

BÁO CÁO RÀ SOÁT

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VỀ **BÌNH ĐẲNG GIỚI**

Giai đoạn 2011 - 2020



MỤC LỤC

1. GIỚI THIỆU	9
1.1. Bối cảnh và lý do thực hiện rà soát tình hình thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020	10
1.2. Mục tiêu rà soát	12
1.3. Phương pháp thực hiện rà soát	12
1.4. Một số hạn chế của báo cáo	14
2. KẾT QUẢ RÀ SOÁT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI GIAI ĐOẠN 2011 - 2020	17
2.1. Bối cảnh kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020	18
2.2. Kết quả thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu của Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 - 2020	21
2.3. Kết quả thực hiện các giải pháp chung của Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 - 2020	70
3. ĐÁNH GIÁ CHUNG TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI GIAI ĐOẠN 2011 - 2020	91
3.1. Tóm tắt về kết quả thực hiện Chiến lược	92
3.2. Những thành tựu nổi bật	98
3.3. Một số tồn tại và khó khăn, thách thức	101
3.4. Nguyên nhân của những tồn tại	106
3.5. Một số bài học kinh nghiệm chủ yếu	108
4. KẾT LUẬN	111
5. PHỤ LỤC	115
5.1. Tổng hợp kết quả thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020	116
5.2. Danh mục các tài liệu được rà soát và tham khảo	121
5.3. Các chủ đề và câu hỏi Toạ đàm tại địa phương	123

CÁC CHỮ CÁI VIẾT TẮT

ACWC	Ủy ban về bảo vệ và thúc đẩy quyền của phụ nữ và trẻ em
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
BĐG	Bình đẳng giới
BỘ KHĐT	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
BỘ LĐTBXH	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
BỘ TT-TT	Bộ Thông tin và Truyền thông
BỘ VHNTDL	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch
CEDAW	Công ước Liên hợp quốc về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ
COVID-19	Dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp
DFAT	Bộ Ngoại giao và Thương mại Úc
DTTS	Dân tộc thiểu số
DVVL	Dịch vụ việc làm
ĐBQH	Đại biểu Quốc hội
GDNN	Giáo dục nghề nghiệp
HĐND	Hội đồng nhân dân
Hội LHPN	Hội Liên hiệp phụ nữ
LĐTBXH	Lao động - Thương binh và Xã hội

LGBT	Cộng đồng người đồng tính, song tính và chuyển giới
LLLĐ	Lực lượng lao động
MCBGTKS	Mất cân bằng giới tính khi sinh
NHCSXH	Ngân hàng Chính sách Xã hội
VBQPPL	Văn bản quy phạm pháp luật
SX-KD-DV	Sản xuất - Kinh doanh - Dịch vụ
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
TCTK	Tổng cục Thống kê
TCDS	Tổng cục Dân số
UBQGVSTBPNVN	Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam
UBND	Ủy ban nhân dân
UNFPA	Quỹ Dân số Liên hợp quốc
UNESCO	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc
UNODC	Văn phòng Liên hợp quốc về chống ma túy và tội phạm
UN Women	Cơ quan Liên hợp quốc về bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ
WEF	Diễn đàn Kinh tế Thế giới

LỜI CẢM ƠN

Báo cáo này được thực hiện trong khuôn khổ dự án “Tăng cường năng lực cho đối tác quốc gia trong rà soát Chiến lược quốc gia về BĐG giai đoạn 2011 - 2020 và xây dựng Chiến lược quốc gia về BĐG giai đoạn 2021 - 2030.” Đây là dự án hợp tác giữa Cơ quan Liên hợp quốc về Bình đẳng giới và Trao quyền cho phụ nữ (UN Women) tại Việt Nam và Vụ Bình đẳng giới, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội với sự hỗ trợ tài chính và kỹ thuật của Chính phủ Úc, thông qua Bộ Ngoại giao và Thương mại (DFAT).

Báo cáo này được xây dựng từ tháng 11 năm 2019 đến tháng 9 năm 2020 bởi nhóm chuyên gia về giới và thống kê bao gồm trưởng nhóm - Tiến sĩ Khuất Thu Hồng và các thành viên: Giáo sư Nguyễn Hữu Minh, Thạc sĩ Phạm Thu Hiền, Thạc sĩ Nguyễn Thị Bích Thuý và chuyên gia thống kê Thạc sĩ Nguyễn Đình Khuyến. Quá trình xây dựng báo cáo được điều phối bởi bà Vũ Phương Ly, Chuyên gia chương trình, UN Women tại Việt Nam; bà Trần Thị Bích Loan, Phó Vụ trưởng Vụ Bình đẳng giới, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, bà Mia Urbano, Cố vấn giới và bà Thân Thị Thiên Hương, Chuyên gia giới của Đại sứ quán Úc đã có nhiều đóng góp kỹ thuật quan trọng trong suốt quá trình xây dựng báo cáo. Bà Eliza Fernandez Saenz, Trưởng đại diện UN Women tại Việt Nam, ông Phạm Ngọc Tiến, Vụ trưởng Vụ Bình đẳng giới, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bà Lucy Phillips, Bí thư thứ nhất về Hợp tác kinh tế và phát triển - Đại sứ quán Úc tại Việt Nam đã có nhiều ý kiến định hướng quan trọng từ quá trình lên ý tưởng đến hoàn thiện báo cáo.

Và hơn hết, Đại sứ quán Úc, Vụ Bình đẳng giới, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và UN Women trân trọng cảm ơn hơn 300 đại diện các tổ chức và cá nhân từ các cơ quan Chính phủ, các tổ chức xã hội và các nhóm cộng đồng đã đóng góp ý kiến cho báo cáo thông qua các cuộc tham vấn tại Hà Nội, Hải Dương, Khánh Hòa, Cần Thơ, Tp. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.



1. GIỚI THIỆU

1.1. BỐI CẢNH VÀ LÝ DO THỰC HIỆN RÀ SOÁT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

Việt Nam là một trong số quốc gia có khung pháp luật và chính sách khá toàn diện để thúc đẩy bình đẳng giới (BDG) trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Nguyên tắc phổ quát về bình đẳng nam nữ trong Hiến pháp được cụ thể hoá trong nhiều văn bản luật pháp và chính sách ở mọi lĩnh vực của cuộc sống, thể hiện quyết tâm chính trị mạnh mẽ của Đảng, Nhà nước và nỗ lực của Việt Nam trong việc hiện thực hoá cam kết của quốc gia thành viên đối với các công ước và luật pháp quốc tế về BDG như Công ước của Liên hợp quốc về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW), Cương lĩnh và Tuyên bố Hành động Bắc Kinh, Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDGs) và Mục tiêu Phát triển bền vững (SDGs).

Với quan điểm coi BDG là một nội dung không thể tách rời của quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, trong nhiều thập kỷ qua những hoạt động nhằm thúc đẩy BDG ngày càng được triển khai mạnh mẽ và hiệu quả. Ngày 4 tháng 10 năm 1997, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động

Quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam giai đoạn 1997 - 2000 với 11 mục tiêu cụ thể và giao cho các Bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện. Ngày 21/01/2002, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 19/2002/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam đến năm 2010 với 5 mục tiêu chủ yếu nhằm thực hiện quyền bình đẳng trong các lĩnh vực lao động, việc làm; giáo dục đào tạo; nâng cao sức khỏe, tham gia chính trị - xã hội và tăng cường năng lực và hiệu quả hoạt động vì sự tiến bộ của phụ nữ. Các mục tiêu này được triển khai thông qua việc thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam giai đoạn 2001 - 2005 và giai đoạn 2006 - 2010.

Năm 2006, Luật Bình đẳng giới - một văn bản pháp luật quan trọng được ban hành. Khái niệm bình đẳng giới lần đầu tiên được quy định một cách chính thức trong văn bản quy phạm pháp luật: Bình đẳng giới là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó (Luật Bình đẳng giới, Điều 5, khoản 3). Định nghĩa này từ đó đã trở thành cơ sở cho việc xây dựng, sửa đổi và hoàn thiện các văn bản luật pháp, chính sách và các chiến lược, chương trình về BDG hoặc liên quan

đến BĐG tại Việt Nam. Hỗ trợ nâng cao vị thế của phụ nữ để họ bình đẳng với nam giới trên mọi lĩnh vực vẫn tiếp tục là mục tiêu chủ yếu của công tác BĐG trong giai đoạn này nhưng một số giải pháp huy động sự tham gia của nam giới vào các hoạt động vì BĐG đã bắt đầu được chú ý.

Năm 2008, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Bộ LĐTBXH) thành lập Vụ Bình đẳng giới để tham mưu triển khai các nhiệm vụ quản lý nhà nước về BĐG. Nhiệm vụ chính của Vụ bao gồm: 1) Nghiên cứu, xây dựng trình Bộ: Các dự án luật, pháp lệnh và các văn bản quy phạm pháp luật về bình đẳng giới; chiến lược, chương trình, kế hoạch dài hạn và hàng năm, dự án, đề án, mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới; các cơ chế, chính sách nhằm xóa bỏ phân biệt đối xử về giới, tạo cơ hội bình đẳng cho nam và nữ trong phát triển kinh tế, xã hội; các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị, lao động, giáo dục, văn hóa thể thao, du lịch, y tế, gia đình và các lĩnh vực khác; 2) Hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện quy định của Nhà nước, của Bộ về bình đẳng giới theo phân công của Bộ; 3) Tham gia đánh giá việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; 4) Tham gia thực hiện công tác thống kê, thông tin về bình đẳng giới; 5) Giúp Bộ triển khai thực hiện Công ước Liên hợp quốc về xóa bỏ

mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW); 6) Là đầu mối tham gia các hoạt động của Ủy ban địa vị phụ nữ Liên hợp quốc (CSW), các hoạt động của Liên hợp quốc về kiểm điểm thực hiện Tuyên bố và Cương lĩnh hành động Bắc Kinh về phụ nữ; là thành viên của Nhóm đối tác chính sách APEC về vấn đề phụ nữ và kinh tế; duy trì và điều phối Nhóm hợp tác hành động về giới (GAP) tại Việt Nam và thực hiện các nhiệm vụ hợp tác quốc tế khác theo phân công của Bộ; 7) Tham gia nghiên cứu khoa học; phổ biến, giáo dục chính sách pháp luật; đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức về bình đẳng giới.

Ngày 24/12/2010, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2351/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 - 2020 (Chiến lược 2011-2020) với mục tiêu tổng quát là: “Đến năm 2020, về cơ bản, bảo đảm bình đẳng thực chất giữa nam và nữ về cơ hội, sự tham gia và thụ hưởng trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội, góp phần vào sự phát triển nhanh và bền vững của đất nước”. Mục tiêu tổng quát nói trên được triển khai qua 7 mục tiêu và 22 chỉ tiêu cụ thể. Bộ LĐTBXH được giao chủ trì và phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KHĐT), Bộ Tài chính, các Bộ, ngành liên quan, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và Ủy ban

nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức triển khai Chiến lược trên phạm vi cả nước.

Trong khuôn khổ chương trình hợp tác, Vụ Bình đẳng giới, Bộ LĐTBXH đã nhận được sự hỗ trợ về tài chính và kỹ thuật của Đại sứ quán Úc, Bộ ngoại giao và Thương mại Úc (DFAT) và Cơ quan Liên hợp quốc về bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ (UN Women) để tiến hành rà soát việc thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 - 2020 và xây dựng Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021 - 2030 (Chiến lược 2021 - 2030).

Báo cáo này trình bày kết quả việc thực hiện rà soát Chiến lược giai đoạn 2011 - 2020 để làm cơ sở xây dựng Chiến lược 2021 - 2030.

1.2. MỤC TIÊU RÀ SOÁT

Hoạt động rà soát tình hình thực hiện Chiến lược giai đoạn 2011 - 2020 nhằm hai mục tiêu sau:

- Rà soát tổng quan việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu và giải pháp của Chiến lược, trong đó nhấn mạnh những thành tựu, tồn tại và khó khăn, thách thức trong thực hiện Chiến lược.
- Rút ra các bài học kinh nghiệm, xác định các vấn đề giới cần tiếp tục giải quyết và các vấn đề mới

nảy sinh, từ đó, đưa ra các đề xuất, kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện Chiến lược 2021 - 2030.

1.3. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN RÀ SOÁT

PHẠM VI RÀ SOÁT

Việc rà soát Chiến lược 2011 - 2020 tập trung vào những nội dung sau:

- Thuận lợi, thành tựu và khó khăn thách thức trong việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu và giải pháp của Chiến lược 2011 - 2020 ở các cấp: quốc gia, bộ/ngành và địa phương.
- Việc lồng ghép thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu của Chiến lược 2011 - 2020 vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn 2010 - 2020.
- Công tác nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác bình đẳng giới, cán bộ pháp chế của các bộ, ngành, địa phương.
- Việc huy động nguồn lực và phân bổ ngân sách cho triển khai thực hiện các mục tiêu của Chiến lược 2011 - 2020 ở cấp quốc gia, cấp tỉnh và các bộ, ngành.
- Bài học kinh nghiệm trong việc triển khai thực hiện các mục tiêu của Chiến lược 2011-2020.

- Đề xuất, kiến nghị để nâng cao hiệu quả thực hiện Chiến lược 2021 - 2030.

PHƯƠNG PHÁP

Phương pháp rà soát chủ yếu dựa trên tổng hợp và phân tích các tài liệu sẵn có và ý kiến đóng góp của các chuyên gia và đại biểu tham dự các Hội thảo tham vấn được tổ chức.

Nghiên cứu các tài liệu sẵn có

Những tài liệu được thu thập và phân tích bao gồm:

- Các văn bản pháp luật và chính sách về bình đẳng giới;
- Văn bản Chiến lược và các Chương trình hành động quốc gia;
- Các báo cáo về việc thực hiện Chiến lược;
- Các báo cáo hàng năm của các bộ/ngành và địa phương;
- Báo cáo Sơ kết 5 năm thực hiện Chiến lược năm 2016;
- Báo cáo 10 năm thực hiện Chiến lược của một số bộ, ngành;
- Báo cáo 10 năm thực hiện Chiến lược của 52 tỉnh/thành phố;
- Báo cáo 10 năm thực hiện Luật Bình đẳng giới;
- Các số liệu thống kê hàng năm/định kỳ trong giai đoạn 2011 - 2019 liên quan đến các mục tiêu

của Chiến lược giai đoạn 2011 - 2020 (<https://www.gso.gov.vn>);

- Kết quả khảo sát quốc gia và điều tra chuyên đề liên quan đến các mục tiêu;
- Các báo cáo nghiên cứu, đánh giá liên quan đến BĐG trong các lĩnh vực;
- Báo cáo Việt Nam đã đệ trình Liên hợp quốc liên quan đến các cam kết quốc tế về BĐG: Báo cáo tình hình thực hiện Công ước CEDAW, Báo cáo rà soát thực hiện Tuyên bố và Cương lĩnh hành động Bắc Kinh, Báo cáo Quốc gia tự nguyện về thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững.

Danh mục chi tiết các tài liệu tham khảo được trình bày trong Phụ lục 5.2 và 5.3 của báo cáo.

Toạ đàm với một số địa phương

Các cuộc Toạ đàm chia sẻ kinh nghiệm và kết quả triển khai thực hiện Chiến lược 2011 - 2020 được tổ chức tại 3 tỉnh/thành phố đại diện cho ba miền Bắc, Trung và Nam, cụ thể là Hải Dương, Khánh Hoà và Cần Thơ. Các cuộc Toạ đàm được tổ chức trong một ngày với sự tham gia của đại diện các cơ quan ở cả 3 cấp tỉnh, huyện, xã. Nội dung Toạ đàm tập trung thảo luận tình hình thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu của Chiến lược 2011-2020, thuận lợi, khó

khăn đặc thù của địa phương, cũng như những sáng kiến và đề xuất các vấn đề giới cần chú trọng giải quyết trong Chiến lược giai đoạn 2021 - 2030. Chi tiết về các chủ đề và câu hỏi thảo luận được trình bày ở Phụ lục 5.3.

Tham vấn với các bên liên quan

Các cuộc Hội thảo tham vấn đã được tổ chức với sự tham gia của đại diện các bộ, ngành, địa phương, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và một số nhóm cộng đồng đại diện của các mạng lưới, các nhóm của người khuyết tật, người đồng tính, song tính và chuyển giới (LGBT).

Sáu cuộc tham vấn đã được thực hiện trong thời gian từ tháng 5 đến tháng 7/2020, bao gồm 3 cuộc tham vấn với các tỉnh/thành phố tại 3 miền Bắc, Trung, Nam; 01 cuộc tham vấn với các chuyên gia, 01 cuộc tham vấn các tổ chức xã hội và 01 cuộc tham vấn nhóm nam giới, nhóm LGBT và các tổ chức của người khuyết tật.

1.4. MỘT SỐ HẠN CHẾ CỦA BÁO CÁO

Hoạt động rà soát chủ yếu dựa trên các tài liệu sẵn có mà chủ yếu là các báo cáo hành chính hàng năm, báo cáo sơ kết 5 năm và báo cáo tổng kết 10 năm của các bộ, ngành và địa phương. Tuy nhiên, một số báo cáo chưa cung cấp thông tin chi tiết về kết quả thực hiện các giải pháp, ít đi sâu phân tích khó khăn, thách thức trong quá trình thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể và các giải pháp. Một số báo cáo của bộ, ngành lại chủ yếu tập trung vào công tác vì sự tiến bộ của phụ nữ trong phạm vi cơ quan bộ, do đó không đầy đủ thông tin về hoạt động BĐG trong lĩnh vực quản lý nhà nước. Các báo cáo hàng năm của Chính phủ về việc thực hiện các mục tiêu quốc gia về BĐG có những con số thiếu nhất quán về việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu của Chiến lược 2011 - 2020¹. Mặt khác, nguồn số liệu thống kê liên quan đến các mục tiêu của Chiến lược 2011 - 2020 trong các lĩnh vực và ở các địa phương còn hạn chế và ít phân tách theo giới tính. Những vấn đề nêu trên phần nào hạn chế khả năng phân tích sâu của báo cáo này.

¹ UNFPA& Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội (2019). *Báo cáo đánh giá độc lập 10 năm thực hiện Luật Bình đẳng giới*. Hà Nội: Nhà xuất bản Hồng Đức.

Để giảm thiểu được hạn chế của báo cáo, nhóm tư vấn đã nỗ lực tham khảo thêm một số báo cáo nghiên cứu về giới trong các lĩnh vực của Chiến lược 2011 - 2020 đã được thực hiện bởi các tổ chức nghiên cứu và các tổ chức khác nhau trong thời gian qua. Tuy nhiên, thực tế là phần lớn các cuộc nghiên cứu về các chủ đề giới ở quy mô nhỏ và là nghiên cứu định tính nên việc sử dụng kết quả này để so sánh, đối chiếu hoặc làm rõ một số nội dung cũng là một thách thức trong quá trình rà soát.

Dịch COVID-19 kéo dài trong những tháng đầu năm 2020 khiến cho hoạt động tham vấn, trao đổi trực tiếp với các đại diện của một số bộ, ngành, địa phương bị trì hoãn, dẫn đến những khó khăn trong việc thu thập số liệu và phân tích những khó khăn, thách thức và các bài học kinh nghiệm trong quá trình thực hiện Chiến lược 2011-2020.



2. KẾT QUẢ RÀ SOÁT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

2.1. BỐI CẢNH KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

Trong giai đoạn này, mặc dù chịu ảnh hưởng của những tác động tiêu cực từ hai cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế khu vực và toàn cầu vào năm 1997 và 2007, Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng, đưa đất nước ra khỏi tình trạng kém phát triển, trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình. Việc thực hiện thành công Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2001-2010 đã tạo tiền đề cho những tiến bộ quan trọng trong các lĩnh vực văn hóa, xã hội. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện rõ rệt².

Tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội đã củng cố những tiến bộ vật chất và tinh thần cho việc thúc đẩy BĐG ở Việt Nam. Nhận thức của hệ thống chính trị về BĐG ngày càng được tăng cường, nhất là từ khi Luật Bình đẳng giới được ban hành vào năm 2006. Bình đẳng giới đã được coi không chỉ là mục tiêu mà còn là động lực của sự phát triển đất nước. Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ (MDGs) về bình đẳng giới được các ngành, các cấp quan tâm thực hiện. Hệ thống chính sách, pháp luật, tổ chức bộ máy thực hiện BĐG tiếp tục được hoàn thiện.

Nhiều sáng kiến trong công tác BĐG của các địa phương, bộ, ngành và các tổ chức khác nhau đã được tổng kết, đúc rút và vận dụng trong thực tế. Các tổ chức xã hội đã được huy động tham gia tích cực hơn vào các hoạt động thúc đẩy BĐG.

Hai cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế toàn cầu và khu vực trong những năm trước đó một mặt thúc đẩy quá trình tái cấu trúc các nền kinh tế và điều chỉnh các thể chế tài chính, hình thành các mối liên kết mới, những bước tiến vượt bậc về khoa học, công nghệ và sử dụng tiết kiệm năng lượng, tài nguyên. Mặt khác, kinh tế thế giới tuy đã bắt đầu phục hồi nhưng còn nhiều khó khăn, bất ổn. Khủng hoảng đã để lại nhiều hậu quả nặng nề, chủ nghĩa bảo hộ trở lại trở thành rào cản lớn cho thương mại quốc tế, sự điều chỉnh chính sách của các nước, nhất là những nước lớn có ảnh hưởng không nhỏ đến các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam.

Các nước Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) bước vào thời kỳ hợp tác mới theo Hiến chương ASEAN và xây dựng Cộng đồng dựa trên ba trụ cột: chính trị - an ninh, kinh tế, văn hóa - xã hội; hợp tác với các đối tác tiếp tục phát triển và đi vào chiều sâu. Nhiều sáng kiến chung nhằm thúc

² Chiến lược Phát triển Kinh tế - Xã hội giai đoạn 2011-2020, <http://www.xaydungdang.org.vn/Home/vankientulieu/2011/3511/CHIEN-LUOC-PHAT-TRIEU-KINH-TEXA-HOI-20112020.aspx>

đẩy sự tiến bộ của phụ nữ và BĐG trong Cộng đồng đã được thực hiện như thành lập Ủy ban về bảo vệ và thúc đẩy quyền của phụ nữ và trẻ em (ACWC) vào tháng 4 năm 2010. Trong những năm tiếp theo ACWC đã có nhiều hoạt động tích cực trong việc thúc đẩy các quyền, phúc lợi, phát triển và sự tham gia của phụ nữ và trẻ em trong ASEAN.

Trong quá trình xây dựng và thực hiện Chiến lược 2011-2020, Việt Nam đã nhận được sự hỗ trợ tài chính và kỹ thuật của nhiều tổ chức quốc tế trong đó có các tổ chức của Liên hợp quốc. Chính phủ của nhiều quốc gia khác cũng đã cam kết đồng hành cùng Chính phủ Việt Nam trong xây dựng và triển khai các hoạt động về BĐG và thực hiện các điều ước quốc tế về BĐG mà Việt Nam đã cam kết tham gia.

Tuy nhiên, giai đoạn này Việt Nam cũng phải đối mặt nhiều khó khăn thách thức. Nền kinh tế phát triển chưa bền vững và những yếu kém trong một số lĩnh vực văn hoá, xã hội chậm được khắc phục là rào cản đối với những nỗ lực thúc đẩy BĐG. Tốc độ tăng trưởng kinh tế chưa đồng đều giữa các khu vực làm gia tăng khoảng cách trong đời sống vật chất và tinh thần của người dân giữa vùng thành thị và nông thôn, vùng đồng bằng với vùng núi, vùng sâu, vùng xa, có xu hướng gia tăng làm

cho việc thực hiện mục tiêu BĐG ở các vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa gặp khó khăn.

Tăng trưởng kinh tế và hội nhập có tác động sâu sắc về bình đẳng giới. Một mặt mang lại nhiều cơ hội về việc làm, thu nhập và dịch chuyển xã hội cho phụ nữ và nam giới. Mặt khác, có thể củng cố tình trạng bất BĐG hiện hữu và gây ra những chiều cạnh bất BĐG khác trong nhiều lĩnh vực của đời sống. Do thiếu kỹ năng và ít được đào tạo nên mặc dù chiếm gần một nửa lực lượng lao động quốc gia, phụ nữ tập trung nhiều ở khu vực phi chính thức và những công việc trả lương thấp. Trong số những người lao động làm công hưởng lương, tổng thu nhập trung bình hàng tháng của lao động nữ chỉ xấp xỉ 80% thu nhập trung bình của lao động nam. Ngay cả trong những ngành nghề lao động nữ chiếm đa số như y tế, công tác xã hội và bán hàng, thu nhập bình quân của phụ nữ vẫn thấp hơn so với nam giới³.

Một trong những nguyên nhân cơ bản của bất BĐG ở Việt Nam liên quan đến việc gắn chặt phụ nữ vào vai trò chăm sóc gia đình, bắt nguồn từ quan niệm rằng đó là “thiên chức” của người phụ nữ. Để làm tròn vai trò chăm sóc gia đình, nhiều phụ nữ đã mất cơ hội trong học tập, sự nghiệp, tham gia các hoạt động xã

³ Tổng cục Thống kê (2020). Điều tra về lao động việc làm Quý 2 năm 2020.

hội và lãnh đạo, quản lý. Là người chăm sóc gia đình, phụ nữ thường có xu hướng từ bỏ những cơ hội để đảm nhận vai trò lãnh đạo mà chấp nhận trách nhiệm chăm sóc và hỗ trợ cho chồng, con và các thành viên gia đình ở cả hai bên⁴.

Bạo lực đối với phụ nữ trong gia đình và ngoài xã hội vẫn còn khá phổ biến. Điều tra quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam năm 2019 cho thấy cứ 3 phụ nữ thì có gần 2 người đã từng bị chồng/bạn tình bạo hành thể xác, tinh dục, tinh thần hay kinh tế hoặc bị kiểm soát ít nhất một lần trong đời. Cứ 3 phụ nữ thì gần 1 người hiện đang bị bạo hành (trong 12 tháng qua). Cứ 10 phụ nữ thì 1 người đã từng bị bạo lực thể xác do người không phải chồng/bạn tình gây ra từ năm 15 tuổi và 9,0% phụ nữ đã từng bị bạo lực tinh dục ít nhất một lần trong đời bởi người khác và 1,2% bị bạo lực này hiện thời (trong 12 tháng qua). Cuộc điều tra này cũng chỉ ra rằng hầu hết phụ nữ bị bạo hành bởi chồng hoặc bạn tình thường giữ im lặng và không tìm kiếm sự giúp đỡ từ các cơ quan chức năng hoặc

chính quyền địa phương⁵.

Mất cân bằng giới tính khi sinh cũng là một thách thức lớn cho mục tiêu đạt được BĐG thực chất ở Việt Nam. Trong giai đoạn 2011-2020, tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh ngày càng trở nên rõ rệt hơn. Mặc dù năm 2019, tỉ số giới tính khi sinh đã giảm xuống 111,5 bé trai được sinh ra trên 100 bé gái nhưng tỉ số này vẫn là rất cao⁶. Thực hành giới có hại thông qua lựa chọn giới tính thai nhi khiến tỉ số giới tính khi sinh tăng là một trong những lý do khiến Việt Nam tụt hạng trong xếp hạng về khoảng cách giới. Năm 2020, Việt Nam xếp thứ 87/153, với tổng số điểm là 0,7 tụt xuống 10 bậc so với năm 2018 và 15 bậc so với năm 2010 cho dù điểm số có tăng lên nhưng không đáng kể^{7,8}.

Biến đổi khí hậu và một số vấn đề môi trường do phát triển không bền vững đang gây ra nhiều ảnh hưởng nghiêm trọng đến phát triển kinh tế và đời sống của người dân Việt Nam trong những năm gần đây⁹. Theo thống kê, từ năm 2005 đến năm 2014, thiên tai, biến đổi khí hậu đã gây thiệt hại kinh tế cho Việt Nam khoảng 5,2 tỷ USD/

⁴ ISDS (2015) Những yếu tố quyết định bất bình đẳng giới ở Việt Nam. Hà Nội: Nhà xuất bản Hồng Đức.

⁵ Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam (2020). *Báo cáo tóm tắt: Kết quả Điều tra quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam năm 2019 - Hành trình để thay đổi*.

⁶ Tổng hợp của V. Becquet và C. Guilmoto (2020) từ các cơ quan thống kê và Điều tra Dân số và Sức khỏe DHS của 14 nước có Tỷ số giới tính khi sinh cao nhất thế giới. Trong tài liệu của UNFPA (sắp công bố). *Tỷ số giới tính khi sinh ở Việt Nam theo số liệu Tổng điều tra dân số 2019*.

⁷ Diễn đàn Kinh tế Thế giới (2020). *Báo cáo Khoảng cách giới 2020*; http://www3.weforum.org/docs/WEF_GGGR_2020.pdf

⁸ <https://countryeconomy.com/demography/global-gender-gap-index/vietnam>

⁹ Open Development <https://vietnam.opendevelopmentmekong.net/vi/topics/climate-change/#VMOhYyDEkeG7mW5nlGPhu6dhIGJp4bq/biDEkeG7lWkga2jDrSBo4bqtdQ==>

năm và tác động tiêu cực lên khoảng 3 triệu người/năm. Những xáo trộn trong cuộc sống, mất sinh kế, di cư và ảnh hưởng sức khỏe do biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường tác động khác nhau đến phụ nữ và nam giới. Kinh nghiệm của nhiều nước cho thấy, phụ nữ, đặc biệt là các nhóm phụ nữ yếu thế sẽ là những người dễ bị tổn thương nhất¹⁰. Tuy nhiên, chưa có nhiều giải pháp phòng ngừa và ứng phó mang tính nhạy cảm giới được xây dựng và triển khai trong thời gian này.

Năm 2020 cũng đánh dấu những tác động rất lớn của thiên tai và đại dịch COVID-19. Các đánh giá nhanh về tác động của COVID-19 đối với phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam do các tổ chức Liên hợp quốc tiến hành cho thấy, COVID-19 đã tác động đến các ngành sản xuất, du lịch do áp dụng các biện pháp giãn cách xã hội, mất việc làm, giảm sâu về thu nhập... nhất là nhóm lao động dễ bị tổn thương¹¹. Nghiên cứu về bạo lực gia đình trong thời gian giãn cách xã hội do COVID-19 tại Hà Nội đã cho thấy những tác động kinh tế và tâm lý-xã hội do COVID-19 gây ra cũng làm gia tăng đáng kể bạo lực gia đình¹².

2.2. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU VÀ CHỈ TIÊU CỦA CHIẾN LƯỢC 2011 - 2020

Chiến lược 2011 - 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2351/QĐ-TTg ngày 24/12/2010. Sau một thời gian thực hiện, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 02/7/2018 điều chỉnh, bổ sung một số nội dung của Chiến lược. Chiến lược 2011 - 2020 đề ra 7 mục tiêu và 22 chỉ tiêu cụ thể.

Theo báo cáo số 474/BC-CP ngày 06/10/2020 của Chính phủ có 14 chỉ tiêu đạt mục tiêu đề ra; 7/22 chỉ tiêu chưa đạt và 1 chỉ tiêu chưa có đủ cơ sở để đánh giá đạt kết quả¹³. Hai trong số bảy mục tiêu của Chiến lược đã đạt được tất cả các chỉ tiêu, đó là mục tiêu 4 và mục tiêu 5 (Bảng tổng hợp tại mục 3.1 và bảng chi tiết tại Phụ lục 5.1)

Phần báo cáo tiếp theo sẽ trình bày cụ thể về tình hình thực hiện Chiến lược 2011 - 2020 bao gồm kết quả thực hiện chỉ tiêu và giải pháp.

¹⁰ UN Women: *In Focus: Climate Action by, and for, women (Trọng tâm: Hành động vì biến đổi khí hậu bởi và vì phụ nữ)*, <https://www.unwomen.org/en/news/in-focus/climate-change>, truy cập 6/11/2020.

¹¹ UN Việt Nam (2020). Đánh giá tác động kinh tế- xã hội của đại dịch COVID-19 đối với hộ gia đình và doanh nghiệp dễ bị tổn thương ở Việt Nam

¹² Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội & Đại học Y tế Công cộng (2020). “*Trong thời kỳ đại dịch... tôi thường xuyên bị đánh đến thâm tím*”- Phát hiện từ một nghiên cứu về tác động của COVID-19 đến bạo lực gia đình đối với phụ nữ tại Hà Nội, Việt Nam.

¹³ Báo cáo số 474/BC-CP ngày 6/10/2020 của Chính phủ về thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2019 và giai đoạn 2011 - 2020

MỤC TIÊU

1

Tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào các vị trí quản lý, lãnh đạo nhằm từng bước giảm dần khoảng cách giới trong lĩnh vực chính trị

Chỉ tiêu 1:

Phần đầu đạt tỷ lệ nữ tham gia các cấp ủy Đảng nhiệm kỳ 2016 – 2020 từ 25% trở lên; tỷ lệ nữ Đại biểu Quốc hội (ĐBQH), đại biểu Hội đồng nhân dân (ĐB HĐND) các cấp nhiệm kỳ 2011 – 2015 từ 30% trở lên và nhiệm kỳ 2016 – 2020 trên 35%.

Chỉ tiêu 2:

Phần đầu đến năm 2015 đạt 80% và đến năm 2020 đạt trên 95% Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân (UBND) các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ.

Chỉ tiêu 3:

Phần đầu đến năm 2015 đạt 70% và đến năm 2020 đạt 100% cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội có lãnh đạo chủ chốt là nữ nếu ở cơ quan, tổ chức có tỷ lệ 30% trở lên nữ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU

Tổng hợp các số liệu cho thấy, cả ba chỉ tiêu của mục tiêu 1 đều không đạt kế hoạch đề ra.

Chỉ tiêu 1: Phấn đấu đạt tỷ lệ nữ tham gia các cấp ủy Đảng nhiệm kỳ 2016 – 2020 từ 25% trở lên; tỷ lệ nữ Đại biểu Quốc hội (ĐBQH), đại biểu Hội đồng nhân dân (ĐB HĐND) các cấp nhiệm kỳ 2011 – 2015 từ 30% trở lên và nhiệm kỳ 2016 – 2020 trên 35%.

Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy Đảng các cấp:

Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy các cấp nhiệm kỳ 2010-2015 đạt như sau: cấp tỉnh: 11,3%, cấp huyện: 15,2%, cấp xã: 18%¹⁴.

Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy nhiệm kỳ 2015 - 2020 ở cấp tỉnh, huyện, xã lần lượt là: 13,4%, 17,2% và 21,5%¹⁵. So với chỉ tiêu phấn đấu đạt tỷ lệ 25% trở lên nữ tham gia cấp ủy Đảng các cấp, thì chỉ có 02/58 tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đạt tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy ở cấp tỉnh, 01/63 tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đạt tỷ lệ nữ cấp ủy ở cấp huyện và 11/42 tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đạt tỷ lệ nữ cấp ủy ở cấp xã¹⁶.

Tỷ lệ nữ trong cơ quan dân cử:

Tỷ lệ nữ ĐBQH khóa XIII (nhiệm kỳ 2011 - 2016) đạt 24,4% và khóa XIV (nhiệm kỳ 2016-2021) là 26,8% (kết quả đầu nhiệm kỳ).

Tỷ lệ nữ đại biểu HĐND nhiệm kỳ 2011 - 2016 cấp tỉnh đạt 25,2%, cấp huyện đạt 24,6% và cấp xã đạt 21,7%; nhiệm kỳ 2016 - 2021 cấp tỉnh đạt 26,6%, cấp huyện đạt 27,5% và cấp xã đạt 26,6%. So với chỉ tiêu đề ra là đạt 35% nữ đại biểu HĐND ở cả 3 cấp nhiệm kỳ 2016 - 2021, ở cấp tỉnh chỉ có 10/63 tỉnh/thành phố đạt, ở cấp huyện có 6/63 tỉnh/thành phố đạt và ở cấp xã chỉ có 1/63 tỉnh/thành phố đạt.

Chỉ tiêu 2: Phấn đấu đến năm 2015 đạt 80% và đến năm 2020 đạt trên 95% bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân (UBND) các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ.

Tính đến hết năm 2019, tỷ lệ các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ đạt 43,3%. Trong nhiệm kỳ 2016 - 2020, UBND các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ đạt như sau: Cấp tỉnh: 32,14%, cấp huyện: 32,64% và cấp xã: 21,95%¹⁷.

¹⁴ Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam (2015), Báo cáo kết quả tham mưu, giới thiệu cán bộ nữ của Hội LHPNVN và tình hình cán bộ nữ tham gia cấp ủy các cấp nhiệm kỳ 2015-2020.

¹⁵ Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam (2015), Báo cáo kết quả tham mưu, giới thiệu cán bộ nữ của Hội LHPNVN và tình hình cán bộ nữ tham gia cấp ủy các cấp nhiệm kỳ 2015-2020.

¹⁶ Số liệu được tổng hợp từ Báo cáo 171/BC-LĐTBXH ngày 28/12/2018.

¹⁷ Bộ Nội Vụ: Báo cáo Tổng kết thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn, ngày 4/4/2020 2011 - 2020 và đề xuất xây dựng Chiến lược giai đoạn 2021 - 2030

Chỉ tiêu 3: Phần đầu đến năm 2015 đạt 70% và đến năm 2020 đạt 100% cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị-xã hội có lãnh đạo chủ chốt là nữ nếu ở cơ quan, tổ chức có tỷ lệ 30% trở lên nữ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

Theo số liệu năm 2019 do Bộ Nội vụ cung cấp, tỷ lệ cơ quan nhà nước có từ 30% nữ trở lên có cán bộ chủ chốt là nữ là: 53% (Bộ/ngành), 45,52% (Cấp tỉnh); 53,74% (Cấp huyện) và 35,64% (Cấp xã). Riêng đối với các cơ quan Đảng, tổ chức chính trị - xã hội có từ 30% nữ trở lên có lãnh đạo chủ chốt là nữ chưa đánh giá được do chưa thu thập được số liệu.

Nhìn chung, trong 10 năm qua, tỷ lệ nữ tham gia lãnh đạo các cấp có tăng lên và có sự đại diện của nữ giới trong bộ máy lãnh đạo cấp cao của đất nước là Bộ Chính trị và Quốc hội. Lần đầu tiên có Chủ tịch Quốc hội là nữ và có 3 nữ Ủy viên Bộ Chính trị. Tuy nhiên, kết quả cho thấy sau 10 năm thực hiện Chiến lược, không đạt được chỉ tiêu nào trong Mục tiêu về tăng cường sự tham gia của nữ giới trong lãnh đạo, quản lý. Tỷ lệ cán bộ nữ đứng đầu ngành, địa phương rất thấp. So sánh từ quốc tế cho thấy, năm 2019 tỷ lệ nữ tham gia chính trị của

Việt Nam đã tụt bậc trong bảng xếp hạng toàn cầu: 110/153 quốc gia¹⁸. Theo Báo cáo Khoảng cách giới toàn cầu trong 10 năm từ 2011 đến 2020 chỉ ra rằng, chỉ số BĐG của Việt Nam (được xếp hạng theo 4 lĩnh vực: chính trị, kinh tế, giáo dục, y tế) không ổn định và có xu hướng đi xuống, từ xếp thứ 79/135 nước (2011) đến 83/145 (2015) và 87/153 (2020).

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC GIẢI PHÁP

Giải pháp 1: Hoàn thiện hệ thống luật pháp, chính sách nhằm tăng cường sự đại diện của nữ giới trong các vị trí lãnh đạo, quản lý.

Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND (2015) đã có những quy định về số lượng phụ nữ được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND, theo đó bảo đảm ít nhất 35% tổng số người trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND là phụ nữ (Điều 18 và Điều 19). Quy định này lần đầu tiên được triển khai thực hiện tại cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 - 2021. Đây được xem là biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị.

¹⁸ WEF (2020): Báo cáo khoảng cách giới toàn cầu.

Các Nghị quyết, Chỉ thị về công tác quy hoạch cán bộ, xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp; các hướng dẫn về đại hội đảng bộ các cấp trước các kỳ Đại hội¹⁹ trong đó đều có yêu cầu quan tâm đến công tác cán bộ nữ và đưa ra các chỉ tiêu về nữ tham gia cấp ủy, lãnh đạo/quản lý. Theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, đối với các bộ, cơ quan chưa có cấp phó là nữ, được bổ sung thêm 01 chỉ tiêu cấp phó là nữ khi có nhân sự cụ thể, đủ điều kiện để giới thiệu bổ nhiệm²⁰. Tại tiêu chí 18.6 về đảm bảo bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực gia đình và đời sống xã hội trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 quy định: xã nông thôn mới phải có ít nhất 01 lãnh đạo ở xã là nữ (bao gồm các chức danh: Bí thư đảng ủy xã, phó bí thư đảng ủy xã, Chủ tịch HĐND xã, Phó chủ tịch HĐND xã, Chủ tịch UBND xã, Phó chủ tịch UBND xã;...).

Giải pháp 2: Ban hành và triển khai thực hiện các kế hoạch/đề án thực hiện bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị.

Bộ Nội vụ đã triển khai Đề án rà soát cán bộ nữ, hướng dẫn tổ chức thực hiện quy định về quy hoạch, tạo nguồn cán bộ nữ²¹, Đề án thực hiện biện pháp bảo đảm BĐG đối với nữ cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2016 - 2020²²; một số dự án với các quy mô khác nhau nhằm nâng cao năng lực cho đội ngũ nữ ĐBQH, nữ đại biểu HĐND các cấp, nữ cán bộ quản lý, nữ lãnh đạo các cấp, nữ ứng cử ĐBQH, nữ ứng cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2016 - 2021, nữ cán bộ quy hoạch do Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam triển khai thực hiện. Trong giai đoạn 2011 - 2016, Đề án “Hướng dẫn, tổ chức thực hiện quy định về quy hoạch, tạo nguồn cán bộ nữ, quy định tỷ lệ nữ bổ nhiệm các chức danh trong các cơ quan nhà nước” và Đề án “Khảo sát, rà soát,

¹⁹ Hướng dẫn số 15-HD/BTCTW ngày 05/11/2012 của Ban Tổ chức Trung ương về công tác quy hoạch cán bộ lãnh đạo; Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 19/5/2018, Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ; Chỉ thị số 35-CT/TW, ngày 30/5/2019 của Bộ Chính trị về đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Hướng dẫn số 26-HD/BTCTW ngày 18/10/2019 của Ban Tổ chức Trung ương về một số nội dung Chỉ thị số 35-CT/TW của Bộ Chính trị về đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.

²⁰ Bộ LĐ-TBXH (2016): Báo cáo sơ kết 5 năm thực hiện Chiến lược quốc gia về BĐG giai đoạn 2011-2020, Trang 8; Công văn số 578/VPCP-TCCV ngày 03/02/2012 của Văn phòng Chính phủ.

²¹ Quyết định số 163/QĐ-TTg ngày 25/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2016 - 2025.

²² Quyết định số 515/QĐ-TTg ngày 31/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thực hiện biện pháp bảo đảm bình đẳng giới đối với nữ cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2016 - 2020.

kiến nghị về tuổi bổ nhiệm, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức để đảm bảo bình đẳng giữa nam và nữ, lồng ghép kiến thức về BDG trong đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức” đã được Bộ Nội vụ ban hành và triển khai. Mô hình câu lạc bộ lãnh đạo nữ được xây dựng ở một số địa phương nhằm trao đổi kinh nghiệm, kỹ năng lãnh đạo cho nữ giới. Một số Bộ và địa phương thực hiện Đề án thí điểm tuyển chọn lãnh đạo quản lý cấp vụ, cấp sở, cấp phòng giai đoạn 2016 - 2020. Qua đó đã tuyển chọn được cán bộ nữ vào các vị trí lãnh đạo, quản lý²³.

Giải pháp 3: Hỗ trợ nâng cao năng lực cho nữ lãnh đạo.

Bộ Nội vụ, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam, Trung ương Hội LHPN Việt Nam đã tổ chức các lớp bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng cho nữ ứng viên ĐBQH và đại biểu HĐND các cấp, giám sát việc thực hiện Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND tại một số địa phương. Nhiều tài liệu về nâng cao chất lượng và tăng tỷ lệ nữ tham gia trong lĩnh vực chính trị đã được xuất bản hỗ trợ công tác BDG trong chính trị.

Ngoài ra, các chiến dịch truyền thông về BDG trong chính trị trước đại hội Đảng và bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND các cấp đã được tiến hành nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm, sự đồng thuận và ủng hộ của cả hệ thống chính trị và người dân về lợi ích của bình đẳng giới trong lãnh đạo, quản lý, góp phần nâng cao tỷ lệ phụ nữ tham gia cấp ủy Đảng các cấp, ĐBQH khoá XIII, XIV và HĐND các cấp nhiệm kỳ 2011 - 2015 và 2016 - 2021.

MỘT SỐ TỒN TẠI VÀ THÁCH THỨC:

Hệ thống các chỉ tiêu trong các văn bản liên quan được ban hành chưa nhất quán, gây khó khăn cho quá trình triển khai thực hiện. Ví dụ, Nghị quyết 11-NQ/TW ngày 27/4/2007 của Bộ Chính trị về Đẩy mạnh công tác phụ nữ thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đưa ra chỉ tiêu tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy là 25%, trong khi đó Hướng dẫn 15-HD/BTCTW ngày 05/11/2012 của Ban Tổ chức Trung ương về Công tác quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý quy định “Bảo đảm tỷ lệ cán bộ nữ không dưới 15% trong quy hoạch cấp ủy”. Nghị quyết 26-NQ/TW ngày 19/5/2018 của Ban chấp hành Trung ương về Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp có quy định tỉ lệ nữ

²³ Bộ Tư Pháp, Đà Nẵng, Quảng Ninh....

cấp ủy viên các cấp đạt từ 20 - 25%; Chỉ thị 35-CT/TW ngày 30/2/2019 của Ban chấp hành Trung ương về Đại hội Đảng bộ các cấp tiến tới đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng yêu cầu “Phấn đấu đạt tỷ lệ cấp ủy viên nữ từ 15% trở lên và có cán bộ nữ trong Ban thường vụ”. Các giải pháp thúc đẩy BDG trong lãnh đạo, quản lý chưa mang tính hệ thống, thiếu đồng bộ trong các khâu của công tác cán bộ, do vậy, cần có các chỉ tiêu xuyên suốt về cán bộ nữ từ khâu quy hoạch, đến đào tạo, bồi dưỡng, luân chuyển và bổ nhiệm.

Một số chỉ tiêu về tỷ lệ nữ lãnh đạo chủ chốt trong các tổ chức Đảng, tổ chức chính trị - xã hội không thu thập được đầy đủ số liệu do không có cơ quan đầu mối được phân công thu thập và báo cáo số liệu.

Việc áp dụng chung một mức chỉ tiêu cho các cấp hành chính ở địa phương (tỉnh, huyện, xã) dẫn đến tình trạng chỉ tiêu quốc gia có thể quá cao so với thực tế của địa phương, do vậy thiếu tính khả thi. Ngôn ngữ của chỉ tiêu sử dụng theo xu hướng khuyến khích (“phấn đấu”), không mang tính ràng buộc, khó là đòn bẩy cho những nỗ lực thúc đẩy BDG trong chính trị.

Sự tham gia của phụ nữ trong đào tạo, bồi dưỡng còn nhiều hạn chế. Điển hình như số học viên nữ tham gia khóa học Cao cấp lý luận chính trị tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh khóa 2018 - 2020 là 847 trên tổng số 2.349 người, chiếm tỷ lệ 32%²⁴. Sự khác biệt về tuổi nghỉ hưu đã rút ngắn thời gian được tham gia đào tạo, bồi dưỡng làm hạn chế cơ hội đối với nữ giới trong quy hoạch và bổ nhiệm. Tuy Bộ luật Lao động sửa đổi 2019 đã có những thay đổi về tuổi nghỉ hưu của lao động nam và nữ nhưng lộ trình thực hiện còn quá dài²⁵ và điều này vẫn có tác động không nhỏ đến công tác quy hoạch và đào tạo của nữ giới.

Một trong những thách thức đối với việc thúc đẩy bình đẳng giới trong chính trị là định kiến xã hội về sự tham gia lãnh đạo, quản lý của phụ nữ. Niềm tin về vai trò của phụ nữ gắn với gia đình và nam giới ngoài xã hội, niềm tin rằng nam giới là người có những tố chất để làm lãnh đạo tốt là rào cản lớn. Việc thực thi chính sách phụ thuộc rất nhiều vào nhận thức và thái độ của nam giới, phụ nữ và của người lãnh đạo trong việc ủng hộ phụ nữ tham gia lãnh đạo.

²⁴ Trung tâm Nghiên cứu giới và lãnh đạo nữ và Trường Đại học Newsouth Wales. 2020. Vươn tới đỉnh cao: tăng cường cơ hội lãnh đạo cho phụ nữ trong chính trị và hành chính công ở Việt Nam.

²⁵ Theo đó, kể từ năm 2021 tuổi nghỉ hưu của người lao động trong điều kiện lao động bình thường là đủ 60 tuổi 03 tháng đối với lao động nam và đủ 55 tuổi 04 tháng đối với lao động nữ; sau đó, cứ mỗi năm tăng thêm 03 tháng đối với lao động nam cho đến khi đủ 62 tuổi vào năm 2028 và cứ mỗi năm tăng thêm 04 tháng đối với lao động nữ cho đến đủ 60 tuổi vào năm 2035.

MỤC TIÊU

2

Giảm khoảng cách giới trong lĩnh vực kinh tế, lao động, việc làm; tăng cường sự tiếp cận của phụ nữ nghèo ở nông thôn, phụ nữ người dân tộc thiểu số đối với các nguồn lực kinh tế, thị trường lao động.

Chỉ tiêu 1:

Hàng năm, trong tổng số người được tạo việc làm mới, bảo đảm ít nhất 40% cho mỗi giới (nam và nữ).

Chỉ tiêu 2:

Tỷ lệ nữ làm chủ doanh nghiệp đạt 30% vào năm 2015 và từ 35% trở lên vào năm 2020.

Chỉ tiêu 3:

Tỷ lệ lao động nữ nông thôn dưới 45 tuổi được đào tạo nghề và chuyên môn kỹ thuật đạt 25% vào năm 2015 và 50% vào năm 2020.

Chỉ tiêu 4:

Tỷ lệ nữ ở vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số có nhu cầu được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức đạt 80% vào năm 2015 và 100% vào năm 2020.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU

Kết quả 10 năm thực hiện, có hai chỉ tiêu đã đạt kế hoạch (Chỉ tiêu 1 và Chỉ tiêu 4), hai chỉ tiêu không đạt kế hoạch (Chỉ tiêu 2 và Chỉ tiêu 3).

Chỉ tiêu 1: Tỷ lệ nữ trong tổng số người được tạo việc làm mới, bảo đảm ít nhất 40% cho mỗi giới (nam và nữ).

Trong giai đoạn 2011 - 2019, tỷ lệ nữ luôn chiếm trên 48% tổng số người được tạo việc làm mới hàng năm. Năm 2019, trong phạm vi cả nước đã triển khai giải quyết việc làm cho khoảng 1.508 triệu lao động, trong đó lao động nữ chiếm khoảng 48%²⁶, đạt kế hoạch của chỉ tiêu.

Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ nữ làm chủ doanh nghiệp đạt 30% vào năm 2015 và 35% vào năm 2020.

Theo kết quả Điều tra Doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê, năm 2010 có khoảng 65 nghìn nữ làm chủ doanh nghiệp; năm 2015 tăng lên 91 nghìn và năm 2019 đạt gần 144 nghìn. Tỷ lệ nữ làm chủ doanh nghiệp tăng từ 22,4% (năm 2015) lên 27,8% (năm 2019)²⁷. Như vậy, chỉ tiêu này chưa đạt kế hoạch Chiến lược giai đoạn 2011 - 2020 đề ra là 30% vào năm 2015 và 35% vào năm 2020.

Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ lao động nữ nông thôn dưới 45 tuổi được đào tạo nghề và chuyên môn kỹ thuật đạt 25% vào năm 2015 và 50% vào năm 2020.

Theo kết quả Điều tra Lao động - Việc làm năm 2019 cho thấy, tỷ lệ lao động nữ nông thôn dưới 45 tuổi được đào tạo nghề và chuyên môn

kỹ thuật chỉ đạt 17,4%, như vậy chỉ tiêu này chưa đạt kế hoạch đề ra.

Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ nữ ở vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số có nhu cầu được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức đạt 80% vào năm 2015 và 100% vào năm 2020.

Theo báo cáo của Ngân hàng Chính sách Xã hội (NHCSXH), trong giai đoạn 2011-2020²⁸, tổng doanh số cho vay đối với khách hàng là nữ tại vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số (DTTS) đạt 111.502 tỷ đồng, với 4,9 triệu lượt khách hàng vay vốn, chiếm tỉ lệ 48% tổng doanh số cho vay và 49% số lượt khách hàng vay vốn NHCSXH tại khu vực này. Đến 30/6/2020, tổng số khách hàng là nữ giới đứng tên vay vốn các chương trình tín dụng chính sách xã hội tại vùng nông thôn nghèo, DTTS là 1,47% triệu khách hàng, chiếm tỉ lệ 47% tổng số khách hàng đang còn dư nợ trong vùng, với dư nợ là 52.336 tỷ đồng, chiếm 47% tổng dư nợ, tăng trưởng 29.075 tỷ đồng so với đầu năm 2011 và tăng 17.868 tỷ đồng so với cuối năm 2015, tốc độ tăng trưởng bình quân là 8,5%/năm. Trong giai đoạn này, 100% hồ sơ đề nghị vay vốn của phụ nữ thuộc vùng nông thôn nghèo, DTTS thuộc đối tượng thụ hưởng các chương trình tín dụng chính sách xã hội và đủ điều kiện

²⁶ Bộ LĐTBXH, Báo cáo tổng kết công tác năm 2019 và phương hướng nhiệm vụ năm 2020.

²⁷ Tổng cục Thống kê, 2019. Kết quả điều tra doanh nghiệp các năm 2015, 2017 và năm 2019.

²⁸ Báo cáo của Ngân hàng chính sách xã hội về doanh số cho vay đối với khách hàng là nữ.

vay vốn đều được đáp ứng đủ nhu cầu vay và giải ngân kịp thời²⁹. Như vậy, chỉ tiêu này đạt kế hoạch mà Chiến lược đề ra vào năm 2020.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN GIẢI PHÁP

Giải pháp 1: Giảm chi phí tiếp cận việc làm và thời gian tìm việc của người lao động thông qua việc xây dựng hệ thống thông tin về thị trường lao động, tư vấn về việc làm và về cơ hội đầu tư. Xây dựng cơ sở dữ liệu về thị trường lao động và đào tạo nghề có tách biệt theo giới tính. Có các biện pháp cụ thể để khuyến khích đầu tư vào việc cung cấp thông tin về thị trường lao động, thị trường đầu tư, thị trường tài chính v.v... với giá rẻ, bảo đảm tính trung thực và cập nhật.

Xây dựng cơ sở dữ liệu về thị trường lao động và đào tạo nghề có tách biệt theo giới tính: Căn cứ vào Luật thống kê năm 2015 và chức năng, nhiệm vụ được giao, Bộ LĐTBXH đã ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành LĐTBXH³⁰, trong đó có 5 chỉ tiêu thuộc lĩnh vực BĐG, 6/14 chỉ tiêu thuộc lĩnh vực lao động việc làm và 4/6 chỉ tiêu trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp có phân tổ theo giới tính. Chế độ báo cáo thống

kê ngành LĐTBXH³¹ bảo đảm việc thu thập thông tin thống kê định kỳ (hàng năm) trong phạm vi cả nước; trong đó có thông tin về thị trường lao động và đào tạo nghề có phân tách theo giới tính. Bộ LĐTBXH tăng cường công tác nghiên cứu, dự báo xu hướng và nhu cầu thị trường lao động; tổ chức các cuộc điều tra nhu cầu lao động trong các loại hình doanh nghiệp. Bộ LĐTBXH giao cho các đơn vị chức năng như Cục Việc làm, Viện Khoa học Lao động và Xã hội tổ chức khai thác dữ liệu từ các cuộc điều tra quốc gia³² để biên soạn và định kỳ xuất bản các ấn phẩm như “Báo cáo xu hướng lao động, xã hội” (hàng năm), “Báo cáo xu hướng việc làm” (hàng năm) và các “Bản tin cập nhật về thị trường lao động” (hàng quý). Các thông tin, ấn phẩm, báo cáo nêu trên đều có phân tách số liệu theo giới tính. Bộ LĐTBXH thực hiện “Ghi chép cung - cầu lao động” tính đến hết năm 2019 đã xây dựng cơ sở dữ liệu với thông tin của khoảng 21 triệu hộ gia đình, 47 triệu người lao động, 316.800 doanh nghiệp đang hoạt động và 5.100 hợp tác xã phi nông nghiệp³³.

²⁹ Báo cáo của Ngân hàng chính sách xã hội về doanh số cho vay đối với khách hàng là nữ

³⁰ Thông tư số 01/2018/TT-BLĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

³¹ Thông tư số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 quy định Chế độ báo cáo thông kê Ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

³² như Điều tra lao động việc làm, Điều tra dân số và nhà ở, Điều tra mức sống dân cư, Điều tra doanh nghiệp vừa và nhỏ

³³ Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2020. Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện 5 năm 2016 - 2020 và phương hướng, nhiệm vụ 5 năm 2021 - 2025 lĩnh vực lao động, người có công và xã hội

Hệ thống trung tâm dịch vụ việc làm (DVVL) công lập và doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm, với vai trò tăng cường kết nối cung - cầu lao động, rút ngắn thời gian tìm việc làm của người lao động, thời gian tuyển dụng của người sử dụng lao động, góp phần giải quyết việc làm cho người lao động. Hiện nay cả nước có 48 Trung tâm dịch vụ việc làm công lập và 232 doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm³⁴. Hoạt động giới thiệu việc làm, cung ứng và tuyển lao động được kết nối qua nhiều hình thức³⁵, tạo thành một mạng lưới bao phủ trên toàn quốc, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhóm lao động nữ “yếu thế” tiếp cận. Giai đoạn 2015- 2020, các trung tâm DVVL đã tổ chức gần 6.000 phiên giao dịch việc làm, số lượt lao động nhận được việc làm trực tiếp do trung tâm giới thiệu và cung ứng gần 5 triệu lượt người. Bình quân số lao động được tư vấn hàng năm 2,98 triệu lượt lao động. Tính đến hết năm 2019, số người được tư vấn, giới thiệu việc làm chiếm 48% số lượt lao động được tư vấn và khoảng 68,5% trong số đó có kết nối việc làm thành công³⁶. Tuy nhiên, số liệu về tham gia và hưởng lợi chưa được phân tách theo giới tính.

Giải pháp 2: Tiếp tục hoàn thiện chính sách và mở rộng đối tượng tham gia các loại hình bảo hiểm xã hội, nhất là đối với nhóm lao động mới; thực hiện các biện pháp nhằm đáp ứng nhu cầu của nữ giới và nam giới tham gia bảo hiểm tự nguyện và bảo hiểm thất nghiệp, chú ý nhóm dễ bị tổn thương (như lao động di cư, lao động nghèo ở vùng nông thôn, vùng dân tộc thiểu số).

Theo Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 của Ban chấp hành Trung ương về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội, với mục tiêu cụ thể giai đoạn đến năm 2021 phấn đấu đạt khoảng 35% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH); khoảng 28% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp; khoảng 45% số người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hàng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội. Luật BHXH (2016) quy định mở rộng đối tượng tham gia BHXH bắt buộc đối với người làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 01 tháng đến dưới 03 tháng; bãi bỏ quy định về “trần” tuổi tham gia BHXH tự nguyện; hỗ trợ tiền đóng BHXH cho người lao động tham gia BHXH tự nguyện nhằm tăng nhanh diện bao phủ đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội. Các chính sách này

³⁴ Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2020. Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện 5 năm 2016 - 2020 và phương hướng, nhiệm vụ 5 năm 2021 - 2025 lĩnh vực lao động, người có công và xã hội.

³⁵ Các hình thức: trực tiếp tại trụ sở chính, tại các điểm giao dịch vệ tinh của trung tâm DVVL, các phiên giao dịch việc làm; gián tiếp qua cổng thông tin điện tử việc làm, các Website, điện thoại, tin nhắn.

³⁶ Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2020. Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện 5 năm 2016 - 2020 và phương hướng, nhiệm vụ 5 năm 2021 - 2025 lĩnh vực lao động, người có công và xã hội.

tạo điều kiện cho một số nhóm lao động dễ bị tổn thương, trong đó có lao động nữ được tham gia BHXH (lao động nữ chưa qua đào tạo, lao động di cư, lao động nữ có việc làm phi chính thức, lao động nghèo ở vùng nông thôn, vùng dân tộc thiểu số, v.v).

Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 34/CT-TTg ngày 26/12/2016 về tăng cường thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp phát triển đối tượng tham gia BHXH, đồng thời ban hành kế hoạch phát triển đối tượng tham gia BHXH tự nguyện. Công tác tuyên truyền và thực hiện các giải pháp phát triển đối tượng tham gia BHXH, bảo hiểm thất nghiệp được đẩy mạnh trong phạm vi cả nước³⁷. Tính đến cuối tháng 6/2020, có 15,17 triệu người tham gia BHXH, chiếm 31,7% lực lượng lao động trong độ tuổi, trong đó tham gia BHXH bắt buộc khoảng 14,534 triệu người và tham gia BHXH tự nguyện khoảng 636 nghìn người; tham gia bảo hiểm thất nghiệp khoảng 12,773 triệu người³⁸. Mặc dù cơ sở dữ liệu của hệ thống BHXH hiện hành cho phép tổng hợp thông tin về số người tham gia BHXH có phân tổ theo giới tính, tuy nhiên trong các báo của Bộ LĐTBXH và hệ thống BHXH không thể hiện các số liệu này.

Giải pháp 3: Bảo đảm các điều kiện để phụ nữ được tiếp cận đầy đủ và ĐDG các nguồn lực kinh tế (như đất canh tác, các nguồn vốn tín dụng, thông tin thị trường, thông tin về luật pháp, chính sách), bình đẳng về cơ hội tham gia sản xuất kinh doanh.

Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (2017) và các văn bản hướng dẫn dưới luật đã bảo đảm cơ hội bình đẳng cho nam và nữ trong thành lập, tổ chức và hoạt động doanh nghiệp; trong tiếp cận thông tin, nguồn vốn, thị trường và nguồn lao động. Luật đã đưa ra định nghĩa chính thức về “Doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ” và quy định trường hợp nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa cùng đáp ứng điều kiện hỗ trợ theo quy định của Luật này thì sẽ ưu tiên lựa chọn doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ, doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nhiều lao động nữ hơn”.

Quý phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa³⁹ trợ giúp các doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ và doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nhiều lao động nữ. Các Đề án, Chương trình đã được ban hành như: Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017 - 2025”⁴⁰ nhằm hỗ trợ các nhóm phụ nữ “yếu thế” tham gia

³⁷ Bộ LĐTBXH, 2020. Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện 5 năm 2016 - 2020 và phương hướng, nhiệm vụ 5 năm 2021 - 2025 lĩnh vực lao động, người có công và xã hội.

³⁸ Theo báo cáo của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

³⁹ Nghị định 39/2019/NĐ-CP ngày 10/5/2019 của Chính phủ.

⁴⁰ Quyết định 939/QĐ-TTg ngày 30/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

khởi nghiệp; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020⁴¹, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012 - 2015⁴², Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020⁴³ hỗ trợ người dân phát triển sản xuất, đa dạng sinh kế, trong đó xác định phụ nữ là đối tượng ưu tiên hỗ trợ.

Bộ LĐTBXH xây dựng và triển khai các mô hình thúc đẩy ĐG trong kinh tế, như mô hình “Hỗ trợ phụ nữ tạo việc làm, khởi sự và phát triển doanh nghiệp”⁴⁴, mô hình “Vườn ươm doanh nghiệp nữ”⁴⁵, mô hình Trung tâm nâng cao năng lực dạy nghề cho phụ nữ⁴⁶, Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam (LHPN) mở các khóa đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực khởi sự doanh nghiệp, sơ cấp nghề quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ cho phụ nữ là chủ doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, hộ kinh doanh cá thể và những phụ nữ có mong muốn khởi nghiệp kinh doanh; tổ chức các hoạt động hỗ trợ phụ nữ phát triển kinh tế: triển khai tốt để án về dạy nghề; tổ chức cho vay vốn, tạo việc làm; hỗ trợ phụ nữ phát triển kinh tế hộ gia đình, kinh tế hợp tác xã và khởi nghiệp. Nhiều địa phương đã tổ chức các hoạt

động hỗ trợ phụ nữ phát triển kinh tế, ví dụ tỉnh Thừa Thiên Huế đã tổ chức tập huấn cho các câu lạc bộ doanh nghiệp nữ về khởi sự doanh nghiệp, tiếp cận thị trường, đăng ký thương hiệu và văn hóa kinh doanh; tỉnh Phú Thọ đã xây dựng 125 mô hình phụ nữ giúp nhau phát triển kinh tế.

Giải pháp 4: Các chính sách, chương trình đào tạo nghề cần tập trung vào khu vực nông thôn, vùng DTTS; thu hút nhiều lao động nữ; nâng cao tay nghề, kỹ năng, cách quản lý, kinh doanh phát triển tiểu thủ công nghiệp, chế biến nông sản, sản xuất hàng tiêu dùng cũng như phát triển các dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống dân cư ở nông thôn. Có chính sách hỗ trợ các cơ sở đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đặc biệt là cơ sở thu hút nhiều lao động nữ.

Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014 (Luật GDNN) và một số chính sách trong lĩnh vực này đã quy định một số biện pháp nhằm tạo thuận lợi cho phụ nữ, đặc biệt là các nhóm phụ nữ yếu thế ở khu vực nông thôn, vùng dân tộc thiểu số được tham gia học nghề. Luật GDNN cho phép mở rộng các phương thức đào tạo linh hoạt như tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ (Điều 37), sẽ tạo thuận lợi để

⁴¹ Quyết định 1722/QĐ-TTg ngày 2/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

⁴² Quyết định số 1489/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

⁴³ Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

⁴⁴ Mô hình do Bộ LĐTBXH triển khai trong khuôn khổ Chương trình quốc gia về Bình đẳng giới 2011-2015.

⁴⁵ Mô hình thí điểm tại TP Cần Thơ, do Bộ LĐTBXH triển khai trong khuôn khổ Chương trình quốc gia về Bình đẳng giới giai đoạn 2011-2015.

⁴⁶ Bộ Bình đẳng giới và Gia đình Hàn Quốc hỗ trợ Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

phụ nữ, với gánh nặng công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình, vẫn có thể tham gia đào tạo nghề nghiệp. Luật GDNN quy định chính sách hỗ trợ lao động nông thôn là người trực tiếp lao động trong các hộ sản xuất nông nghiệp bị thu hồi đất canh tác (khoản 7, Điều 6); chính sách hỗ trợ chi phí đào tạo cho người học là phụ nữ, lao động nông thôn khi tham gia các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo dưới 3 tháng (khoản 3 Điều 62). Đây là những biện pháp hỗ trợ phụ nữ, lao động nông thôn khi tham gia học nghề, thúc đẩy ĐG trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.

Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”⁴⁷ đã đào tạo nghề và hỗ trợ việc làm cho khoảng 9,6 triệu lao động tại khu vực nông thôn, trong đó lao động nữ chiếm 59,4%⁴⁸. Đề án “Hỗ trợ phụ nữ học nghề, tạo việc làm giai đoạn 2010 - 2015”⁴⁹ đã dạy nghề cho hơn 1 triệu lao động nữ (vượt 300% mục tiêu Đề án); tỷ lệ có việc làm đạt 81% (vượt 11% mục tiêu Đề án), trong đó 75,6% chị em sau khi học nghề được Hội hỗ trợ vốn tự tạo việc làm, 12,64% được doanh nghiệp bao tiêu sản phẩm, 9,14%

được doanh nghiệp tuyển dụng và 1,62% tham gia hợp tác xã, tổ hợp tác, liên kết⁵⁰.

Giải pháp 5: Bảo đảm các hoạt động khuyến nông, khuyến ngư, khuyến lâm sử dụng ngân sách nhà nước thu hút nhiều học viên nữ. Xác định và bảo đảm thực hiện các chỉ tiêu về nữ trong việc bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo cho người dân ở khu vực nông thôn và ven đô, vùng DTTS, hỗ trợ họ áp dụng tiến bộ kỹ thuật nhằm nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp và chế biến.

Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo⁵¹ triển khai từ năm 2009 đến nay đã hỗ trợ đào tạo nghề, tập huấn, chuyển giao kỹ thuật cho khoảng trên 1,1 triệu người, chiếm hơn 14% người trong độ tuổi lao động; 86,1% người DTTS được đào tạo có việc làm hoặc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất theo mô hình trang trại, làm giàu tại chỗ theo phương châm “ly nông bất ly hương”⁵². Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020⁵³ có các tiểu dự án về tập huấn, chuyển giao kỹ thuật nhằm hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy

⁴⁷ Quyết định 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ.

⁴⁸ Bộ LĐTBXH, Báo cáo tổng kết công tác năm 2019 và phương hướng nhiệm vụ 2020.

⁴⁹ Quyết định số 295/QĐ-TTg ngày 26/2/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

⁵⁰ Trung ương Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, 2015. Báo cáo tổng kết Đề án hỗ trợ phụ nữ học nghề, tạo việc làm giai đoạn 2010-2015.

⁵¹ Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ.

⁵² Bộ LĐTBXH, Báo cáo tổng kết công tác năm 2019 và phương hướng nhiệm vụ 2020.

⁵³ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/09/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

sản. Chương trình xây dựng nông thôn mới⁵⁴ có các nội dung về tăng cường công tác khuyến nông; đẩy nhanh nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp và đào tạo nghề cho lao động nông thôn⁵⁵. Hộ nghèo DTTS, phụ nữ thuộc hộ nghèo là đối tượng ưu tiên hưởng lợi từ các chương trình; tuy nhiên số liệu và thông tin phản ánh kết quả thực hiện không được phân tách theo giới tính, do vậy không đánh giá được mức độ hưởng lợi và tác động của chính sách tới các nhóm phụ nữ nông thôn, phụ nữ DTTS.

Hoạt động của các Trung tâm khuyến nông thuộc ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn⁵⁶ trong thời gian qua đã đổi mới phương pháp, cách làm theo hướng gần thực địa, cụ thể như các mô hình trình diễn khuyến nông, phương pháp lớp học nông dân hiện trường, gắn lý thuyết với thực hành, nhằm đáp ứng nhu cầu và điều kiện thực tế của người nông dân, đặc biệt là nữ nông dân tại các địa bàn nông thôn, vùng DTTS và miền núi. Tuy nhiên, số liệu và thông tin phản ánh đối tượng hưởng lợi từ các hoạt động này không phân tách theo giới tính.

Giải pháp 6: Tăng cường kiểm tra việc thực hiện các chính sách đối với lao động nữ nhằm bảo đảm tính hiệu quả, công bằng trong chính sách đào tạo nghề, bảo hiểm xã hội, bảo hộ lao động và chế độ nghỉ hưu.

Năm 2011, Bộ LĐTBXH đã tổ chức tập huấn công tác BĐG cho Chánh Thanh tra và Phó Chánh Thanh tra của 63 tỉnh, thành phố và Thanh tra chuyên ngành của Tổng cục dạy nghề. Hàng năm, nội dung thanh tra về BĐG được lồng ghép trong các cuộc thanh tra chuyên đề về công tác lao động tại các doanh nghiệp và thanh tra công tác lao động - xã hội tại các địa phương nhằm đảm bảo việc thực hiện chính sách đối với lao động nữ và bảo đảm BĐG. Thanh tra Bộ LĐTBXH đã lồng ghép thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Luật Bình đẳng giới vào các cuộc thanh tra hàng ngàn doanh nghiệp⁵⁷. Ở địa phương, công tác thanh tra, kiểm tra về tình hình thực hiện pháp luật BĐG trong lao động việc làm cũng được thực hiện liên tục. Điển hình, Sở LĐTBXH tỉnh Hà Nam trong giai đoạn 2011-2015 đã tổ chức gần 500 cuộc thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật liên quan đến lao động nữ; Sở LĐTBXH tỉnh Ninh Bình đã phối hợp

⁵⁴ Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020.

⁵⁵ Nội dung số 3 về Chuyển dịch cơ cấu, phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập.

⁵⁶ Báo cáo tổng kết công tác khuyến nông năm 2019 và định hướng hoạt động năm 2019 của Trung tâm khuyến nông quốc gia, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

⁵⁷ Giai đoạn 2011-2015: 567 doanh nghiệp, năm 2016: 121 doanh nghiệp trên địa bàn 16 tỉnh, thành phố; năm 2017 thanh tra tại 125 doanh nghiệp, 2018 thanh tra tại 5 tổng công ty

với các cơ quan chức năng của tỉnh tổ chức kiểm tra tình hình thực hiện pháp luật ĐĐG và chính sách đối với lao động nữ tại 216 cơ quan, đơn vị và doanh nghiệp của tỉnh.

MỘT SỐ TỒN TẠI VÀ THÁCH THỨC

Chỉ tiêu 2 về “Tỷ lệ nữ làm chủ doanh nghiệp đạt từ 35% trở lên vào năm 2020” và Chỉ tiêu 3 về “Tỷ lệ lao động nữ nông thôn dưới 45 tuổi được đào tạo nghề và chuyên môn kỹ thuật” chưa đạt kế hoạch đặt ra.

Về một số giải pháp đề ra trong Chiến lược còn chưa có đủ thông tin để đánh giá kết quả và hiệu quả của việc thực hiện. Ví dụ, giải pháp “Bảo đảm các hoạt động khuyến nông, khuyến ngư, khuyến lâm sử dụng ngân sách nhà nước thu hút nhiều học viên nữ” hoặc “Xác định và bảo đảm thực hiện các chỉ tiêu về nữ trong việc bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo cho người dân ở khu vực nông thôn và ven đô, vùng dân tộc thiểu số, hỗ trợ họ áp dụng tiến bộ kỹ thuật nhằm nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp và chế biến”.

Vẫn còn nhiều vấn đề bất ĐĐG đang tồn tại trong lĩnh vực lao động, việc làm. Trình độ của lực lượng lao động (LLLĐ) nữ vẫn thấp hơn LLLĐ nam, đặc biệt ở trình độ “Giáo dục nghề nghiệp”⁵⁸. Việc làm của lao động nữ chiếm tỷ lệ lớn trong các ngành nghề, lĩnh vực không yêu cầu trình độ chuyên môn kỹ thuật⁵⁹, hoặc các công việc có vị thế thấp như lao động hộ gia đình không hưởng lương, lao động tự làm⁶⁰ là những công việc không được pháp luật lao động bảo vệ đầy đủ, không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH) và bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) bắt buộc. Tiền lương bình quân hàng tháng của lao động nữ chỉ bằng 0,89 lao động nam⁶¹.

Lao động nữ DTTS chịu bất lợi đa chiều, đan xen từ yếu tố “giới”, “DTTS”, “không biết chữ” và “nghèo đói”. Lao động nữ tại các khu công nghiệp mặc dù có mức thu nhập ổn định và tốt hơn so với lao động nông nghiệp, tuy nhiên điều kiện nhà ở, sinh hoạt không đảm bảo; khó tiếp cận tới các dịch vụ xã hội cơ bản như y tế, chăm sóc sức khỏe và sức khỏe sinh sản, giáo dục, văn hóa, tinh thần.

⁵⁸ TCTK, 2020. Điều tra Lao động - Việc làm quý 3 năm 2020. Tỷ lệ lao động nữ có bằng/chứng chỉ “Giáo dục nghề nghiệp” là 12,86%, so với tỷ lệ tương ứng của lao động nam là 20,68%.

⁵⁹ TCTK, 2020. Điều tra Lao động-Việc làm quý 3 năm 2020. Tỷ lệ lao động nữ là “Lao động giản đơn” và “Nhân viên dịch vụ và bán hàng” tương ứng là 35,52% và 23,45%; so với tỷ lệ tương ứng của lao động nam là 31,10% và 13,38%.

⁶⁰ TCTK, 2020. Điều tra Lao động-Việc làm quý 3 năm 2020. Tỷ lệ lao động nữ làm các công việc lao động gia đình không hưởng lương cao gấp hơn 2 lần so với lao động nam (nữ là 16,39% và nam 6,88%).

⁶¹ TCTK, 2020. Điều tra Lao động - Việc làm quý 3 năm 2020. Tiền lương bình quân hàng tháng của lao động nữ là 6,045 triệu đồng/tháng, nam là 6,767 triệu đồng/tháng.

Năm 2014, Việt Nam có 95.906 doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ, chiếm khoảng 21% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động. Phần lớn trong số này là các doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ, chiếm 57% trong tổng số doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ; 42% doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa; và chỉ có 1% có quy mô lớn⁶². Các doanh nghiệp, cơ sở SX-KD-DV nhỏ và siêu nhỏ do phụ nữ làm chủ rất khó đáp ứng được các điều kiện vay vốn ưu đãi chính thức để phát triển sản xuất. Nhu cầu của phụ nữ về hỗ trợ khởi nghiệp, khởi sự doanh nghiệp rất lớn, trong khi các nguồn hỗ trợ hiện tại chưa đáp ứng giới, chưa quan tâm đầy đủ đến nhu cầu và điều kiện thực tế của phụ nữ khởi nghiệp.

Công tác theo dõi - giám sát - đánh giá và công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về BĐG trong lĩnh vực kinh tế, lao động, việc làm còn nhiều hạn chế. Chế độ báo cáo thống kê ngành LĐTBXH quy định thanh tra trong lĩnh vực BĐG được đưa vào lĩnh vực “khác”, vì vậy không tách riêng được số liệu về “Số cuộc thanh tra trong lĩnh vực BĐG”, “Số kiến nghị xử lý sai phạm, số quyết định xử phạt, số tiền xử phạt trong lĩnh vực BĐG”.⁶³

Bố trí ngân sách cho thực hiện mục tiêu 2 của Chiến lược còn rất hạn chế, gây khó khăn nhất định cho triển khai thực hiện. Theo báo cáo của tất cả các bộ, ngành, địa phương chủ trì, thực hiện các dự án, mô hình thuộc Mục tiêu 2 đều gặp nhiều khó khăn do thiếu kinh phí và mức chi quá thấp so với yêu cầu thực tiễn⁶⁴.

⁶² WB & IFC, 2017. *Doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ tại Việt Nam: Nhận thức và Tiềm năng*.

⁶³ Thông tư số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 quy định Chế độ báo cáo thống kê Ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

⁶⁴ Bộ LĐ-TBXH (2016): Báo cáo Sơ kết 5 năm thực hiện Chiến lược quốc gia về BĐG giai đoạn 2011 - 2020.

MỤC TIÊU

3

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nữ, từng bước bảo đảm sự tham gia bình đẳng giữa nam và nữ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo

Chỉ tiêu 1:

Vào năm 2020, tỷ lệ biết chữ của nữ trong độ tuổi từ 15 - 60 đạt ngang bằng với nam (98%), trong đó tỷ lệ ở 14 tỉnh có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn đạt 94%, tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết chữ đạt 90%.

Chỉ tiêu 2:

Tỷ lệ nữ thạc sĩ đạt 40% vào năm 2015 và 50% vào năm 2020. Tỷ lệ nữ tiến sĩ đạt 20% vào năm 2015 và 25% vào năm 2020.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU

Chỉ tiêu 1: Vào năm 2020, tỷ lệ biết chữ của nữ trong độ tuổi từ 15-60 đạt ngang bằng với nam (98%), trong đó tỷ lệ ở 14 tỉnh có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn đạt 94%, tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết chữ đạt 90%.

Tại Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 02/07/2018 của Thủ tướng Chính phủ, chỉ tiêu 1 của Mục tiêu 3 đã được thay thế bằng chỉ tiêu mới. Theo đề xuất của Bộ Giáo dục và Đào tạo cần điều chỉnh chỉ tiêu này cho phù hợp với Đề án Xoá mù chữ đến năm 2020 đã được Thủ tướng phê duyệt theo Quyết định số 692/2013/QĐ-TTg để đáp ứng việc thống kê và báo cáo số liệu.

Căn cứ vào Báo cáo về thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2020, tỷ lệ nữ biết chữ trong độ tuổi 15 - 60 đạt 97,33% và

nam đạt 97,98%. Tỷ lệ người DTTS biết chữ trong độ tuổi 15 - 60 đạt 93,60%, trong đó tỷ lệ nữ DTTS biết chữ trong độ tuổi 15-60 đạt 92,58%. Tỷ lệ người DTTS biết chữ trong độ tuổi từ 15-60 ở 14 tỉnh, thành phố này đạt 93,06%, trong đó tỷ lệ nữ DTTS biết chữ trong độ tuổi từ 15 - 60 đạt 90,45%. Như vậy, chỉ tiêu này đã đạt kế hoạch Chiến lược đề ra.

Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ nữ thạc sĩ đạt 40% vào năm 2015 và 50% vào năm 2020. Tỷ lệ nữ tiến sĩ đạt 20% vào năm 2015 và 25% vào năm 2020.

Theo Tổng Điều tra dân số và nhà ở năm 2019, tỷ lệ nữ thạc sĩ là 44,3%, chưa đạt so với mục tiêu đề ra là 50% trong khi tỷ lệ nữ tiến sĩ là 28% vượt 3% so với chỉ tiêu đề ra.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC GIẢI PHÁP

Giải pháp 1: Đưa nội dung về bình đẳng giới vào giảng dạy trong hệ thống giáo dục quốc dân, đặc biệt ở các cấp trung học phổ thông, trung học cơ sở và tiểu học. Đưa nội dung về giới vào các chương trình bồi dưỡng về quản lý nhà nước, đào tạo về cao cấp lý luận chính trị nhằm nâng cao nhận thức cho đội ngũ lãnh đạo chủ chốt.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã từng bước triển khai giải pháp “Đưa nội dung

về BĐG vào giảng dạy trong hệ thống giáo dục quốc dân, đặc biệt ở các cấp trung học phổ thông, trung học cơ sở và tiểu học” thông qua việc xây dựng tài liệu, tập huấn về giới cho đội ngũ giáo viên và cán bộ lãnh đạo, quản lý của ngành. Nội dung về BĐG đã được đưa vào các chương trình bồi dưỡng về quản lý nhà nước, lý luận chính trị. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh đã đưa môn học Giới trong lãnh đạo, quản lý thành môn học chính thức trong Chương trình Cao cấp Lý luận chính trị từ năm 2017.

Giải pháp 2: Có những chính sách đặc thù cho một số nhóm đối tượng: chính sách, chương trình học bổng hỗ trợ trẻ em gái và phụ nữ tham gia học tập nâng cao trình độ, đặc biệt có chính sách khuyến khích đối với trẻ em gái, phụ nữ nông thôn và vùng DTTS; chính sách đặc thù cho giáo dục mầm non ở vùng sâu, vùng xa và vùng có điều kiện khó khăn; chính sách thu hút giáo viên tiểu học và mầm non là nam giới.

Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức đã có quy định về chính sách hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức, viên chức là nữ, song lại chưa có hướng dẫn cụ thể về hỗ trợ cho nữ cán bộ, công chức, viên chức khi tham gia đào tạo, bồi dưỡng mang theo con dưới 36 tháng tuổi. Thông

tư số 48/2011/TT-BGDĐT ngày 25/10/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc đối với giáo viên mầm non quy định giáo viên nữ có con nhỏ dưới 12 tháng tuổi được giảm tiết giảng trong tuần. Tuy nhiên, chưa có chính sách thu hút giáo viên tiểu học và mầm non là nam giới như đã đề ra trong Chiến lược.

Giải pháp 3: Rà soát để xóa bỏ các thông điệp và hình ảnh mang định kiến giới trong hệ thống sách giáo khoa.

Bộ Giáo dục và Đào tạo đã phối hợp cùng với Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp quốc (UNESCO) tiến hành rà soát, xóa bỏ các thông điệp và hình ảnh mang định kiến giới trong hệ thống sách giáo khoa. Trong bộ sách giáo khoa mới được lựa chọn trong chương trình giáo dục phổ thông từ năm học 2020 - 2021 đã có những cải thiện rõ rệt, giúp trẻ có cách tiếp cận mới về giới. Ví dụ vai trò của nam giới trong gia đình được nhấn mạnh, tần suất xuất hiện nhân vật nam và nữ cân đối. Trong bộ sách giáo khoa mới, việc đảm bảo bình đẳng giới đã trở thành một trong những tiêu chí quan trọng khi thẩm định và phê duyệt các cuốn sách⁶⁵. Trong khuôn khổ của Sáng kiến bình đẳng giới và giáo dục trẻ em gái do UNESCO và Bộ Giáo dục và

Đào tạo thực hiện, tài liệu hướng dẫn “Lồng ghép giới vào chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông” đã được ban hành. Mục tiêu của tài liệu nhằm cung cấp thông tin và trang bị một số kỹ năng cần thiết cho các cán bộ trong ngành Giáo dục nói chung và các thành viên Ban xây dựng chương trình, Ban biên soạn sách giáo khoa, Hội đồng quốc gia thẩm định chương trình, sách giáo khoa nói riêng cách thức nhận biết định kiến và khuôn mẫu giới tồn tại trong chương trình.

Giải pháp 4: Thực hiện lồng ghép giới trong các chính sách, chương trình, kế hoạch của ngành giáo dục; xây dựng cơ sở dữ liệu tách biệt theo giới tính, dân tộc ở các cấp học, bậc học.

Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức các hoạt động nâng cao kiến thức về giới và BĐG cho đội ngũ cán bộ quản lý và cán bộ làm công tác BĐG trong ngành giáo dục. Bộ đã xây dựng “Khóa học về nhận thức giới và đáp ứng giới trong các hoạt động giảng dạy tại các trường phổ thông” (dành cho giáo viên, hiệu trưởng và phó hiệu trưởng trường phổ thông).

Công tác thu thập số liệu thống kê về giới của Bộ đã được cải thiện thông qua việc thu thập số liệu tách biệt theo giới tính liên quan đến học

⁶⁵ <https://baodantoc.vn/giup-tre-thay-doi-nhan-thuc-gioi-1584972673400.htm>

sinh, giáo viên, sinh viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục...

Ngoài ra, để đạt được các chỉ tiêu đề ra, Chính phủ đã ban hành và triển khai Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012 - 2020”⁶⁶, Đề án “Xóa mù chữ đến năm 2020”⁶⁷ với quan điểm chỉ đạo là mở rộng độ tuổi xóa mù chữ, trong đó chú trọng xóa mù chữ cho các đối tượng là phụ nữ, trẻ em gái. Hai Đề án đều đề cập đến mục tiêu ưu tiên xóa mù chữ cho phụ nữ, trẻ em gái, người DTTS ở vùng khó khăn; phấn đấu tỷ lệ biết chữ cân bằng giữa nam và nữ. Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội triển khai nội dung giáo dục cho phụ nữ và trẻ em gái: Phối hợp với Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam về xây dựng xã hội học tập (2013 - 2020), trong đó có chương trình xóa mù chữ; Chương trình phối hợp với Hội LHPN Việt Nam về công tác Xóa mù chữ cho phụ nữ, trẻ em gái giai đoạn 2013 - 2020.

MỘT SỐ TỒN TẠI, THÁCH THỨC

Có thể thấy, mặc dù hai chỉ tiêu của mục tiêu 3 đều đạt được, song việc thực thi một số chính sách, giải pháp đề ra trong Chiến lược chưa phản ánh một cách đầy đủ và hiệu quả. Cụ thể như chưa có các chính sách thu hút giáo viên tiểu học và mầm non là nam giới, hỗ trợ học bổng cho trẻ em gái. Chính sách hỗ trợ nữ cán bộ, công chức, viên chức khi tham gia đào tạo, bồi dưỡng mang theo con dưới 36 tháng tuổi mới được quy định chung tại Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức mà chưa có hướng dẫn cụ thể để triển khai trong thực tế⁶⁸.

Mặc dù chỉ tiêu về tỷ lệ biết chữ đã đạt được như trong Chiến lược giai đoạn 2011 - 2020 đề ra, tuy nhiên theo các số liệu điều tra cho thấy, nhóm phụ nữ DTTS và phụ nữ ở những hộ nghèo có tỷ lệ biết chữ thấp nhất. Tỷ lệ biết chữ của phụ nữ dân tộc Kinh và Hoa là 99,1%, còn ở phụ nữ DTTS là 83,2%. Tỷ lệ biết chữ của phụ nữ trong các hộ gia đình thuộc nhóm 1/5 số hộ nghèo nhất là 84,2% so với 100% thuộc nhóm 1/5 hộ giàu nhất⁶⁹.

⁶⁶ Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 9/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012 - 2020”.

⁶⁷ Quyết định số 692/QĐ-TTg ngày 04/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Xóa mù chữ đến năm 2020”.

⁶⁸ Bộ LĐ-TBXH (2018): Báo cáo 10 năm thi hành Luật Bình đẳng giới.

⁶⁹ UN 2016: Báo cáo tình hình giới ở Việt Nam.

Tiếp cận giáo dục và chất lượng giáo dục vẫn tiếp tục là vấn đề thách thức đối với trẻ em là người DTTS. Số liệu Điều tra tình hình kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2019 cho thấy, tỷ lệ đi học đúng tuổi của trẻ em DTTS có sự khác biệt giới ở cấp Trung học cơ sở (THCS) (80% đối với nam và 83,3% đối với nữ) và cấp Trung học phổ thông (THPT) (43,4% đối với nam và 50,9% đối với nữ). Tỷ lệ trẻ em gái đi học đúng độ tuổi cao hơn trẻ em trai ở cả 2 cấp học này. Tỷ lệ trẻ em DTTS ngoài nhà trường giữa các cấp học cũng có sự khác biệt giới khá rõ. Cấp học càng cao, tỷ lệ này càng tăng. Ở cấp tiểu học, cứ 100 em trong độ tuổi đi học thì có khoảng 2 em không được đến trường; con số tương ứng ở cấp THCS là 13 em, ở cấp THPT là 46 em. Ở tất cả các cấp học và hầu hết các DTTS, tình trạng bỏ học hoặc chưa bao giờ đi học của trẻ em trai (16,4%) cao hơn trẻ em gái (14,5%) và cao hơn gấp gần hai lần tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường của cả nước, cao hơn gần ba lần tỷ lệ này của dân tộc Kinh⁷⁰. Như vậy, có sự chuyển dịch về việc tiếp cận giáo dục của trẻ em DTTS, từ việc tỷ lệ trẻ em gái DTTS đến trường thấp hơn trẻ em trai trong

những năm trước đây sang tỷ lệ trẻ em trai DTTS đến trường thấp hơn trẻ em gái ở cấp THCS và THPT. Ngoài ra, giáo dục đối với trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và người khuyết tật tiếp tục là thách thức trong tương lai.

Hầu hết chính sách giáo dục và đào tạo nghề nghiệp đối với học sinh DTTS hiện hành đều trung tính về giới. Mặc dù các chính sách này không trực tiếp đề cập đến nữ hay nam, tuy nhiên có thể làm trầm trọng thêm những bất ĐG đang tồn tại trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo nghề nghiệp⁷¹.

Sự tách biệt giới theo ngành học là một vấn đề cần được quan tâm trong lĩnh vực giáo dục-đào tạo. Theo các nghiên cứu, tỷ lệ nữ giới theo học các ngành khoa học, kỹ thuật và công nghệ khá thấp. Trong khi đây lại là những lĩnh vực quan trọng trong bối cảnh của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Thiếu các số liệu tách biệt theo giới tính theo ngành học ở quy mô quốc gia làm hạn chế việc hoạch định chính sách thúc đẩy ĐG trong phát triển khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán (STEM).

⁷⁰ Ủy ban Dân tộc và Tổng cục Thống kê 2019: Kết quả điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019.

⁷¹ UN Women, Irish Aid và CEMA (2019): Khuyến nghị chính sách nhằm thúc đẩy bình đẳng giới trong các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

Lĩnh vực giáo dục - đào tạo có mối quan hệ chặt chẽ với lĩnh vực phát triển khoa học và công nghệ. Chiến lược giai đoạn 2011 - 2020 chưa đề cập đến vấn đề giới trong lĩnh vực khoa học và công nghệ. BĐG trong việc tiếp cận và ứng dụng khoa học và công nghệ đã được quy định ở Điều 15, Luật BĐG. Tuy nhiên, cho đến nay chưa có hướng dẫn để thực hiện các quy định về BĐG trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.

Ngoài ra, hiện có rất ít các số liệu, thống kê và phân tích về giới trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học. Theo thống kê của Bộ Khoa học và Công nghệ năm 2017, đội ngũ cán bộ nữ làm khoa học chiếm 45%. Theo một

nghiên cứu⁷², tỷ lệ nữ là chủ nhiệm đề tài khoa học cấp Bộ và cấp Nhà nước là 35%. Tuy nhiên, trong số các đề tài do nữ làm chủ nhiệm, chỉ có 6,3% đề tài về khoa học tự nhiên và 9,4% đề tài về kỹ thuật và công nghệ. Những con số này cho thấy khoảng cách lớn về giới trong nghiên cứu và phát triển khoa học, công nghệ.

Trong phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, cụ thể là trình độ tiến sĩ, khoảng cách giới còn khá lớn. Nguyên nhân chủ yếu là do những rào cản liên quan đến hôn nhân, sinh con và trách nhiệm chăm sóc gia đình của phụ nữ.

⁷² Lê Thị Hoa (2020): Báo cáo kết quả nghiên cứu: Nguồn nhân lực nữ trong nghiên cứu khoa học: Thực trạng và Giải pháp.

MỤC TIÊU

4

Bảo đảm bình đẳng giới trong tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe

Chỉ tiêu 1:

Tỷ số giới tính khi sinh (TSGTKS) không vượt quá 113 trẻ sơ sinh trai/100 trẻ sơ sinh gái vào năm 2015 và 115/100 vào năm 2020.

Chỉ tiêu 2:

Giảm tỷ lệ tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản xuống 58,3/100.000 trẻ đẻ sống vào năm 2015 và xuống dưới 52/100.000 vào năm 2020.

Chỉ tiêu 3:

Tăng tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận dịch vụ chăm sóc và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con lên 40% vào năm 2015 và lên 50% vào năm 2020 so với năm 2010.

Chỉ tiêu 4:

Giảm tỷ lệ phá thai xuống 27/100 trẻ đẻ sống vào năm 2015 và xuống dưới 25/100 vào năm 2020.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU

Cả bốn chỉ tiêu trong mục tiêu 4 đều đạt được, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu 1: TSGTKS không vượt quá 113 trẻ sơ sinh trai/100 trẻ sơ sinh gái vào năm 2015 và 115/100 vào năm 2020.

Theo kết quả Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở 2019, TSGTKS đã đạt 111,5 bé trai/100 bé gái sinh ra sống vào năm 2019, vượt mức chỉ tiêu đề ra (115). Tuy nhiên, việc đưa TSGTKS trở về mức tự nhiên là rất thách thức. Phân tích chi tiết kết quả Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở 2019 cho thấy có 48 tỉnh có TSGTKS cao hơn mức tự nhiên (105 - 106 bé trai/100 bé gái sinh ra sống), trong đó 25 tỉnh/thành phố có TSGTKS trên 111,5, cao hơn TSGTKS của quốc gia. Đặc biệt, một số tỉnh có TSGTKS ở mức trên 120 bé trai/100 bé gái sinh ra sống như Bắc Giang (126,3), Hà Nam (125,3), Hưng Yên (123,6), Sơn La (121,8), Hoà Bình (121,8), Bà Rịa-Vũng Tàu (121,1).

Tỉ số 111,5 bé trai được sinh ra trên 100 bé gái nhưng tỉ số này vẫn là rất cao và liên quan đến việc thiếu hụt 46.000 bé gái tương đương 6,2% tổng số bé gái được sinh ra hàng năm và khiến Việt Nam vẫn thuộc nhóm 4 nước hàng đầu trong số 14 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới có tỉ số giới tính khi sinh cao nhất⁷³. Tâm lý đề cao con trai hơn con gái và việc dễ dàng tiếp cận công nghệ hỗ trợ sinh sản là những nguyên nhân chủ yếu khiến thực hành lựa chọn giới tính thai nhi tồn tại dai

dẳng trong nhiều năm qua. Theo dự báo, số nam giới trong độ tuổi 15-49 dư thừa vào năm 2034 có thể lên tới 250.000 người nếu tỉ số giới tính khi sinh không giảm. Sau năm 2040, tỉ lệ nam giới dư thừa sẽ chiếm 8% nam giới độ tuổi 20-39⁷⁴. Sự khan hiếm phụ nữ sẽ gây thêm áp lực khiến phụ nữ buộc phải kết hôn ở độ tuổi trẻ hơn, có thể dẫn tới các tệ nạn mại dâm cũng như sự phát triển của những đường dây mua bán phụ nữ.

Chỉ tiêu 2: Giảm tỷ lệ tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản xuống 58,3/100.000 trẻ đẻ sống vào năm 2015 và xuống dưới 52/100.000 vào năm 2020.

Theo kết quả của Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở 2019, tỉ lệ tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản đã giảm xuống 46/100.000 ca sinh sống vào năm 2019, giảm 23 ca/100.000 ca sinh sống so với năm 2009 (69 ca/100.000 ca sinh sống). Ở một số địa phương, tỉ lệ tử vong mẹ giảm đáng kể, đặc biệt ở các thành phố lớn, tỉ lệ này có thể đạt dưới 2/100.000 ca sinh sống. Mặc dù vậy, tử vong mẹ do nguyên nhân trực tiếp còn rất cao ở miền núi và chưa có xu hướng giảm. Tỉ lệ này ở

⁷³ Tổng hợp của V. Becquet và C. Guilmoto (2020) từ các cơ quan thống kê và Điều tra Dân số và Sức khoẻ DHS của 14 nước có Tỷ số giới tính khi sinh cao nhất thế giới. Trong tài liệu của UNFPA (sắp công bố). *Tỷ số giới tính khi sinh ở Việt Nam theo số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019.*

⁷⁴ UNFPA (sắp công bố). *Tỷ số giới tính khi sinh ở Việt Nam theo số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019.*

các vùng sâu vùng xa vẫn còn cao gấp 3 lần so với các vùng phát triển hơn và ở một số nhóm DTTS cao gấp 4 lần so với dân tộc Kinh⁷⁵.

Chỉ tiêu 3: Tăng tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận dịch vụ chăm sóc và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con lên 40% vào năm 2015 và lên 50% vào năm 2020 so với năm 2010.

Theo thống kê của Bộ Y tế, hàng năm có trên 1,2 triệu phụ nữ mang thai được tư vấn, xét nghiệm HIV. Dịch vụ tư vấn và xét nghiệm HIV cho phụ nữ mang thai được triển khai trên toàn quốc. Năm 2016, tỷ lệ phụ nữ mang thai được điều trị dự phòng giúp giảm lây nhiễm HIV từ mẹ sang con đạt 55,7%; năm 2017 tỷ lệ phụ nữ để được xét nghiệm sàng lọc HIV trước và trong khi mang thai chung toàn quốc đạt 35,2%; năm 2018 đạt 45,6% và năm 2019 đạt 52%.

Chỉ tiêu 4: Giảm tỷ số phá thai xuống 27/100 trẻ đẻ sống vào năm 2015 và xuống dưới 25/100 vào năm 2020.

Tỷ số phá thai đã liên tục giảm xuống trong những năm qua từ 25/100 trẻ sinh sống năm 2011 xuống 17/100 trẻ sinh sống vào năm 2020, vượt mức chỉ tiêu đề ra là 27 trên 100 ca sinh sống.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC GIẢI PHÁP

Giải pháp 1: Tăng cường cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục cho phụ nữ và nam giới. Đặc biệt, cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản linh hoạt, dễ tiếp cận và miễn phí đối với phụ nữ và nam giới vùng DTTS.

Ngành y tế chỉ đạo các Sở y tế, các đơn vị trực thuộc phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai đồng bộ, có hiệu quả công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản (CSSKSS) cho phụ nữ và nam giới. Trong 5 năm đầu thực hiện Chiến lược 2011-2020, nhiều chỉ tiêu cơ bản về CSSKSS đều đạt được; nhiệm vụ quản lý điều hành mạng lưới CSSKSS ngày càng đi vào chiều sâu và toàn diện; nhiều văn bản quản lý, các hướng dẫn chuyên môn thuộc lĩnh vực SKSS được cập nhật, bổ sung, sửa đổi và xây dựng mới để đáp ứng với yêu cầu thực tiễn.

Đến năm 2018, có 90,8% số xã trên toàn quốc có bác sĩ và 94,5% số xã có y sĩ sản nhi hoặc hộ sinh; 100% các bệnh viện, trung tâm y tế hai chức năng có Khoa sản phụ khoa/ Khoa chăm sóc sức khỏe sinh sản; 100% các cơ sở y tế cam kết không thông báo giới tính thai nhi cho phụ nữ có thai và không loại bỏ thai nhi vì lý do giới tính⁷⁶.

⁷⁵ Báo cáo của Bộ Y tế về tình hình thực hiện mục tiêu quốc gia về BDG năm 2017.

⁷⁶ Bộ Y tế (2018). Niên giám Thống kê Y tế năm 2018.

Các dịch vụ tránh thai ngày càng được cải thiện. Năm 2019, có 64,6% phụ nữ ở độ tuổi sinh đẻ sử dụng các biện pháp tránh thai (BPTT) hiện đại. Tỷ lệ phụ nữ có chồng sử dụng các BPTT hiện đại tăng từ 44,4% vào năm 2012 lên 47,6% vào năm 2019⁷⁷.

Công tác chăm sóc thai nghén và hỗ trợ sinh đẻ được tăng cường. Đến năm 2018, số phụ nữ mang thai được khám thai 3 lần trong 3 thai kỳ đạt 90,7%, tỷ lệ phụ nữ có thai tiềm phòng uốn ván đạt 87,6%; tỷ lệ phụ nữ sinh đẻ được cán bộ y tế chăm sóc đạt 98,5% và tỷ lệ khám sau sinh đạt 97,2%⁷⁸. Từ năm 2015, Bộ Y tế đã định hướng chuyển đổi từ thẩm định tử vong mẹ sang giám sát tử vong mẹ và đáp ứng, chú trọng kết quả đầu ra cũng như chất lượng kế hoạch đáp ứng của địa phương. Theo đó, công tác đào tạo về thẩm định tử vong mẹ, giám sát hỗ trợ chuyên môn để nâng cao chất lượng thẩm định tử vong mẹ đã được thực hiện tại nhiều tỉnh. Từ năm 2017, Bộ Y tế đã thành lập Tiểu ban Giám sát tử vong mẹ và Đáp ứng của hai khu vực miền Bắc và miền Nam. Kết quả là đến năm 2019 tỷ lệ tử vong mẹ liên quan đến tai biến sản khoa đã giảm xuống còn 46/100.000 ca sinh sống.

Mạng lưới cung cấp dịch vụ y tế ở các vùng đặc biệt khó khăn cũng được ngành y tế chú trọng, như hỗ trợ nữ hộ sinh/y sỹ sản nhi của trạm y tế xã tại địa bàn trọng điểm, đào tạo và sử dụng cô đỡ thôn bản người dân tộc (chi đặc thù, cung cấp gói đỡ đẻ sạch), hỗ trợ triển khai nhiều dịch vụ chăm sóc SKSS ở các trạm y tế xã để từng bước phổ cập các dịch vụ chăm sóc SKSS tại y tế tuyến cơ sở, đẩy mạnh thực hiện dự án “Làm mẹ an toàn.”

Dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con cơ bản đã được lồng ghép vào hệ thống chăm sóc sức khỏe sinh sản và được triển khai trên địa bàn toàn quốc bao gồm các can thiệp như: (1) Tư vấn xét nghiệm HIV cho phụ nữ mang thai sớm, (2) Điều trị thuốc kháng vi rút (ARV) ngay cho tất cả phụ nữ mang thai nhiễm HIV và điều trị ARV suốt đời. Số cơ sở cung cấp các dịch vụ cơ bản tối thiểu về dự phòng lây truyền mẹ con tăng từ 107 năm 2006 lên 226 điểm năm 2016 và tiếp tục tăng trong những năm tiếp theo. Từ năm 2016, các can thiệp về dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con được lồng ghép vào hệ thống chăm sóc sức khỏe sinh sản theo Quyết định số 5650/QĐ-BYT ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Ngày 29/11/2018, Bộ trưởng Bộ Y

⁷⁷ Family Planning 2020. *Viet Nam – Commitment Maker Since 2016*. Accessed 16 September 2020. <https://www.familyplanning2020.org/viet-nam>

⁷⁸ Bộ Y tế. Niên giám Thống kê Y tế 2018.

tế phê duyệt kế hoạch hành động quốc gia tiến tới loại trừ HIV, viêm gan B và giang mai lây truyền từ mẹ sang con giai đoạn 2018 - 2030. Trong những năm tiếp theo ngành y tế đã triển khai các hoạt động chuyên môn y tế và các hoạt động truyền thông, như: xây dựng tài liệu đào tạo Hướng dẫn quốc gia chăm sóc phụ nữ có thai, trẻ phơi nhiễm và bị nhiễm HIV dùng trong hệ thống chăm sóc sức khỏe sinh sản, đào tạo, tập huấn cho cán bộ các cấp, thanh tra, kiểm tra, tổng kết và đánh giá; việc tư vấn xét nghiệm HIV cho phụ nữ mang thai đã được mở rộng đến các trạm y tế xã.

Bộ Y tế đã chỉ đạo tăng cường các hoạt động chuyên môn để giảm tai biến, kiểm soát phá thai to ở các cơ sở y tế tư nhân. Theo thống kê chính thức của Bộ Y tế, số ca phá thai đã giảm đều qua các năm, cụ thể như sau: năm 2011 có 393.609 ca phá thai; năm 2012: 341.495 ca; năm 2013: 332.212 ca; năm 2014: 302.850 ca; năm 2015: 266.857 ca; năm 2016: 265.356 ca; năm 2017: 241.902 ca và 2018 là 209.661 ca. Tỷ số phá thai đã giảm từ 25/100 trẻ đẻ sống năm 2011 xuống còn 13,8/100 trẻ đẻ sống năm 2019. Về

tổng thể, tỉ số phá thai giảm qua các năm, tuy nhiên, tình trạng phá thai ở các cơ sở y tế tư nhân chưa được kiểm soát⁷⁹. Phá thai ở vị thành niên cũng là một vấn đề đáng quan ngại. Việt Nam nằm trong топ 5 các nước Đông Nam Á có tỉ lệ phá thai ở vị thành niên cao nhất⁸⁰. Ước tính, phá thai ở vị thành niên và thanh niên chưa có gia đình chiếm khoảng 20% trong tổng số các ca phá thai trên toàn quốc⁸¹.

Giải pháp 2: Mở rộng mạng lưới tư vấn về sức khỏe sinh sản cho nam giới, tăng cường đào tạo bác sĩ chuyên khoa nam học tại các bệnh viện đa khoa cấp tỉnh.

Nhiều bệnh viện ở trung ương và địa phương đã hình thành khoa nam học và tăng cường đào tạo bác sĩ chuyên khoa nam học để mở rộng mạng lưới tư vấn về SKSS cho nam giới. Tuy nhiên, giải pháp này chưa có điều kiện triển khai ở tất cả các địa phương do thiếu bác sĩ chuyên khoa nam học, hoặc thiếu cơ sở y tế có năng lực khám bệnh và tư vấn chuyên về SKSS cho nam giới.

⁷⁹ Vinh N.T. and Tuan P.C. 2015. "Factors Influencing Unintended Pregnancy and Abortion among Unmarried Youth in Vietnam: A Literature Review." *Tạp chí Y tế Công cộng* 3(2), 3-16.

⁸⁰ Hanh Nguyen. 2017. "Improving Quality of Sexual and Reproductive Health Education: Pilot intervention with lower secondary teachers and pedagogical students in some educational institutions in Vietnam." *Hnue Journal of Science, Chemical and Biological Science* 2017 62(10): 176 - 184. doi: 10.18173/2354-1059.2017-69

⁸¹ UNFPA. 15
Accessed 16 September 2020. https://vietnam.unfpa.org/sites/default/files/pub-pdf/Advocacy%20brief_Adolescent%20Birth%20Rate_Eng_0.pdf

Giải pháp 3: Tăng cường các hoạt động truyền thông nhằm nâng cao nhận thức về sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục cho phụ nữ và nam giới. Tăng cường sự tham gia của nam giới vào việc thực hiện các biện pháp kế hoạch hóa gia đình. Mở rộng các hoạt động truyền thông đối với người chưa thành niên về sức khỏe tình dục, tránh thai an toàn.

Công tác truyền thông vận động chính sách, truyền thông thay đổi hành vi được tăng cường, tạo môi trường xã hội thuận lợi cho việc triển khai các hoạt động CSSKSS. Nhiều địa phương duy trì các câu lạc bộ Gia đình trẻ, câu lạc bộ không sinh con thứ 3, câu lạc bộ nam nông dân với kế hoạch hoá gia đình. Một số địa phương thực hiện Đề án tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân tại các phường, xã; tổ chức các buổi truyền thông tư vấn cho nhóm đối tượng vị thành niên, thanh niên tại các trường THCS và THPT trên địa bàn tỉnh về bình đẳng giới và CSSKSS.

Để thực hiện chỉ tiêu về kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh (MCBGTKS), Bộ Y tế chỉ đạo Tổng cục Dân số (TCDS) triển khai các hoạt động truyền thông với nhiều hình thức đa dạng. Bên cạnh chuyên trang, chuyên mục trên báo in và báo điện tử của ngành dân số và các cơ quan thông tấn, báo chí khác, những sáng kiến như: cuộc thi ảnh, thi video clip đã được tổ chức nhằm đề cao giá trị của con gái; xây dựng tài liệu ngoại khoá cho các trường trung học; tài liệu hướng dẫn địa phương lồng ghép nội dung kiểm soát MCBGTKS vào hương ước, quy ước và phân phối cho 63 tỉnh, thành phố. Hàng năm, tùy vào mỗi địa phương, TCDS tổ chức từ 3 đến 6 lớp tập huấn về kiểm soát MCBGTKS trong đó lồng ghép các quy định của pháp luật, bình đẳng giới cho cán bộ dân số, cán bộ y tế và những người cung cấp dịch vụ, và những người có uy tín trong cộng đồng. TCDS thực hiện rà soát các văn bản quy phạm pháp luật về kiểm soát MCBGTKS và các nội dung có liên quan, trong đó đề xuất sửa đổi hơn 200 văn bản, quy định, quy ước của địa phương liên quan đến giới tính khi sinh theo hướng quy định chi tiết và cụ thể hơn⁸².

⁸² Báo cáo về công tác thực hiện chiến lược bình đẳng giới năm 2018 của Bộ Y tế

Giải pháp 4: Lồng ghép giới trong các chính sách, chương trình, kế hoạch của ngành y tế.

Bộ Y tế đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo về công tác BĐG và vì sự tiến bộ của phụ nữ trong ngành y tế. Cụ thể, Bộ đã xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch hành động về BĐG của ngành Y tế trong các giai đoạn 2011 - 2015 và 2016 - 2020 và nhiều văn bản chính sách khác về công tác lồng ghép giới trong ngành y tế như: Quyết định số 3318/QĐ-BYT ngày 12/9/2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Bộ chỉ số về BĐG trong ngành Y tế. Riêng trong giai đoạn 2011-2015, trong tổng số 236 văn bản quy phạm pháp luật của ngành y tế ban hành, có 52 văn bản được xác định có nội dung liên quan đến BĐG hoặc có vấn đề bất BĐG, phân biệt đối xử về giới đều được lồng ghép giới và tuân thủ quy trình, thủ tục lồng ghép vấn đề BĐG trong các văn bản này.

MỘT SỐ TỐN TẠI, THÁCH THỨC

Ở các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào DTTS, cơ sở vật chất của mạng lưới trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản còn thiếu. Hầu hết các trung tâm thiếu các phòng kỹ thuật và các trang thiết bị cần thiết. Nguồn cung ứng test kiểm tra HIV

miễn phí không đáp ứng đủ nhu cầu trong khi bảo hiểm y tế không chi trả test sàng lọc; việc triển khai xét nghiệm sàng lọc HIV cho phụ nữ mang thai chưa sẵn có ở tất cả các trạm y tế xã/phường/thị trấn – là nơi chủ yếu thực hiện quản lý và khám thai ban đầu. Hệ thống theo dõi và báo cáo thống kê chưa đảm bảo chất lượng, số liệu chưa chính xác, chưa đầy đủ và chưa kịp thời. Năng lực tư vấn và nhận thức của cán bộ y tế về tư vấn điều trị dự phòng lây nhiễm HIV từ mẹ sang con còn hạn chế.

Trong quá trình thực hiện Chiến lược còn chưa có quy định về cơ chế phối hợp hoặc cam kết để xác định nhiệm vụ, nội dung, phạm vi triển khai các nhiệm vụ thực hiện bình đẳng giới dẫn đến việc kết nối chương trình từ trung ương đến địa phương còn hạn chế.

Tâm lý ưa thích con trai ở nhiều vùng còn sâu đậm, đặc biệt là vùng Đồng bằng sông Hồng, khiến khu vực này luôn luôn có tỉ số giới tính khi sinh cao nhất trong cả nước⁸³. Việc thanh tra, kiểm tra các hoạt động siêu âm phát hiện giới tính thai nhi còn khó khăn. Tình trạng phá thai quá phạm vi thời gian cho phép vẫn diễn ra khá phổ biến ở các cơ sở y tế tư nhân, kể cả cơ sở có yếu tố nước ngoài nhưng công tác

⁸³ Chính phủ (2020). Báo cáo việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2019 và giai đoạn 2011-2020.

thanh tra, kiểm tra, phát hiện và xử lý các sai phạm còn yếu⁸⁴.

Khoảng cách trong phát triển kinh tế - xã hội giữa các khu vực phát triển và các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào DTTS còn lớn, là một trong những nguyên nhân của tỉ lệ tử vong mẹ ở các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào DTTS vẫn cao gấp khoảng 3 lần so với vùng đồng bằng và ở nhóm đồng bào DTTS cao gấp 4

lần so với nhóm người Kinh⁸⁵. Khả năng tiếp cận và chất lượng chăm sóc sức khỏe bà mẹ trước, trong và sau sinh còn nhiều hạn chế. Ở một số nơi thuộc khu vực miền núi vẫn còn tình trạng phụ nữ sinh đẻ không có sự hỗ trợ của cán bộ y tế. Sự kỳ thị đối với những người sống chung với HIV khiến nhiều bà mẹ nhiễm HIV không chủ động đi khám thai và tuân thủ điều trị và hướng dẫn của cán bộ y tế⁸⁶.

⁸⁴ Báo cáo của Bộ Y tế về tình hình thực hiện Mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2017.

⁸⁵ Báo cáo sơ kết 5 năm thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới 2011-2020.

⁸⁶ Báo cáo của Bộ Y tế về tình hình thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2017.

MỤC TIÊU

5

Bảo đảm bình đẳng giới trong lĩnh vực văn hóa và thông tin

Chỉ tiêu 1:

Phấn đấu hàng tháng có ít nhất 02 chuyên mục tuyên truyền về bình đẳng giới trên hệ thống thông tin cơ sở tại các xã, phường, thị trấn vào năm 2020.

Chỉ tiêu 2:

Đến năm 2015 có 90% và đến năm 2020 có 100% đài phát thanh và đài truyền hình ở trung ương và địa phương có chuyên mục, chuyên đề nâng cao nhận thức về bình đẳng giới.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU

Chỉ tiêu 1: Phấn đấu hàng tháng có ít nhất 02 chuyên mục tuyên truyền về bình đẳng giới trên hệ thống thông tin cơ sở tại các xã, phường, thị trấn vào năm 2020.

Tại Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 02/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ, do khó đo lường chỉ tiêu 1 về giảm sản phẩm văn hóa, thông tin mang định kiến giới của Mục tiêu 5 nên chỉ tiêu này đã được thay thế bằng chỉ tiêu mới: “Phấn đấu hàng tháng có ít nhất 02 chuyên mục tuyên truyền về bình đẳng giới trên hệ thống thông tin cơ sở tại các xã, phường, thị trấn vào năm 2020”.

Trong gần 10 năm qua, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể về BĐG trong lĩnh vực văn hóa và thông tin. Đánh giá chung, chỉ tiêu 1 đã đạt được: về cơ bản 100% hệ thống thông tin cơ sở tại các xã, phường, thị trấn đều dành thời

lượng phát sóng cho các nội dung liên quan đến BĐG, bạo lực gia đình do nguyên nhân bắt BĐG.

Chỉ tiêu 2: Đến năm 2015 có 90% và đến năm 2020 có 100% đài phát thanh và đài truyền hình ở trung ương và địa phương có chuyên mục, chuyên đề nâng cao nhận thức về bình đẳng giới.

Ở tất cả các tỉnh, thành phố, 100% các đài phát thanh và truyền hình ở trung ương và địa phương đều có chuyên mục, chuyên trang nâng cao nhận thức về BĐG, dưới nhiều hình thức phong phú, đa dạng, được phát sóng định kỳ.

Các nội dung về BĐG đã được lồng ghép sáng tạo, phù hợp với nhiều đối tượng khán, thính giả khác nhau. Các chuyên mục về BĐG đã được chú trọng biên dịch ra nhiều thứ tiếng dân tộc với các hình thức tuyên truyền dễ hiểu, dễ nhớ nhất nhằm nêu gương các điển hình người tốt, việc tốt, phê phán những biểu hiện không đúng, sai lệch về cách ứng xử trong gia đình và ngoài xã hội⁸⁷.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC GIẢI PHÁP

Giải pháp 1: Nâng cao nhận thức về giới cho những người làm truyền thông; xóa bỏ các thông

điệp và hình ảnh mang tính định kiến giới trong các sản phẩm văn hóa, thông tin.

Trong giai đoạn 2011-2020, một số văn bản quy phạm pháp luật được ban hành, trong đó có các quy định xóa bỏ các thông điệp và hình ảnh mang định kiến giới trong các sản phẩm văn hóa, thông tin và tăng cường tuyên truyền, giáo dục về giới trên các phương tiện thông tin đại chúng như: Luật Xuất bản, Luật Quảng cáo.

Bộ LĐTBXH đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan triển khai dự án Truyền thông nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi về BĐG thuộc Chương trình quốc gia về BĐG giai đoạn 2011-2015 và dự án Hỗ trợ thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới thuộc Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội giai đoạn 2016 - 2020 với các hoạt động nổi bật như: tổ chức phát động chiến dịch truyền thông nâng cao nhận thức về BĐG, hỗ trợ một số cơ quan truyền thông thí điểm xây dựng chuyên mục, chuyên đề, phóng sự, phim tài liệu về BĐG; phát động cuộc thi “Tìm hiểu chính sách pháp luật về BĐG”... Bộ LĐTBXH, Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam (UB QGVSTBPNVN) và Bộ Thông tin và truyền thông (Bộ TT-TT) đã tổ chức

⁸⁷ Chính phủ 2016, 2017, 2018. Báo cáo gửi Quốc hội về việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2016, 2017, 2018.

nhiều lớp tập huấn cho đội ngũ phóng viên báo chí, biên tập viên, cán bộ làm công tác truyền thông các kiến thức về BĐG và lồng ghép giới trong truyền thông.

Với sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế, các cán bộ làm công tác truyền thông đã được tham gia các lớp tập huấn về BĐG và phòng, chống bạo lực trên cơ sở giới. Dự án “Hợp tác với truyền thông đại chúng trong việc nâng cao nhận thức của cộng đồng về BĐG và giảm khuôn mẫu giới trong các sản phẩm truyền thông (2011-2013)” do Trung tâm Nghiên cứu và ứng dụng khoa học về giới-gia đình- phụ nữ và vị thành niên (CSAGA) và tổ chức quốc tế Oxfam Anh thực hiện với các hoạt động chính như: Xây dựng và phát hành bản tin “Giới trong các sản phẩm truyền thông; Thành lập nhóm quan sát giới tại Đài Tiếng nói Việt Nam⁸⁸. Các địa phương đã quan tâm thúc đẩy thực hiện BĐG thông qua việc tổ chức các lớp tập huấn kiến thức giới cho đội ngũ phóng viên, biên tập viên.

Định kỳ, Bản tin Phụ nữ và Tiến bộ, trang thông tin điện tử của UBQGVSTBPVN cập nhật các thông tin về công tác BĐG và vì sự tiến bộ của phụ nữ.

Giải pháp 2: Tăng cường tuyên truyền, giáo dục về giới trên các phương tiện thông tin đại chúng với các hình thức đa dạng, linh hoạt, phù hợp với từng nhóm đối tượng, khu vực.

Bộ TT-TT đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về BĐG và chỉ đạo hệ thống thông tin cơ sở thường xuyên tuyên truyền về công tác BĐG tại các phường, xã, thôn, bản. Hằng năm, Bộ LĐTBXH đã tiến hành xuất bản và phát hành miễn phí gần 10 đầu sản phẩm truyền thông với trên 600.000 bản, đặc biệt Tờ rơi tuyên truyền về BĐG trong lĩnh vực chính trị được xuất bản song ngữ bằng tiếng Việt với 01 tiếng dân tộc thiểu số như tiếng H'Mông, Ê đê và Khơ me... Cuộc thi “Tìm hiểu chính sách, pháp luật về BĐG” được tổ chức với quy mô toàn quốc, có số lượng bài dự thi lên tới 700 nghìn bài⁸⁹. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Bộ VH-TT-DL) đã tổ chức các hoạt động nâng cao nhận thức về Luật BĐG và các Nghị định hướng dẫn thi hành cho cán bộ chủ chốt của các ban, ngành cấp tỉnh. Trên các phương tiện thông tin đại chúng, hình ảnh người phụ nữ tự tin, khẳng

⁸⁸ Nguyễn Thị Tuyết Minh, 2012. Khảo sát khía cạnh bình đẳng giới; phòng, chống bạo lực gia đình và mất cân bằng giới tính khi sinh thông qua sản phẩm truyền thông đại chúng (Nghiên cứu trường hợp báo Phụ nữ Việt Nam, Báo Tiền phong, Báo Dân trí và các chương trình quảng cáo trên VTV3; VOV1. Báo cáo nghiên cứu cho Csaga, Oxfam Anh, Ủy ban các vấn đề xã hội của Quốc hội.

⁸⁹ Chính phủ 2016, 2017, 2018. Báo cáo gửi Quốc hội về việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2016, 2017, 2018

định mình trong công việc xuất hiện ngày càng nhiều, bên cạnh là hình ảnh người nam giới chia sẻ công việc gia đình.

Từ năm 2016, Bộ LĐTBXH đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan ở Trung ương và địa phương tổ chức Tháng hành động vì bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực trên cơ sở giới từ ngày 15/11 - 15/12 hàng năm. Tháng hành động được tập trung triển khai đồng bộ, thể hiện cam kết mạnh mẽ của các cơ quan, tổ chức và người dân tại cộng đồng xây dựng môi trường sống an toàn, không bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em. Nhiều hoạt động phong phú liên quan tới chủ đề của Tháng hành động được tổ chức như hội thi, diễn đàn đối thoại, tọa đàm, thăm hỏi, hỗ trợ các nạn nhân... Tháng hành động đã đạt nhiều kết quả đáng khích lệ và được các tổ chức quốc tế đánh giá cao. Đã có hàng chục nghìn lượt truyền thanh, hàng triệu các ấn phẩm truyền thông được thực hiện. Hàng chục triệu người dân đã tiếp cận với các thông điệp của Tháng hành động ở trung ương và địa phương⁹⁰.

Nhiều bộ, ngành, địa phương đã có sáng kiến, cách làm hay trong triển khai công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về BĐG, thu hút sự tham gia đồng đảo quần chúng nhân dân, như tổ chức hội thi, chương trình trò chơi trên truyền hình, mở rộng hình thức tuyên truyền trên mạng xã hội.

Giải pháp 3: Thường xuyên theo dõi, kiểm tra các hoạt động và sản phẩm văn hóa, thông tin từ góc độ giới.

Công tác theo dõi, kiểm tra các hoạt động và sản phẩm văn hóa, thông tin từ góc độ giới đã được một số địa phương triển khai và thu được một số kết quả nhất định. Trong giai đoạn 2011 - 2015, các cơ quan chức năng tại nhiều tỉnh đã phát hiện và tiêu hủy các sản phẩm truyền thông như băng đĩa, sách vi phạm Luật BĐG và Pháp lệnh Dân số có nội dung bạo lực gia đình, định kiến giới, hướng dẫn sinh con theo ý muốn...; Sở Thông tin - truyền thông Thái Nguyên đã chỉ đạo các cơ quan truyền thông cắt giảm các chương trình, tin bài có nội dung định kiến giới⁹¹. Việc kiểm tra các hoạt động và sản phẩm văn hóa, thông tin từ góc độ giới tiếp tục được quan tâm trong giai đoạn 2016 - 2020.

⁹⁰ Chính phủ 2016, 2017, 2018, 2020. Báo cáo gửi Quốc hội về việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2016, 2017, 2018, 2019 và giai đoạn 2011-2020.

⁹¹ Bộ LĐTBXH. 2016: Báo cáo sơ kết 5 năm thực hiện Chiến lược 2011-2020. Số 32 /BC-BLĐTBXH, ngày 20/5/2016.

MỘT SỐ TỒN TẠI VÀ THÁCH THỨC

Mặc dù có tăng về số lượng tin bài về BĐG tại các đài phát thanh, truyền hình ở địa phương nhưng các tin, bài chủ yếu mới phản ánh các hoạt động, sự kiện, hội nghị, hội thảo về BĐG, còn việc truyền tải các kiến thức, kỹ năng kinh nghiệm hay trong công tác BĐG còn chưa nhiều; các chuyên mục chưa phát sóng thường xuyên, chưa mang tính chủ động từ cơ quan truyền thông⁹². Các hoạt động phối hợp trong công tác tuyên truyền giữa báo chí với các cơ quan chức năng ở một số nơi đôi khi còn chưa chặt chẽ; công tác đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; vùng đồng bào DTTS còn gặp nhiều khó khăn; đội ngũ tuyên truyền viên phục vụ công tác còn thiếu và yếu⁹³.

Ở nhiều tỉnh miền núi, việc thực hiện xây dựng chuyên mục riêng về BĐG ở đài truyền thanh và truyền hình cấp huyện còn gặp khó khăn. Tỷ lệ các xã có trạm phát thanh còn thấp, một số hộ gia đình còn chưa có phương tiện nghe nhìn, đặc biệt là ở các xã đặc biệt khó khăn.

Năng lực phát hiện và xử lý những vấn đề về BĐG đối với các cán bộ làm công tác truyền thông không

đồng đều và còn hạn chế. Cán bộ thực hiện phát thanh ở các xã hầu hết là kiêm nhiệm, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về công tác tuyên truyền về BĐG còn yếu. Hầu hết các bài thông tin về BĐG ở hệ thống thông tin cơ sở là do cán bộ chuyên trách về giới ở cấp tỉnh/thành phố soạn và gửi về cho địa phương⁹⁴. Điều đó làm cho việc thông tin, truyền thông về BĐG đôi khi mang tính bị động và còn thiếu sự gắn gũi với thực tế địa phương.

Trên báo mạng, báo in, báo hình (bao gồm cả quảng cáo), định kiến giới còn thể hiện rõ trong các lĩnh vực thông tin, cụ thể: nam giới xuất hiện trong vai trò là chính trị gia, người thành đạt, giàu có, là trụ cột kinh tế cho gia đình và xã hội. Nữ giới thường được mô tả trong bối cảnh của nghèo đói, cần sự trợ giúp, bệnh nhân, nạn nhân... Về lĩnh vực quảng cáo, mặc dù Luật Quảng cáo đã quy định nội dung quảng cáo mang định kiến giới là bị cấm, tuy nhiên thực tế cho thấy tình trạng đó vẫn tồn tại, thể hiện qua hình ảnh minh họa, nhân vật, nội dung và các câu slogan trong phim quảng cáo.

Hiện nay chưa có những hướng dẫn đánh giá cụ thể và hệ thống về định kiến giới trong nội dung các

⁹² Bộ LĐTBXH, 2018: Báo cáo 10 năm thi hành Luật Bình đẳng giới. Số 171/BC-LĐTBXH, ngày 28/12/2018.

⁹³ Báo cáo của Chính phủ về việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2018.

⁹⁴ Ý kiến cán bộ các tỉnh, thành phố phía Nam tại Hội thảo tham vấn 10-12/6/2020 ở thành phố Hồ Chí Minh về báo cáo rà soát và Dự thảo Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới 2021-2030.

sản phẩm truyền thông hoặc các quảng cáo qua truyền thông. Ngoài ra, chưa có những khảo sát ở phạm vi quốc gia để đánh giá tác động và kết quả của truyền thông trong việc nâng cao nhận thức về BĐG cho cán bộ và người dân.

Việc triển khai lồng ghép nội dung Luật BĐG, Luật phòng, chống bạo lực gia đình vào các thông điệp truyền thông còn là khoảng trống. Đội ngũ cán bộ truyền thông chưa được cập nhật thường xuyên kiến thức về giới. Các cơ quan quản lý truyền thông chưa thực sự chủ động cung cấp các kiến thức cũng như triển khai các quy định cụ thể để loại bỏ định kiến giới trong các sản phẩm truyền thông đại chúng cũng như chưa có những tài liệu hướng dẫn thực sự hiệu quả trợ giúp phóng viên, biên tập viên áp dụng nhạy cảm giới trong tác nghiệp.

Việc kiểm tra, đánh giá định kỳ công tác truyền thông chưa được quan tâm. Các báo cáo của địa phương vẫn tập trung chủ yếu về số lượng các hoạt động mà không đi sâu phân tích ảnh hưởng của các biện pháp truyền thông đến việc thay đổi nhận thức, thái độ và hành vi về BĐG⁹⁵.

Trách nhiệm người đứng đầu trong việc bảo đảm sản phẩm truyền thông có nhạy cảm giới chưa được quy định cụ thể. Đồng thời chưa thực hiện nghiêm túc chế tài đối với các cơ quan truyền thông không thực hiện đúng các quy định về BĐG. Nhiều lãnh đạo chưa quan tâm đến công tác BĐG “coi đó là việc không cháy nhà, chết người, cuối kỳ mới viết báo cáo là chính; sự phối hợp chưa nhuần nhuyễn”⁹⁶. Mặc dù trong Chiến lược 2011 - 2020 đã nêu trách nhiệm của Bộ TT-TT, Thông tấn xã Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam và các cơ quan thông tin đại chúng khác đối với công tác tuyên truyền về BĐG nhưng các cơ quan này không có báo cáo đánh giá đầy đủ về việc thực hiện công tác truyền thông về BĐG trong giai đoạn 2011-2020.

Kinh phí dành cho công tác truyền thông còn khá khiêm tốn. Điều này cũng hạn chế khả năng sáng tạo và đổi mới các hoạt động truyền thông. Công tác truyền thông hầu hết là lồng ghép, không có kinh phí riêng⁹⁷.

⁹⁵ Chính phủ. 2018. Báo cáo gửi Quốc hội về việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2018; Nguyễn Hữu Minh. 2020. Đề tài cấp quốc gia về “Một số vấn đề cơ bản về bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số nước ta” (do Nguyễn Hữu Minh làm chủ nhiệm); Điều tra bạo lực đối với phụ nữ Việt Nam 2019.

⁹⁶ Ý kiến một số cán bộ làm công tác bình đẳng giới ở Hải Dương tại Hội thảo tham vấn ngày 08/01/2020 về báo cáo rà soát và Dự thảo Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới 2021-2030.

⁹⁷ Ý kiến cán bộ xã tại Hội thảo ở Hải Dương ngày 08/01/2020, cán bộ Sở Y tế Khánh Hòa tại Hội thảo tham vấn ngày 10/01/2020 về báo cáo rà soát và Dự thảo Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới 2021-2030; Nguyễn Hữu Minh. 2020. Báo cáo Đề tài cấp quốc gia về “Một số vấn đề cơ bản về bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số nước ta”.

MỤC TIÊU

6

Bảo đảm bình đẳng giới trong đời sống gia đình, từng bước xóa bỏ bạo lực trên cơ sở giới.

Chỉ tiêu 1:

Rút ngắn khoảng cách về thời gian tham gia công việc gia đình của nữ so với nam xuống 2 lần vào năm 2015 và xuống 1,5 lần vào năm 2020.

Chỉ tiêu 2:

Đến năm 2020 đạt ít nhất 50% số nạn nhân của bạo lực gia đình được phát hiện được tư vấn về tâm lý, pháp lý, được hỗ trợ và chăm sóc sức khỏe tại các cơ sở trợ giúp nạn nhân của bạo lực gia đình và đạt 75% số người gây bạo lực gia đình được phát hiện ở mức chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự được tư vấn tại các cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình.

Chỉ tiêu 3:

Đến năm 2015 và duy trì đến năm 2020 có 100% số nạn nhân bị buôn bán trở về thông qua trao trả, được giải cứu, số nạn nhân bị buôn bán tự trở về được phát hiện được hưởng các dịch vụ hỗ trợ và tái hòa nhập cộng đồng.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU

Trong số 3 chỉ tiêu của mục tiêu 6, chỉ có chỉ tiêu 3 đạt kế hoạch đề ra, chỉ tiêu 1 chưa đạt và chỉ tiêu 2 chưa có số liệu thống kê chính thức. Cụ thể như sau:

Chỉ tiêu 1: Rút ngắn khoảng cách về thời gian tham gia công việc gia đình của nữ so với nam xuống 2 lần vào năm 2015 và xuống 1,5 lần vào năm 2020.

Theo kết quả Điều tra Lao động việc làm năm 2019, thời gian làm việc nhà của phụ nữ cao gấp 2,1 lần so với nam giới. Cụ thể là, hàng tuần phụ nữ dành gần 39 giờ trong một tuần cho lao động sản xuất và 18,9 giờ cho việc nhà, trong khi đó nam giới dành 40 giờ cho lao động sản xuất và 8,9 giờ làm việc nhà. Như vậy chỉ tiêu này chưa đạt so với yêu cầu của Chiến lược giai đoạn 2011 - 2020.

Chỉ tiêu 2: Đến năm 2020 đạt ít nhất 50% số nạn nhân của bạo lực gia đình được phát hiện được tư vấn về tâm lý, pháp lý, được hỗ trợ và chăm sóc sức khỏe tại các cơ sở trợ giúp nạn nhân của bạo lực gia đình và đạt 75% số người gây bạo lực gia đình được phát hiện ở mức chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự được tư vấn tại các cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình.

Báo cáo của Bộ VHTTDL cho biết, trong giai đoạn 2011 - 2015, số nạn nhân bị bạo lực gia đình sau khi được phát hiện đã được tư vấn về pháp lý và sức khỏe, được hỗ trợ chăm sóc tại các cơ sở trợ

giúp nạn nhân bạo lực gia đình là 120.452 lượt người. Con số này vào năm 2016 là 18.104 lượt người, năm 2017 là 14.972 lượt người, năm 2018 là 8.580 lượt người và năm 2019 là 7.838 lượt người. Tính chung cho giai đoạn 2011 - 2019, đã có 169.946 lượt người được tư vấn, được hỗ trợ và được chăm sóc khi bị bạo lực gia đình⁹⁸. Với số liệu thống kê như vậy, chỉ tiêu này không tính được tỉ lệ người bị bạo lực và người gây bạo lực được tư vấn, hỗ trợ.

Theo kết quả Điều tra quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ Việt Nam năm 2019, tình trạng bạo lực đối với phụ nữ đã giảm: bạo lực thể xác giảm từ 31,5% (năm 2010) xuống 26,1% (năm 2019); bạo lực tinh thần giảm từ 53,6% (năm 2010) xuống 47,0% (năm 2019). Tuy nhiên, bạo lực tình dục lại có xu hướng tăng lên. Cứ 3 phụ nữ thì có gần 2 người đã từng bị chồng/bạn tình bạo hành thể xác, tình dục, tinh thần hay kinh tế hoặc bị kiểm soát ít nhất một lần trong đời. Hơn một phần mười phụ nữ đã từng bị một hoặc nhiều dạng quấy rối và lạm dụng tình dục. Có 4,4% phụ nữ cho biết họ đã bị xâm hại tình dục khi còn nhỏ. Phụ nữ khuyết tật bị xâm hại tình dục khi còn nhỏ là 6,4% cao hơn tỉ lệ chung cho tất cả phụ nữ. Cuộc Điều tra này cũng cho thấy, có tới 90,4%

⁹⁸ Báo cáo của Chính phủ số 474/BC-CP ngày 6/10/2020. Báo cáo thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2019 và giai đoạn 2011-2020.

phụ nữ từng là nạn nhân của bạo lực thể xác hoặc tình dục không tìm kiếm sự giúp đỡ của các cơ quan cung cấp dịch vụ nhà nước. Chưa đầy 1% phụ nữ báo cáo là đã từng tìm kiếm sự giúp đỡ của nhà tạm lánh⁹⁹. Một nghiên cứu năm 2015 cũng cho thấy hầu hết phụ nữ bị bạo hành trong gia đình không tìm kiếm sự giúp đỡ của bất kỳ cơ quan hay tổ chức nào¹⁰⁰.

Thông tin về số người gây bạo lực gia đình bị phát hiện ở mức chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự được tư vấn tại các cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình chưa được thu thập đầy đủ.

Việc chỉ có thể thu thập được số lượt nạn nhân bạo lực gia đình được tư vấn, được hỗ trợ và được chăm sóc cũng như việc chưa thu thập đầy đủ số liệu về người gây bạo lực gia đình sau khi bị phát hiện ở mức chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự đã được tư vấn không cho phép tính toán chỉ tiêu này.

Chỉ tiêu 3: Đến năm 2015 và duy trì đến năm 2020 có 100% số nạn nhân bị buôn bán trở về thông qua trao trả, được giải cứu, số nạn nhân bị buôn bán tự trở về được phát hiện được hưởng các dịch vụ hỗ trợ và tái hòa nhập cộng đồng. Số liệu cho đến năm 2019 cho thấy chỉ tiêu này đạt kế hoạch đề ra.

Theo số liệu tổng hợp của Bộ LĐTBXH, từ 2013 đến 2019, ngành LĐTBXH đã tiếp nhận và hỗ trợ 2.961 nạn nhân bị buôn bán được các cơ quan chức năng giải cứu và tự trở về. Hầu hết những nạn nhân này là nữ (2.891 người) và 18% (528) người ở độ tuổi dưới 18. Toàn bộ các nạn nhân đều được hỗ trợ theo yêu cầu, trong đó, 2.216 người được hỗ trợ các nhu cầu thiết yếu, 1.347 người được hỗ trợ y tế, 2.105 người được tư vấn tâm lý, 1003 người được trợ giúp pháp lý, 103 người được hỗ trợ học văn hoá hoặc học nghề; 817 người được trợ cấp khó khăn ban đầu và 72 người được vay vốn sản xuất.

⁹⁹ Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam (2020). Kết quả Điều tra quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam năm 2019 - Hành trình để thay đổi.

¹⁰⁰ Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội (2015). *Các yếu tố xã hội quyết định bất bình đẳng giới ở Việt Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản Hồng Đức.

Như vậy, 100% số nạn nhân bị buôn bán trở về thông qua trao trả, được giải cứu, tự trở về được phát hiện được hưởng các dịch vụ hỗ trợ và tái hòa nhập cộng đồng. Chỉ tiêu này đạt so với chỉ tiêu Chiến lược đề ra.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC GIẢI PHÁP

Giải pháp 1: **Đẩy mạnh việc xây dựng gia đình văn hóa, trong đó nhấn mạnh tiêu chí bình đẳng giới trong gia đình.**

Trong giai đoạn 2011 - 2015, các cơ quan chức năng đã ban hành nhiều văn bản pháp luật và chính sách nhằm thúc đẩy BDG trong đời sống gia đình và từng bước xóa bỏ bạo lực trên cơ sở giới, cụ thể: Luật Xử lý vi phạm hành chính; Luật Hôn nhân và gia đình sửa đổi 2014 và nghị định hướng dẫn thi hành; Nghị định số 09/2013/NĐ-CP ngày 11/01/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng, chống mua bán người; Nghị định số 14/2013/NĐ-CP ngày 05/02/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12/01/2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật trợ giúp pháp lý; Nghị định số 24/2013/NĐ-

CP ngày 28/3/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài; Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải cơ sở; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình, vv...

Ngoài ra, Bộ VH-TT-DL đã ban hành Thông tư số 12/2011/TT-BVHTTDL ngày 10/10/2011 quy định chi tiết về tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục, hồ sơ công nhận Danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn văn hóa”, “Làng văn hóa”, “Ấp văn hóa”, “Bản văn hóa”, “Tổ dân phố văn hóa” và tương đương, trong đó quy định tiêu chí công nhận danh hiệu gia đình văn hóa tại khoản 2, Điều 4 của Thông tư là “Vợ chồng bình đẳng, yêu thương, giúp đỡ nhau tiến bộ. Không có bạo lực gia đình dưới mọi hình thức, thực hiện BDG; vợ chồng thực hiện sinh con đúng quy định, cùng có trách nhiệm nuôi con khỏe, dạy con ngoan”.

Giải pháp 2: Triển khai thực hiện các mô hình Câu lạc bộ gia đình hạnh phúc, bình đẳng, không có bạo lực, thu hút sự tham gia tích cực của nam giới.

Bộ VHTTDL đã hướng dẫn các tỉnh, thành phố triển khai mô hình câu lạc bộ xây dựng gia đình bền vững - là nơi sinh hoạt cộng đồng, phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách pháp luật cũng như các kiến thức kỹ năng về xây dựng gia đình hạnh phúc cho các gia đình.

Giải pháp 3: Xây dựng thí điểm và nhân rộng mô hình tư vấn, hỗ trợ phòng, chống bạo lực trên cơ sở giới.

Trong giai đoạn 2011 - 2015, cả nước có 78 mô hình về ngăn ngừa, giảm thiểu tác hại của bạo lực trên cơ sở giới. Sau hơn 3 năm thí điểm mô hình đã được đánh giá là hiệu quả. Nhiều địa phương đã nhân rộng mô hình tại các xã phường khác trên địa bàn¹⁰¹. Đến năm 2018, toàn quốc đã có 9.024 mô hình phòng, chống bạo lực gia đình, đạt 74,85% tổng số xã/phường/thị trấn trong cả nước¹⁰²; 33.192 địa chỉ tin cậy ở cộng đồng; 26.558 nhóm phòng, chống bạo lực gia đình và 19.812 câu lạc bộ xây dựng gia đình bền vững¹⁰³.

MỘT SỐ TỒN TẠI, THÁCH THỨC

Thu thập thông tin về Chỉ tiêu 1 là một thách thức. Để đánh giá sự thay đổi về thời gian tham gia công việc gia đình của nữ so với nam, cần đưa vấn đề này vào các khảo sát thường kỳ để đảm bảo số liệu được cập nhật liên tục, làm cơ sở cho việc xây dựng và thực hiện các giải pháp liên quan để giảm thiểu thời gian chăm sóc không được trả công cho phụ nữ.

Việc thu thập số liệu về chỉ tiêu 2 còn nhiều khó khăn do thống kê không đầy đủ hoặc thiếu chính xác, còn có sự trùng lặp. Ví dụ, chỉ tiêu là tỉ lệ nạn nhân được hỗ trợ nhưng số liệu báo cáo là số lượt người. Việc thống kê tỷ lệ nạn nhân được hỗ trợ tại các cơ sở trợ giúp còn bị trùng lặp do chưa có hệ thống quản lý thống nhất và đồng bộ giữa 04 loại hình cơ sở trợ giúp. Số liệu thống kê vẫn chủ yếu theo các báo cáo hành chính nên số lượng nạn nhân được hỗ trợ thường lớn hơn tổng số nạn nhân do kết quả của việc cộng dồn nạn nhân được hỗ trợ tại mỗi loại hình cơ sở. Do vậy, chưa có cơ sở để đánh giá đầy đủ, thực chất về tỷ lệ nạn nhân được hỗ trợ/tổng số nạn nhân theo yêu cầu.

¹⁰¹ Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2016). Báo cáo sơ kết 5 năm thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020.

¹⁰² Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, 2018

¹⁰³ Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, 2015

Các giải pháp đề ra để thực hiện chỉ tiêu đều phù hợp. Tuy nhiên cần phải có đánh giá hiệu quả của từng giải pháp để rút kinh nghiệm điều chỉnh hoặc nhân rộng.

Nên có điều tra nghiên cứu độc lập để đánh giá về hiệu quả của việc lồng ghép nội dung không bạo lực vào tiêu chí của gia đình văn hoá. Thực tế cho thấy một số địa phương muốn đạt danh hiệu khu dân cư văn hoá nên đã không báo cáo hoặc báo cáo không đầy đủ tình hình bạo lực gia đình và các vấn đề xã hội tiêu cực khác.

MỤC TIÊU

7

Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về bình đẳng giới

Chỉ tiêu 1:

Đến năm 2015 có 80% và đến năm 2020 có 100% dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được xác định có nội dung liên quan đến bình đẳng giới hoặc có vấn đề bất bình đẳng giới, phân biệt đối xử về giới được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới.

Chỉ tiêu 2:

Đến năm 2015 và duy trì đến năm 2020 có 100% thành viên các Ban soạn thảo, Tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được xác định có nội dung liên quan đến bình đẳng giới hoặc có vấn đề bất bình đẳng giới, phân biệt đối xử về giới được tập huấn kiến thức về giới, phân tích giới và lồng ghép giới.

Chỉ tiêu 3:

Đến năm 2015 và duy trì đến năm 2020 các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bố trí đủ cán bộ làm công tác bình đẳng giới; hình thành đội ngũ cộng tác viên, tình nguyện viên tham gia công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ.

Chỉ tiêu 4:

Đến vào năm 2015 và duy trì đến năm 2020 có 100% cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ ở các cấp, các ngành được tập huấn nghiệp vụ ít nhất một lần.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU

Sau 10 năm thực hiện mục tiêu này, tất cả 4 chỉ tiêu đều đạt kế hoạch.

Chỉ tiêu 1: Đến năm 2015 có 80% và đến năm 2020 có 100% dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được xác định có nội dung liên quan đến bình đẳng giới hoặc có vấn đề bất bình đẳng giới, phân biệt đối xử về giới được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới.

Theo thống kê, từ năm 2011 đến 6/2020, Quốc hội đã ban hành Hiến pháp 2013, 07 Bộ luật, 161 luật, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành 15 pháp lệnh, trong đó có khoảng 45 Bộ luật, luật có liên quan đến vấn đề BĐG, Chính phủ ban hành 1.413 Nghị định và đều được xem xét lồng ghép vấn đề BĐG theo quy định của Luật Bình đẳng giới và Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Nhìn chung, các văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) bước đầu được chú trọng lồng ghép vấn đề BĐG, đảm bảo không có quy định phân biệt đối xử về giới. Theo số liệu thống kê của Bộ Tư pháp, năm 2015 có 129 văn bản QPPL được lồng ghép vấn đề BĐG/130 văn bản QPPL cần lồng ghép vấn đề BĐG, đạt tỷ lệ 99%. Năm 2019, thống kê ở 4 cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã có 134 văn bản QPPL được lồng ghép

vấn đề bình đẳng giới trên tổng số 139 văn bản QPPL cần lồng ghép vấn đề bình đẳng giới, đạt tỷ lệ 96%. Chỉ tiêu này đạt mục tiêu đề ra.

Chỉ tiêu 2: Đến năm 2015 và duy trì đến năm 2020 có 100% thành viên các Ban soạn thảo, Tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được xác định có nội dung liên quan đến bình đẳng giới hoặc có vấn đề bất bình đẳng giới, phân biệt đối xử về giới được tập huấn kiến thức về giới, phân tích giới và lồng ghép giới.

Rà soát báo cáo hằng năm của các bộ, ngành và địa phương cho thấy, các cơ quan đã tập huấn kiến thức về giới cho tất cả đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác xây dựng và hoạch định chính sách. Trong thực tế, thu thập thông tin, số liệu về chỉ tiêu này theo đúng yêu cầu của Chiến lược còn khó khăn, tuy nhiên theo báo cáo và tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị, về cơ bản các thành viên tham gia Ban soạn thảo và Tổ biên tập đều đã được tham gia tập huấn kiến thức về giới, phân tích giới và lồng ghép giới. Chỉ tiêu này đạt mục tiêu đề ra.

Chỉ tiêu 3: Đến năm 2015 và duy trì đến năm 2020 các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bố trí đủ cán bộ làm công tác bình đẳng giới; hình thành đội ngũ cộng tác viên, tình nguyện viên tham gia công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ.

Cho đến nay, về cơ bản đã bố trí cán bộ làm công tác BĐG tại cấp tỉnh, huyện, xã theo quy định¹⁰⁴. Tuy nhiên, đội ngũ cán bộ làm công tác BĐG thường xuyên thay đổi, phần lớn phải đảm nhiệm nhiều nhiệm vụ¹⁰⁵. Đội ngũ cộng tác viên, tình nguyện viên tham gia công tác BĐG và vì sự tiến bộ của phụ nữ đã được hình thành qua thực hiện các các mô hình thúc đẩy bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới trên phạm vi cả nước. Như vậy, chỉ tiêu này đạt kế hoạch đề ra.

Chỉ tiêu 4: Đến vào năm 2015 và duy trì đến năm 2020 có 100% cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ ở các cấp, các ngành được tập huấn nghiệp vụ ít nhất một lần.

Rà soát báo cáo hằng năm của các bộ, ngành và địa phương cho thấy, việc tập huấn cho cán bộ, công chức, viên chức làm công tác BĐG và vì sự tiến bộ của phụ nữ ngày càng được quan tâm và thực hiện thường xuyên. Về cơ bản 100% cán bộ, công chức, viên chức làm công tác BĐG và vì sự tiến bộ phụ nữ hằng năm được tập huấn, nâng cao kiến thức về giới ít nhất một lần. Như vậy, chỉ tiêu này đạt kế hoạch đề ra.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC GIẢI PHÁP

Giải pháp 1: Bố trí đủ cán bộ làm công tác bình đẳng giới ở các cấp; hình thành đội ngũ cộng tác viên, tình nguyện viên tham gia công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ, đặc biệt ở thôn, xóm, bản, làng, cụm dân cư. Xây dựng mạng lưới chuyên gia về giới trên các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Tại các văn bản chỉ đạo của Đảng về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất

¹⁰⁴ Theo thống kê từ các địa phương, tính đến ngày 31/12/2019, cả nước có 146 công chức làm công tác bình đẳng giới ở cấp tỉnh. Tính trung bình mỗi tỉnh có 2,3 công chức làm công tác bình đẳng giới.

¹⁰⁵ Ở cấp huyện, đa phần cán bộ đồng thời cùng lúc đảm đương nhiều công việc, trong đó có công tác bình đẳng giới; ở cấp xã, tất cả công tác chuyên môn của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội chỉ có 01 công chức Văn hóa - Xã hội đảm nhiệm.

nước¹⁰⁶ đều nhấn mạnh yêu cầu tiếp tục đổi mới, sắp xếp bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hiệu quả, trong đó có bộ máy quản lý nhà nước về BĐG. Sau khi Luật BĐG có hiệu lực thi hành, Chính phủ đã giao cho ngành LĐTBXH thực hiện chức năng quản lý nhà nước về BĐG trên phạm vi toàn quốc¹⁰⁷. Năm 2008, Vụ Bình đẳng giới được thành lập để tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ LĐTBXH thực hiện chức năng quản lý nhà nước về BĐG trong phạm vi cả nước¹⁰⁸. Một số bộ, ngành đã giao đơn vị cụ thể phụ trách công tác BĐG như Ủy ban Dân tộc giao Vụ Dân tộc thiểu số, Bộ Nội vụ giao Vụ Tổng hợp, Bộ VHTTDL giao Vụ Gia đình. Ở địa phương¹⁰⁹ tính đến năm 2014 đã có 13 địa phương thành lập Phòng Bình đẳng giới hoặc bổ nhiệm Trưởng phòng Bình đẳng giới; các địa phương còn lại giao nhiệm vụ quản lý nhà nước về BĐG

cho Văn phòng hoặc một phòng chuyên môn thuộc Sở LĐTBXH. Thực hiện hướng dẫn mới¹¹⁰, đến năm 2020 đã có 62/63 Sở LĐTBXH ghép nhiệm vụ bình đẳng giới với các đơn vị chuyên môn trong Sở, như: Trẻ em, Bảo trợ, Phòng chống tệ nạn xã hội, Văn phòng..., riêng tỉnh Quảng Ninh vẫn duy trì Phòng Bình đẳng giới.

Giải pháp 2: Bồi dưỡng kỹ năng phân tích, đánh giá và lồng ghép giới cho đội ngũ cán bộ, công chức tham gia hoạch định chính sách và xây dựng các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Tổ chức các đợt tập huấn kiến thức về giới, phân tích giới và lồng ghép giới cho thành viên các Ban soạn thảo, Tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được xác định có nội dung liên quan đến bình đẳng giới hoặc có vấn đề bất bình đẳng giới, phân biệt đối xử về giới.

¹⁰⁶ Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 27/4/2007 về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước (2007) và Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 20/1/2018 về tiếp tục đẩy mạnh công tác phụ nữ trong tình hình mới. Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

¹⁰⁷ Nghị định số 106/2012/NĐ-CP ngày 20/11/2012 và Nghị định số 14/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ LĐTBXH.

¹⁰⁸ Quyết định số 363/QĐ-LĐTBXH ngày 18/3/2008, Quyết định số 798/QĐ-LĐTBXH ngày 23/5/2013 và Quyết định số 1246/QĐ-LĐTBXH ngày 19/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Vụ Bình đẳng giới.

¹⁰⁹ Liên Bộ LĐTBXH và Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch số 10/2008/TTLT-BLĐTBXH-BNV ngày 10/07/2008 hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện và nhiệm vụ quản lý nhà nước của UBND cấp xã về lao động, người có công và xã hội, trong đó có lĩnh vực bình đẳng giới.

¹¹⁰ Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19/5/2009, Nghị định số 70/2008/NĐ-CP ngày 04/6/2008, Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BLĐTBXH-BNV ngày 02/10/2015 của liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Nội vụ.

Xây dựng tài liệu hướng dẫn, tài liệu tập huấn nâng cao năng lực phân tích, đánh giá và lồng ghép giới: Bộ KHĐT đã ban hành Khung hướng dẫn xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, trong đó có hướng dẫn lồng ghép vấn đề BĐG vào kế hoạch; Bộ Tư pháp đã chủ trì xây dựng tài liệu hướng dẫn đánh giá tác động chính sách, trong đó có tác động giới và bộ công cụ lồng ghép vấn đề BĐG trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

Triển khai các hoạt động nâng cao năng lực thực hiện công tác bình đẳng giới ở các cấp. Bộ LĐTBXH với trách nhiệm giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về BĐG trên phạm vi toàn quốc đã nỗ lực huy động nguồn lực tài chính và kỹ thuật từ các tổ chức quốc tế để xây dựng mạng lưới ngũ giảng viên, báo cáo viên về BĐG, lồng ghép giới và thường xuyên duy trì việc nâng cao năng lực cho đội ngũ này¹¹¹. Các bộ, ngành và địa phương đã tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác BĐG, lồng ghép vấn đề BĐG trong xây dựng và thực hiện chính sách, pháp luật, chương trình góp phần nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ. Một số học viện, nhà trường đã chính thức đưa vào

chương trình giảng dạy nội dung về bình đẳng giới như Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh đã đưa môn “Giới trong lãnh đạo, quản lý” vào các hệ đào tạo thuộc chương trình cao cấp lý luận chính trị từ năm 2017, Trường Sĩ quan Chính trị của Bộ Quốc phòng đã đưa nội dung nhận thức giới, BĐG vào chương trình đào tạo chính khóa.

MỘT SỐ TỒN TẠI, THÁCH THỨC

Còn nhiều khó khăn trong triển khai thực hiện các chỉ tiêu trong Mục tiêu 7 của Chiến lược; đặc biệt việc thu thập thông tin và số liệu thống kê về tình hình và kết quả thực hiện các chỉ tiêu theo đúng yêu cầu của Chiến lược còn hạn chế (Chỉ tiêu 2).

Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới vào xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật được xác định có nội dung liên quan đến BĐG hoặc có vấn đề bất BĐG, phân biệt đối xử về giới, cho đến nay vẫn chưa kiểm soát chặt chẽ về chất lượng thực hiện. Thành viên một số Ban soạn thảo, tổ biên tập chưa đủ năng lực để thực hiện phân tích giới và lồng ghép giới, dễ gây nên những thiếu sót trong thực hiện.

¹¹¹ Theo thống kê của Vụ Bình đẳng giới (Bộ LĐTBXH), có khoảng gần 15 triệu lượt cán bộ làm công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ tại các bộ, ngành và địa phương được đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực và nghiệp vụ trong giai đoạn 2011-2019.

Năng lực của bộ máy quốc gia về bình đẳng giới còn nhiều hạn chế, chưa đảm bảo đủ, đúng tầm nhiệm vụ được giao. Mặc dù đã hình thành được đội ngũ cán bộ làm công tác BĐG ở các tỉnh/thành phố theo quy định của pháp luật; tuy nhiên đội ngũ cán bộ nhìn chung còn thiếu về số lượng, hạn chế về kiến thức và kỹ năng và thiếu kinh nghiệm trong tổ chức triển khai nhiệm vụ. Cán bộ, công chức, viên chức được giao nhiệm vụ làm công tác BĐG ở các cấp, các ngành thường xuyên luân chuyển, dẫn đến tình trạng cán bộ được tập huấn xong thì chuyển công tác; cán bộ mới cần được đào tạo, tập huấn đủ kiến thức, kỹ năng để thực hiện nhiệm vụ.

Hoạt động nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác bình đẳng được thực hiện khá thường xuyên và rộng khắp 63 tỉnh, thành phố và các cơ quan trung ương. Nhìn chung, công tác tập huấn cho cán bộ bình đẳng giới cấp tỉnh, huyện đã được thực hiện tương đối tốt; tuy nhiên chưa thể bao phủ tới cấp xã và chất lượng tập huấn vẫn còn chưa thực sự đồng đều. Phần lớn các khóa tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ có thời gian đào tạo ngắn và còn ít khóa đào tạo về các kiến thức, kỹ năng chuyên sâu như phân tích giới, lồng ghép giới vào các lĩnh vực.

2.3. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC GIẢI PHÁP CHUNG CỦA CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

Sau khi Chiến lược giai đoạn 2011 - 2020 được ban hành, Bộ LĐTBXH đã chủ trì, phối hợp với Bộ KHĐT, Bộ Tài chính, các Bộ, ngành liên quan, Hội LHPN Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức triển khai thực hiện Chiến lược trên phạm vi cả nước. Dưới đây là tóm tắt tình hình thực hiện các giải pháp chung được quy định trong Chiến lược.

Giải pháp chung 1: Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra của các cấp ủy đảng, chính quyền các cấp đối với công tác bình đẳng giới.

Đảng và Chính phủ luôn thể hiện sự cam kết mạnh mẽ đối với công tác BĐG thông qua việc ban hành và triển khai thực hiện nhiều văn bản chỉ đạo và hướng dẫn. Kết luận số 55-KL/TW ngày 18/01/2013 của Ban Bí thư về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW của Bộ Chính trị về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đã xác định công tác phụ nữ là vấn đề lớn, quan trọng và là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội, các cấp ủy đảng, chính quyền, các ban, ngành, đoàn thể cần tiếp tục quán

triệt và tổ chức thực hiện tốt các nhiệm vụ, giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác BĐG.

Trong Thông báo kết luận số 196-TB/TW ngày 16/3/2015 của Ban Bí thư về Đề án “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác BĐG và vì sự tiến bộ của phụ nữ trong tình hình mới” đã yêu cầu các cấp tập trung thực hiện các nhiệm vụ về tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về BĐG cho cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân; tiếp tục thực hiện hiệu quả chủ trương, chính sách pháp luật về BĐG; xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách phù hợp với thực tiễn về BĐG và vì sự tiến bộ của phụ nữ; tiếp tục làm tốt công tác cán bộ nữ. Ban Bí thư đã đồng ý chủ trương thành lập Ban vì sự tiến bộ của phụ nữ ở các cơ quan Trung ương của Đảng.

Ngày 20/01/2018, Ban Bí thư đã ban hành Chỉ thị số 21-CT/TW về việc tiếp tục đẩy mạnh công tác phụ nữ trong tình hình mới. Nhiều bộ, ngành, địa phương đã ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị này.

Thực hiện trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về BĐG, Bộ LĐTBXH đã xây dựng, ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn triển khai công tác BĐG và Chiến lược trên phạm vi cả nước. Hàng năm, Bộ LĐTBXH đều ban hành văn bản hướng dẫn, trong đó có nội dung về thực hiện Chiến lược gửi các bộ, ngành, địa phương.

Theo chỉ đạo của Đảng, Chính phủ và hướng dẫn của Bộ LĐTBXH, các bộ, ngành và các tỉnh, thành phố đã ban hành Chỉ thị về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng đối với công tác BĐG và vì sự tiến bộ của phụ nữ. Hầu hết các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã xây dựng và ban hành kế hoạch hành động (KHHĐ) về BĐG giai đoạn 2011 - 2015 và giai đoạn 2016 - 2020. KHHĐ về BĐG của các bộ, ngành và tỉnh, thành phố đã xác định rõ mục tiêu tổng quát, các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể về BĐG của ngành, lĩnh vực phụ trách và từng địa phương, đồng thời đề ra các giải pháp để thực hiện các mục tiêu BĐG, đảm bảo phù hợp với nhiệm vụ chính trị, chuyên môn và tình hình thực tiễn.

Để thực hiện Kế hoạch hành động về BĐG, hàng năm, các bộ, ngành, địa phương ban hành chương trình công tác, trong đó hướng dẫn triển khai cho các đơn vị trực thuộc. Một số địa phương và bộ ngành đã trở thành đơn vị điển hình làm tốt công tác này. Ví dụ, trong giai đoạn 2011-2015, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành 21 văn bản chỉ đạo, điều hành và hướng dẫn thực hiện công tác BĐG, vì sự tiến bộ của phụ nữ trên địa bàn thành phố; Tỉnh Ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh

Nghệ An đã ban hành 22 văn bản chỉ đạo, điều hành về công tác BĐG. Bộ Công an đã nghiên cứu khảo sát, đánh giá tình hình để xây dựng và phê duyệt KHHĐ cho phù hợp với nhiệm vụ chính trị của các đơn vị.

Giải pháp chung 2: Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về bình đẳng giới.

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, có 62/63 tỉnh, thành phố đã kiện toàn Phòng Trẻ em và Bình đẳng giới hoặc Phòng Bình đẳng giới. Tính đến ngày 31/12/2019, cả nước có 146 công chức làm công tác BĐG cấp tỉnh. Tính trung bình, mỗi tỉnh có 2,3 công chức làm công tác BĐG. Ở cấp huyện, đa phần cán bộ làm công tác kiêm nhiệm và ở cấp xã, công tác BĐG do công chức văn hóa - xã hội kiêm nhiệm¹¹². Bên cạnh đó, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã xây dựng đội ngũ cộng tác viên, tình nguyện viên tham gia công tác BĐG và sự tiến bộ của phụ nữ.

Hoạt động tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác BĐG, lồng ghép vấn đề BĐG trong xây dựng chính sách, pháp luật, chương trình góp phần nâng cao năng lực

¹¹² Báo cáo số 362/BC-CP ngày 10/8/2020 của Chính phủ về việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2019 và giai đoạn 2011 - 2020.

cho đội ngũ cán bộ thường xuyên được tổ chức.

Bộ LĐTBXH tổ chức tập huấn giảng viên nguồn về lồng ghép giới trong các lĩnh vực và tổ chức tập huấn về kỹ năng đánh giá tác động xã hội, trong đó có tác động giới cho đội ngũ cán bộ làm công tác hoạch định chính sách tại các bộ, ngành và địa phương. Nhiều địa phương đã tổ chức các lớp bồi dưỡng kiến thức về BĐG cho cán bộ cấp tỉnh, cấp huyện.

Hàng năm, các bộ, ngành tổ chức các khóa tập huấn cho hàng ngàn lượt cán bộ, công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị mình và cán bộ phụ trách công tác BĐG tại các địa phương về nội dung của Luật Bình đẳng giới, Công ước CEDAW, kỹ năng, nghiệp vụ công tác BĐG, kỹ năng lồng ghép giới vào công tác chuyên môn.

Giải pháp chung 3: Hoàn thiện hệ thống chính sách pháp luật về BĐG; thực hiện lồng ghép có hiệu quả nội dung BĐG vào nội dung kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và 5 năm của cả nước và của từng bộ, ngành, địa phương.

Theo báo cáo của Chính phủ số 362/BC-CP ngày 10/8/2020 về việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2019 và giai đoạn 2011 - 2020, từ năm 2011 đến tháng

6/2020, bên cạnh Hiến pháp năm 2013, Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành 7 bộ luật, 161 luật và 15 pháp lệnh trong đó có khoảng 45 bộ luật, luật có liên quan đến vấn đề BĐG; Chính phủ ban hành 1.413 nghị định và đều được xem xét lồng ghép vấn đề BĐG theo quy định của Luật BĐG và Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL).

Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 đã yêu cầu các cơ quan soạn thảo các bộ luật chuyên ngành phải tuân thủ thực hiện các quy định về thực hiện lồng ghép BĐG trong xây dựng VBQPPL¹¹³. Yêu cầu này đã mở rộng phạm vi về thực hiện lồng ghép giới trong các Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 - 2020, các bộ, ngành, địa phương đã quan tâm thực hiện việc lồng ghép BĐG vào chương trình, kế hoạch và dự án phát triển kinh tế - xã hội của địa phương/bộ, ngành mình.

Để tăng cường BĐG trong lĩnh vực chính trị và lãnh đạo, quản lý, Luật Tổ chức Quốc hội 2014 đưa ra những quy định cụ thể nhằm đảm bảo sự tham gia bình đẳng của nam và nữ trong các cơ quan dân cử và bộ máy nhà nước. Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng

¹¹³ Điều 5 của Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật 2015

nhân dân (2015) lần đầu tiên quy định tỷ lệ ứng cử viên là nữ trong danh sách chính thức những người ứng cử phải đảm bảo đủ từ 35% trở lên.

Trong lĩnh vực kinh tế, tài chính, nhiều văn bản luật mới được ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung đã lồng ghép các quy định về BĐG. Ví dụ như Luật Doanh nghiệp (2014), Luật Đầu tư (2012), Luật Quản lý thuế sửa đổi 2012. Một trong những thay đổi quan trọng là Luật Ngân sách nhà nước (2015) lần đầu tiên quy định “bảo đảm ưu tiên bố trí ngân sách để thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước trong thực hiện mục tiêu BĐG” là một trong các nguyên tắc quản lý nhà nước về ngân sách.

Trong lĩnh vực lao động và việc làm, Luật An toàn lao động (2015), Luật Bảo hiểm xã hội (2014) có nhiều quy định đảm bảo bình đẳng về quyền lợi của người lao động nam và lao động nữ khi tham gia thị trường lao động. Luật Việc làm (2013) và Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (2017) là một bước tiến đáng kể với những quy định nhằm đảm bảo cơ hội cho cả phụ nữ và nam giới về việc làm, về kinh doanh, tạo điều kiện cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ, doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nhiều lao động nữ hơn. Đặc biệt Bộ luật Lao động sửa đổi 2012 và sau đó là Bộ luật Lao động sửa đổi 2019 đã có những quy định ngày càng cụ thể về chống

phân biệt đối xử trên cơ sở giới, đảm bảo quyền của người lao động nữ trên cơ sở những đặc thù về giới tính và giới của họ và đảm bảo BĐG. Bộ luật Lao động 2012 nghiêm cấm quấy rối tình dục tại nơi làm việc và Bộ luật Lao động 2019 tiếp tục giải quyết vấn đề này bằng việc đưa ra định nghĩa về quấy rối tình dục tại nơi làm việc, quy định trách nhiệm của các bên và một số chế tài xử lý. Theo Bộ luật Lao động 2019, tuổi nghỉ hưu của người lao động trong điều kiện lao động bình thường được điều chỉnh theo lộ trình cho đến khi đủ 62 tuổi đối với lao động nam vào năm 2028 và đủ 60 tuổi đối với lao động nữ vào năm 2035. Chính phủ cũng đã ban hành Nghị định số 153/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 quy định chính sách điều chỉnh lương hưu đối với lao động nữ bắt đầu hưởng lương hưu trong giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2021 có thời gian đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 20 năm đến 29 năm 6 tháng nhằm thực hiện Nghị quyết số 64/2018/QH14 ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Quốc hội, để xử lý việc giảm lương hưu của lao động nữ khi nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 do quy định của Luật bảo hiểm xã hội về cách tính lương hưu mới theo nguyên tắc đóng hưởng.

Về giáo dục nghề nghiệp, Luật Giáo dục nghề nghiệp (2014) đưa ra hành lang pháp lý tạo điều kiện để phụ nữ và nam giới đều bình đẳng

trong việc đi học, hoàn thành giáo dục phổ cập và lựa chọn ngành nghề học tập và đào tạo.

Về BDG trong quyền tài sản, Luật Đất đai (2013) và Luật Dân sự sửa đổi 2015 đã có những quy định rõ ràng cụ thể hơn về BDG trong quyền sử dụng, thừa kế quyền sử dụng đất đai, nhà ở và các tài sản gắn liền với đất và các tài sản khác.

Trong hôn nhân và đời sống gia đình, Luật Hôn nhân và Gia đình (2014) ngoài các quy định đảm bảo BDG trong các quyền và nghĩa vụ của vợ và chồng trong các quan hệ gia đình, lần đầu tiên luật quy định công việc nội trợ và công việc khác có liên quan để duy trì đời sống chung được coi như lao động có thu nhập (Điều 16).

Những quy định cụ thể hơn về BDG và bảo vệ quyền của phụ nữ trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội đã được quy định mới hoặc bổ sung trong các luật khác như Luật Phòng, chống mua bán người (2011), Luật Phổ biến giáo dục pháp luật (2011), Luật Bảo hiểm xã hội (2014), Luật Hình sự sửa đổi 2015 và nhiều luật khác cũng như các nghị định và các văn bản pháp luật liên quan khác.

Ngày 10/5/2017, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 622/QĐ/TTg về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững (KHHĐ). KHHĐ

quy định các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030 của Việt Nam bao gồm 115 mục tiêu cụ thể, tương ứng với các mục tiêu phát triển bền vững toàn cầu theo Văn kiện “Chuyển đổi thế giới của chúng ta: Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững” được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua vào tháng 9 năm 2015. Ngoài mục tiêu số 5 “Đạt được BDG; tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái” với 8 mục tiêu cụ thể, các mục tiêu khác cũng có nhiều chỉ tiêu liên quan đến phụ nữ và trẻ em gái.

Ngày 4/6/2019, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 681/QĐ/TTg ban hành Lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam đến năm 2030 quy định tại Quyết định 622/QĐ-TTg nói trên. Quyết định đề ra lộ trình thực hiện 17 mục tiêu cùng với các mục tiêu cụ thể cho đến các năm 2020, 2025 và 2030. Lộ trình quy định chi tiết 8 mục tiêu cụ thể của Mục tiêu 5 “Đạt được bình đẳng về giới, tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái.” Đây là văn bản quan trọng để giúp cho các bộ, ngành và địa phương xây dựng chiến lược phát triển, kế hoạch hành động, đề án, dự án với các chỉ tiêu cụ thể theo từng giai đoạn.

Ở cấp bộ, nhiều bộ đã rà soát và ban hành mới hoặc bổ sung, cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật hỗ trợ công tác lồng ghép giới. Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã hướng

dẫn các bộ, ngành, địa phương thực hiện lồng ghép vấn đề BĐG trong xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm. Bộ Công thương ban hành Thông tư số 13/2013/TT-BCT ngày 09/7/2013 quy định về việc xây dựng, thẩm định và ban hành văn bản quy phạm pháp luật, trong đó có quy định về việc lồng ghép giới trong xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong phạm vi của ngành. Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 hướng dẫn lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức, trong đó chú trọng việc hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức nữ tham gia các khóa đào tạo. Bộ Tư pháp chủ trì và xây dựng tài liệu hướng dẫn đánh giá tác động chính sách, trong đó có tác động giới; bộ công cụ lồng ghép vấn đề BĐG trong xây dựng pháp luật đảm bảo thống nhất với quy trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật và tổ chức 02 lớp tập huấn nghiệp vụ về kỹ năng phân tích chính sách, soạn thảo, thẩm định văn bản, đánh giá tác động giới, lồng ghép vấn đề BĐG trong quá trình soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật. Một số đơn vị của Bộ Xây dựng đã ban

hành chính sách hỗ trợ lao động nữ trong thời kỳ mang thai, nuôi con nhỏ¹¹⁴. Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành chính sách ưu tiên đối tượng công chức, viên chức là nữ trong quá trình xem xét đề bạt, bổ nhiệm¹¹⁵. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện các hoạt động lồng ghép giới trong ứng phó với biến đổi khí hậu, trong thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2020. Nhiều tỉnh, thành phố có chính sách hỗ trợ kinh phí cho cán bộ nữ tham gia các lớp học chính trị cao hơn so với nam giới.

Giải pháp chung 4: Tăng cường phối hợp chặt chẽ, có hiệu quả giữa các cơ quan nhà nước, giữa cơ quan nhà nước với tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội và các cơ quan, tổ chức khác ở Trung ương và địa phương trong việc tổ chức triển khai, kiểm tra, đôn đốc, đánh giá tình hình thực hiện bình đẳng giới và các mục tiêu của Chiến lược.

Công tác phối hợp liên ngành trong triển khai công tác BĐG nói chung và Chiến lược 2011 - 2020 nói riêng ngày càng được quan tâm hơn. Với vai trò là cơ quan quản lý nhà nước về BĐG, Bộ LĐTBXH đã chủ động, tích cực phối hợp với các bộ, ngành

¹¹⁴ Tổng Công ty COMA: lao động nữ trong thời gian mang thai, ngoài chế độ được hưởng theo quy định của pháp luật, cơ quan cho nghỉ 01 ngày/tháng hưởng nguyên lương và được hỗ trợ tiền khám thai kỳ 100.000đ/lần khám; Trung tâm Xuất nhập khẩu COMA: lao động nữ trong thời gian nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi được nghỉ 02h/ngày hưởng nguyên lương; Tổng công ty Viglacera ban hành văn bản triển khai công tác chống nắng, chống nóng nhằm đảm bảo sức khỏe cho người lao động vào mùa hè, đặc biệt là lao động nữ.

¹¹⁵ Quyết định số 1808/QĐ-BHXH ngày 11/10/2017 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

và các cơ quan liên quan trong việc tham mưu xây dựng, tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát chính sách, pháp luật về BĐG; công tác cán bộ nữ; công tác phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới, bạo lực gia đình; giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh; xây dựng và triển khai hệ thống cơ sở dữ liệu thống kê tách biệt giới.

Bộ LĐTBXH và nhiều bộ, ngành, địa phương đã phối hợp một cách có hiệu quả với các tổ chức phi chính phủ quốc tế và trong nước trong công tác BĐG. Các chương trình, dự án sáng tạo và đa dạng, các mô hình thí điểm có sự phối hợp giữa chính quyền địa phương, các cơ quan chức năng và các tổ chức xã hội đã được thực hiện ở nhiều địa phương. Nhiều sáng kiến đã được triển khai và nhân rộng trong các lĩnh vực như hỗ trợ và đa dạng sinh kế, tăng quyền năng kinh tế của phụ nữ, tăng quyền tiếp cận đất đai và tài sản, phòng chống bạo lực gia đình, chống quấy rối tình dục tại nơi làm việc và các địa điểm công cộng, huy động nam giới và trẻ em trai tham gia vào các hoạt động BĐG v.v...

Sự phối hợp liên ngành dưới các hình thức đa dạng, phong phú và sáng tạo đã góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, tăng cường các nguồn lực cho việc thực hiện thành công các mục tiêu về BĐG.

Giải pháp chung 5: Đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức

về bình đẳng giới trong đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và nhân dân.

Công tác truyền thông về BĐG được tăng cường mạnh mẽ trong mười năm qua. Để chính sách, luật pháp về BĐG được triển khai, đi vào thực tiễn cuộc sống, các hoạt động tuyên truyền, giáo dục đã được các cơ quan chức năng ở các cấp, chú trọng thực hiện và không ngừng nâng cao cả về số lượng và chất lượng. Thông qua các hình thức phong phú, đa dạng, công tác truyền thông, giáo dục về BĐG đã giúp cho các cơ quan, tổ chức, cán bộ, công chức, người lao động và nhân dân thấy rõ tầm quan trọng của BĐG đối với phát triển kinh tế, xã hội và nhận thức được thực trạng, nguy cơ và tác động của bất BĐG đối với cá nhân, gia đình và toàn xã hội, từ đó hình thành những quan niệm tiến bộ về vai trò, vị thế của phụ nữ và BĐG.

Ở cấp quốc gia, nhiều hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tập huấn, chia sẻ kết quả nghiên cứu, phổ biến các kiến thức mới về BĐG trong các lĩnh vực khác nhau đã được tổ chức khá thường xuyên, thu hút sự tham gia tích cực và trở thành diễn đàn để các chuyên gia, các nhà hoạch định chính sách cũng như các cán bộ làm công tác BĐG và vì sự tiến bộ của phụ nữ của các bộ, ngành và địa phương trao đổi thẳng thắn, cởi mở những vấn đề liên quan tới BĐG ở mỗi đơn vị, địa phương mình.

Rất nhiều hoạt động truyền thông ở cộng đồng với quy mô khác nhau đã được tổ chức như các cuộc thi tìm hiểu chính sách, pháp luật BĐG, thi vẽ tranh cổ động tuyên truyền về BĐG, xây dựng tờ rơi tuyên truyền về Luật Bình đẳng giới, BĐG trong lĩnh vực chính trị bằng các thứ tiếng dân tộc và thi “Viết về BĐG” phản ánh mối quan tâm của các tầng lớp nhân dân khác nhau đối với BĐG trong các lĩnh vực của cuộc sống, góp phần đưa các thông điệp về BĐG đến gần với cộng đồng.

Các bộ, ngành và địa phương, các tổ chức chính trị - xã hội rất tích cực triển khai công tác truyền thông về giới, BĐG và vì sự tiến bộ của phụ nữ dưới nhiều hình thức phong phú, đa dạng như xây dựng chuyên trang, chuyên mục trên tạp chí của ngành, báo in, báo điện tử, đài phát thanh - truyền hình của địa phương; tổ chức hội thi, hội diễn tìm hiểu về BĐG, thu hút sự tham gia đông đảo của các tầng lớp nhân dân, v.v... Ví dụ Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì nghiên cứu, xây dựng và triển khai thực hiện Đề án thông tin, giáo dục, truyền thông về giới và BĐG qua các ấn phẩm, chương trình phát thanh, truyền hình và các hình thức khác. Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam và nhiều cơ quan thông tin đại chúng đã có nhiều chương trình, chuyên mục đưa tin, tuyên truyền về BĐG, góp

phần nâng cao nhận thức về lĩnh vực công tác này. Các chuyên đề về BĐG, về phụ nữ ngày một nhiều hơn, thời lượng phát sóng tăng hơn. Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam tiếp tục triển khai Đề án “Tuyên truyền, giáo dục phẩm chất, đạo đức phụ nữ Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”. Một số địa phương duy trì và tổ chức đều đặn hằng năm Chiến dịch truyền thông về BĐG. Những hoạt động này đã góp phần không nhỏ trong việc nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và nhân dân về BĐG và vì sự tiến bộ của phụ nữ tại địa phương.

Ở cấp động đồng, bên cạnh các chiến dịch truyền thông theo chủ đề cụ thể, trong khuôn khổ các chương trình, dự án của các tổ chức xã hội, rất nhiều hội thi về BĐG và phòng, chống bạo lực trên cơ sở giới bằng hình thức sân khấu hóa; hội thi nam giới xây tổ ấm, hội thi tuyên truyền viên giỏi về quyền tiếp cận đất đai và tài sản của phụ nữ, v.v... được tổ chức ở các địa phương, thu hút đông đảo người dân tham gia và góp phần xoá bỏ các định kiến giới, hình thành những quan niệm tiến bộ về vai trò của phụ nữ, giảm bớt bạo lực gia đình, khuyến khích chia sẻ việc nhà, thay đổi quan hệ giới trong gia đình theo chiều hướng bình đẳng hơn.

Giải pháp chung 6: Xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 - 2015 và giai đoạn 2016 - 2020 nhằm hỗ trợ các bộ, ngành, địa phương giải quyết những vấn đề trọng tâm của công tác bình đẳng giới.

Chương trình quốc gia về BĐG giai đoạn 2011 - 2015 (CTQG 2011-2015) đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1241/QĐ-TTg ngày 22/7/2011. Mục tiêu của Chương trình là tạo bước chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức nhằm thúc đẩy toàn xã hội thay đổi hành vi thực hiện BĐG; từng bước thu hẹp khoảng cách giới và nâng vị thế của phụ nữ trong một số lĩnh vực còn bất bình đẳng hoặc nguy cơ bất bình đẳng giới cao, góp phần thực hiện thành công các mục tiêu của Chiến lược. Nội dung của Chương trình bao gồm 5 dự án thành phần là: dự án truyền thông nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi về bình đẳng giới; dự án nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý nhà nước về BĐG gồm 3 tiểu dự án; dự án nâng cao năng lực cho đội ngũ nữ ĐBQH, nữ đại biểu HĐND các cấp, nữ cán bộ quản lý, nữ lãnh đạo các cấp, nữ ứng cử ĐBQH, nữ ứng cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2016 - 2020, nữ cán bộ thuộc diện quy hoạch; dự án hỗ trợ thực hiện bình đẳng giới trong những lĩnh vực, ngành, vùng, địa phương có bất bình đẳng giới hoặc có nguy cơ

cao bất bình đẳng giới; dự án hỗ trợ xây dựng, phát triển dịch vụ tư vấn, hỗ trợ về bình đẳng giới.

Trong 5 năm, CTQG 2011 - 2015 đã triển khai đồng bộ các dự án tương ứng với các hoạt động cụ thể. Bên cạnh các hoạt động truyền thông về BĐG thu hút được số lượng lớn người tham gia hàng năm, nhiều hoạt động nâng cao năng lực cho đội ngũ làm công tác BĐG cũng được triển khai. Trong giai đoạn này, 25.000 bản của 10 tài liệu tập huấn nghiệp vụ công tác BĐG, kỹ năng lồng ghép giới ở một số lĩnh vực như chính trị, lao động việc làm, v.v... đã được xây dựng, sử dụng và phổ biến; 250 lớp tập huấn, hội thảo chuyên đề về BĐG cho trên 24 nghìn lượt cán bộ ở cơ sở (nam giới chiếm 38%); hàng trăm lớp tập huấn, hội thảo, hội nghị trao đổi kinh nghiệm, các cuộc đối thoại chính sách liên quan cũng diễn ra ở cả trung ương và địa phương.

CTQG 2011 - 2015 đã xây dựng và thực hiện thí điểm 05 mô hình can thiệp nhằm giảm thiểu tình trạng bất BĐG, trong đó mô hình về ngăn ngừa, giảm thiểu tác hại của bạo lực trên cơ sở giới đã được triển khai tại 63/63 địa phương trên cả nước và được các địa phương đánh giá cao về hiệu quả của mô hình. Nhiều địa phương đã chủ động duy trì và nhân rộng mô hình từ nguồn kinh phí của địa phương.

Thông qua quá trình triển khai thực hiện CTQG 2011 - 2015 năng lực của các bộ, cơ quan ngang bộ và UBND các cấp trong công tác quản lý nhà nước về BĐG đã được nâng lên. Nhận thức về BĐG trong các cấp ủy, chính quyền và người dân đã có sự chuyển biến tích cực; các cấp ủy, chính quyền đã quan tâm hơn đến công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ nữ, bổ nhiệm cán bộ nữ vào các chức vị chủ chốt; nhiều mô hình thúc đẩy BĐG đã được triển khai ở các địa phương. Nhiều chính sách, chương trình và hoạt động can thiệp để giải quyết bất BĐG trong các lĩnh vực đã được các bộ, ngành và địa phương ban hành và thực hiện thông qua việc triển khai thực hiện các Dự án và mô hình của CTQG 2011 - 2015.

Báo cáo sơ kết tình hình thực hiện Chiến lược quốc gia BĐG 2011 - 2020 trong giai đoạn 2011 - 2015 đã đánh giá đây là một trong số ít những CTQG có độ bao phủ rộng khắp cả nước với 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đều được bố trí kinh phí từ trung ương.

Sau khi kết thúc CTQG 2011 - 2015, ngày 02/10/2015, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 1696/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình hành động quốc gia (CTHĐQG) về BĐG giai đoạn 2016 - 2020 với mục tiêu tổng quát là “giảm khoảng cách giới và nâng cao vị thế của phụ nữ trong một số lĩnh vực, ngành, vùng,

địa phương có bất BĐG hoặc có nguy cơ bất BĐG cao, góp phần thực hiện thành công Chiến lược giai đoạn 2011 - 2020”. Các nội dung chính của CTHĐQG 2016 - 2020 bao gồm: (1) Truyền thông nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi về BĐG; (2) Nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý nhà nước về BĐG; (3) Nâng cao năng lực cho đội ngũ nữ đại biểu dân cử các cấp, nữ cán bộ quản lý, nữ lãnh đạo các cấp, nữ cán bộ thuộc diện quy hoạch; (4) Xây dựng chương trình mục tiêu về hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp xã hội giai đoạn 2016 - 2020 trong đó có các nội dung về hỗ trợ thực hiện mục tiêu quốc gia về BĐG; và (5) Khuyến khích các bộ, ngành, địa phương và các tổ chức xây dựng, thực hiện các mô hình tăng cường sự tham gia của phụ nữ và thúc đẩy BĐG trong các lĩnh vực có nguy cơ bất BĐG cao.

Kinh nghiệm và những bài học từ việc thực hiện CTQG 2011-2015 đã giúp chuẩn bị tốt hơn việc triển khai CTHĐQG 2016 - 2020. Công tác truyền thông nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi về BĐG tiếp tục được tăng cường. Đặc biệt, từ năm 2016, trong khuôn khổ CTHĐQG 2016 - 2020, hàng năm, Bộ LĐTĐ chủ trì triển khai “Tháng hành động vì BĐG và phòng, chống bạo lực trên cơ sở giới” từ ngày 15/11 đến ngày 15/12 trên phạm vi toàn quốc. Tháng hành động đã đạt nhiều kết quả đáng khích lệ. Số người tham

gia các hoạt động trong tháng hành động tăng lên theo các năm, số lượng các hoạt động hưởng ứng Tháng hành động và tin tức, hình ảnh về các hoạt động cũng tăng lên đáng kể.

Các hoạt động truyền thông, tuyên truyền tập huấn nhằm nâng tỉ lệ đại biểu nữ trong Quốc hội khoá XIV và HĐND các cấp nhiệm kỳ 2016 - 2020 được triển khai tích cực trong năm 2016.

Bên cạnh các chương trình, đề án mang tính tổng thể nói trên là các chiến lược, chương trình, đề án thúc đẩy bình đẳng giới ở các lĩnh vực khác nhau cũng được triển khai thực hiện như: Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030; Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020; Chiến lược Dân số đến năm 2030; Chính sách hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số; Đề án “Giảm thiểu tình trạng bạo lực gia đình tại khu vực nông thôn Việt Nam giai đoạn 2015 - 2020”; Đề án “Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2025; Đề án “Thực hiện biện pháp bảo đảm BDG đối với nữ cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2016 - 2020”, Đề án “Phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn

đến năm 2030”; Đề án “Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2016-2025”; Đề án “Hỗ trợ hoạt động BDG vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018-2025” và nhiều chương trình, đề án khác có liên quan.

Giải pháp chung 7: Phát triển các hệ thống dịch vụ có chất lượng nhằm hỗ trợ nữ và nam bình đẳng về cơ hội, sự tham gia và thụ hưởng trên các lĩnh vực của đời sống xã hội. Tăng cường xã hội hóa và phối hợp liên ngành trong việc tổ chức các hoạt động về bình đẳng giới.

Trong những năm qua, một số mô hình thí điểm đã được triển khai bằng cả nguồn ngân sách nhà nước (thông qua CTQG 2011-2015, CTHĐQG 2016 - 2020 và Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội giai đoạn 2016 - 2020) và từ các nguồn tài trợ quốc tế. Cụ thể như:

- Mô hình Trung tâm công tác xã hội hỗ trợ thực hiện cung cấp dịch vụ bình đẳng giới tại 10 tỉnh¹¹⁶. Nhiệm vụ chính của các trung tâm này bao gồm: Cung cấp các dịch vụ: bảo vệ, chăm sóc đối tượng; truyền thông nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi; nâng cao năng lực về bình đẳng giới; tư vấn, tham vấn những vấn đề liên quan đến bất bình đẳng giới; cung cấp dịch vụ khẩn cấp phòng, tránh bạo lực trên cơ sở giới. Các trung tâm đã

¹¹⁶ Mô hình ban đầu được thí điểm tại 3 tỉnh bao gồm Đắk Lắk, Bến Tre, Quảng Ninh và nhân rộng ra 7 tỉnh khác bao gồm: Hòa Bình, Thái Bình, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Khánh Hòa, Bà Rịa - Vũng Tàu, An Giang.

- kết nối và cung cấp các dịch vụ công tác xã hội và bình đẳng giới nhằm nâng cao năng lực phát hiện vấn đề, tăng cường khả năng tự bảo vệ của các đối tượng yếu thế, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em gái tại cộng đồng. Ngoài cung cấp các dịch vụ hỗ trợ nạn nhân của bạo lực giới trực tiếp tại Trung tâm, nhiều hoạt động tư vấn tại cộng đồng; hướng dẫn các xã phường đẩy mạnh công tác truyền thông về BĐG cũng được các trung tâm thực hiện.
- Mô hình Cơ sở cung cấp dịch vụ ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới được triển khai tại 8 tỉnh/thành phố. Ngoài 2 Ngôi nhà Bình yên thuộc Trung ương Hội LHPNVN hỗ trợ phụ nữ và trẻ em bị bạo lực gia đình và phụ nữ trẻ em bị mua bán trở về, mô hình này đã được thành lập và đưa vào hoạt động tại 6 tỉnh/thành phố khác bao gồm Hà Nam, Thái Nguyên, Hà Nội, Đà Nẵng, Cần Thơ, Bạc Liêu.
 - Mô hình Địa chỉ tin cậy - nhà tạm lánh ở cộng đồng được thành lập và đưa vào hoạt động tại 63 xã của 63 tỉnh, thành phố;
 - Mô hình Câu lạc bộ hỗ trợ phụ nữ có nguy cơ bị ép kết hôn với người nước ngoài (tại 18 tỉnh, thành phố có nhiều phụ nữ kết hôn với người nước ngoài), mô hình trường học an toàn, thân thiện, không bạo lực (tại 06 trường THCS ở Hà Nội)... Những mô hình này đã có những đóng góp nhất định trong công tác phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới, giúp cho đối tượng tái hòa nhập cộng đồng. Đồng thời là kinh nghiệm thực tiễn để nhân rộng trong giai đoạn tới.
 - Mô hình hỗ trợ phụ nữ tạo việc làm, khởi sự và phát triển doanh nghiệp, mô hình “Câu lạc bộ nữ công nhân nhà trọ” đã được triển khai tại 13 địa phương¹¹⁷.
 - Mô hình thí điểm xây dựng nhà giữ trẻ trong cơ quan, trung tâm dạy nghề và các khu công nghiệp, khu chế xuất được triển khai¹¹⁸.
 - Mô hình hỗ trợ 315 xã (mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chọn 5 xã) xây dựng, sửa đổi quy ước, hương ước bảo đảm nguyên tắc BĐG: các địa phương đã tập trung vào việc rà soát, bổ sung

¹¹⁷ Mô hình này được triển khai tại 13 tỉnh/thành phố bao gồm Hà Nam, Hải Dương, Thái Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Đắk Lắk, Đồng Nai, Đồng Tháp, Bạc Liêu T.p Hồ Chí Minh và Tp. Cần Thơ.

¹¹⁸ Ví dụ: trong giai đoạn 2011-2015, thí điểm xây dựng nhà giữ trẻ ở 02 cơ quan thuộc Bộ Công an và 02 khu công nghiệp, khu chế xuất tại tỉnh Hà Nam và Bắc Giang nhằm hỗ trợ phụ nữ có nhiều thời gian hơn để đầu tư cho việc học tập, nâng cao trình độ, tăng khả năng tham gia vào thị trường lao động, có thời gian chăm lo nhiều hơn cho sức khỏe tinh thần và thể chất của bản thân; thuận lợi trong việc cho con bú trong thời gian nghỉ ngơi khi đang tham gia lao động sản xuất, đồng thời, tạo điều kiện để cơ quan và tổ chức/ doanh nghiệp cũng thực hiện trách nhiệm của mình đối với công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ; Các điểm trông giữ trẻ nêu trên đã tiếp nhận và trông giữ khoảng 750 cháu.

thêm hai nội dung thực hiện BĐG và phòng, chống bạo lực gia đình giữa các thành viên trong gia đình vào văn bản hương ước, quy ước tại cộng đồng và các nội dung có liên quan theo văn bản hướng dẫn¹¹⁹.

- Ủy ban Dân tộc đã ban hành văn bản hướng dẫn các địa phương thực hiện mô hình thí điểm về dịch vụ tư vấn, hỗ trợ về BĐG tại 30 xã, phường, thị trấn ở miền núi, vùng cao cho đồng bào dân tộc thiểu số.
- Thông qua Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội giai đoạn 2016 - 2020 (Quyết định số 565/QĐ-TTg ngày 25 tháng 4 năm 2017) và sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế, đến năm 2018, toàn quốc có 418 cơ sở trợ giúp xã hội, trong đó có 195 cơ sở công lập và 223 cơ sở ngoài công lập. Hệ thống dịch vụ này hỗ trợ đảm bảo cho phụ nữ và trẻ em được tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ một cách toàn diện.
- Mô hình Trung tâm nâng cao năng lực dạy nghề cho phụ nữ tại thành phố Cần Thơ, tỉnh Thái Bình và Quảng Nam tập trung vào việc đào tạo nghề, tư vấn, giới thiệu việc làm và cung cấp một số dịch vụ thân thiện dành cho lao động nữ.

- Mô hình nhóm tư vấn cộng đồng dưới hình thức Câu lạc bộ về BĐG và hôn nhân gia đình nhằm hạn chế các hậu quả tiêu cực của tình trạng kết hôn với người nước ngoài. Chỉ trong 4 năm từ 2011 đến 2013, đã có 50 Câu lạc bộ được thành lập, thu hút hơn 1.000 hội viên tại 14 xã, phường, thị trấn của 13 tỉnh, thành phố.
- Mô hình “Thành phố an toàn và thân thiện với phụ nữ và trẻ em gái,” đã và đang được Bộ LĐTBXH phối hợp với Action Aid, Plan International Việt Nam triển khai thí điểm.

Một số địa phương, xét thấy tính hiệu quả của Mô hình đã chủ động nhân rộng từ nguồn kinh phí của địa phương. Các mô hình, dịch vụ về BĐG đã được triển khai có tính hệ thống từ cấp cộng đồng đến cấp Trung ương theo hướng đảm bảo tính sẵn có và dễ dàng tiếp cận đối với người dân.

Giải pháp chung 8: Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính cho công tác BĐG; chi ngân sách nhà nước cho công tác BĐG theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành; ưu tiên nguồn lực cho những ngành, vùng, khu vực có bất BĐG hoặc có nguy cơ bất BĐG cao, vùng nông thôn, vùng nghèo, vùng miền núi còn nhiều tập tục lạc hậu, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

¹¹⁹ Công văn số 3349/BVHTTDL-GĐ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ngày 13/9/2013 gửi UBND các tỉnh, thành phố trung ương về việc hướng dẫn các cơ quan liên quan tổ chức sửa đổi các văn bản quy ước, hương ước tại cộng đồng.

Theo Quyết định số 2351/QĐ-TTg ngày 24/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ, kinh phí triển khai thực hiện Chiến lược 2011 - 2020 được bố trí trong dự toán chi thường xuyên của các bộ, ngành, địa phương theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành. Trong Quyết định số 1241/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 ban hành Chương trình quốc gia về BĐG giai đoạn 2011- 2015, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt tổng kinh phí là 955 tỷ đồng, trong đó ngân sách Trung ương là 326 tỷ đồng, ngân sách địa phương là 464 tỷ đồng, viện trợ quốc tế và huy động khác là 165 tỷ đồng để triển khai các nhiệm vụ, giải pháp, mô hình nhằm thúc đẩy bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới. Đây là lần đầu tiên Chính phủ cam kết bố trí kinh phí cho thực hiện hoạt động BĐG ở cả cấp Trung ương và địa phương.

Sau 05 năm thực hiện CTQG, kinh phí từ nguồn ngân sách trung ương được phân bổ là 125 tỷ đồng (đạt 38,3%). Trong đó đã hỗ trợ có mục tiêu cho các tỉnh, thành phố là 88 tỷ đồng (chiếm 67,72% trong tổng số kinh phí Trung ương được phân bổ). Một số ít địa phương đã bố trí kinh phí thực hiện CTQG 2011 - 2015 từ ngân sách địa phương như: Hà Nội, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh. Như vậy có thể thấy, việc

cấp kinh phí để triển khai CTQG 2011-2015 và CTHĐQG 2016 - 2020 chưa đạt so với dự kiến ban đầu và mức bố trí giảm dần qua các năm. Theo báo cáo của các bộ, ngành chủ trì thực hiện các dự án, mô hình và các địa phương triển khai thực hiện CTQG 2011-2015 cho thấy đã gặp nhiều khó khăn trong việc thực hiện các hoạt động của chương trình do thiếu kinh phí, mức chi cho các hoạt động đặc thù còn thấp so với thực tiễn.

Kinh phí từ nguồn huy động quốc tế đã vượt kế hoạch đề ra (300 tỷ đồng, đạt 182%) và chủ yếu đến từ các tổ chức quốc tế như Cơ quan Liên hợp quốc về Bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ (UNWomen), Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA), Chương trình phát triển của Liên hợp quốc (UNDP), Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID), Đại sứ quán Canada, Tây Ban Nha, Ngân hàng Thế giới... Trong giai đoạn 2007 - 2017, đã có 31 dự án ODA song phương và đa phương có lồng ghép nội dung BĐG được triển khai ở cả cấp Trung ương và địa phương, tập trung vào các lĩnh vực phòng, chống mua bán người, bạo lực trên cơ sở giới, ứng phó với biến đổi khí hậu, phụ nữ tham gia chính trị với tổng số vốn ODA ký kết khoảng 41 triệu USD, trong đó toàn bộ là vốn viện trợ không hoàn lại¹²⁰.

¹²⁰ Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2019). Báo cáo 10 năm thực hiện Luật Bình đẳng giới

Kinh phí triển khai thực hiện CTHĐQG giai đoạn 2016 - 2020 và Đề án Phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được bố trí thông qua Dự án Hỗ trợ thực hiện các mục tiêu quốc gia về BĐG thuộc Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội giai đoạn 2016 - 2020 với kinh phí là 180 tỷ đồng¹²¹. Từ năm 2016 đến năm 2019, kinh phí đã phân bổ của Dự án là hơn 103 tỷ đồng và ước đạt khoảng 57% tổng kinh phí được duyệt.

Giải pháp chung 9: Tăng cường kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về BĐG.

Công tác kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị triển khai các nội dung trong Kế hoạch hành động về BĐG của các bộ, ngành và địa phương được xác định là biện pháp quan trọng nhằm tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền, sự tham gia của các tổ chức đoàn thể để thực hiện công tác BĐG và vì sự tiến bộ của phụ nữ.

Việc đánh giá tình hình thực hiện Chiến lược 2011 - 2020 tại các bộ, ngành, địa phương cũng là một trong những nội dung trọng tâm đã được Bộ LĐTBXH, UBQGVSTBPN đưa vào Kế hoạch kiểm tra hàng năm. Theo thống kê, trong giai đoạn 2011 - 2015, Ủy ban đã tổ chức

gần 40 đoàn kiểm tra liên ngành công tác vì sự tiến bộ của phụ nữ và BĐG tại các bộ, ngành, địa phương trên cả nước. Trong giai đoạn 2016 - 2020 công tác này vẫn tiếp tục được tăng cường. Riêng trong năm 2016, Thanh tra Bộ đã thực hiện thanh tra tại 121 doanh nghiệp trên địa bàn 16 tỉnh, thành phố.

Các địa phương cũng chủ động xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra công tác BĐG và vì sự tiến bộ của phụ nữ trên địa bàn và thực hiện xử lý vi phạm liên quan.

Các hoạt động kiểm tra, đánh giá công tác BĐG và vì sự tiến bộ của phụ nữ cũng được thực hiện ở nhiều bộ, ngành. Tuy nhiên, hoạt động này thường được lồng ghép vào các hoạt động chuyên môn của ngành, đặc biệt là hoạt động của Ban vì sự tiến bộ của phụ nữ. Theo báo cáo, chỉ có một số đơn vị đã tổ chức thanh tra, kiểm tra theo chuyên đề về BĐG tại các địa phương, cụ thể Bộ LĐTBXH, Bộ Tài chính và Bộ VH-TT-DL.

Qua công tác kiểm tra, việc thực hiện Chiến lược đã được đánh giá và rà soát tại nhiều cơ quan, đơn vị, qua đó, những khó khăn và vướng mắc, những vấn đề mới phát sinh trong thực hiện Chiến lược cũng được phát hiện kịp thời để đề ra các biện pháp giải quyết trong thời gian tiếp theo.

¹²¹ Quyết định số 565/QĐ-TTg ngày 25/04/2017 của Thủ tướng Chính phủ

Theo báo cáo của Chính phủ về tình hình thực hiện mục tiêu quốc gia về BĐG năm 2019 và giai đoạn 2011 - 2020 kết quả thanh tra, kiểm tra cho thấy việc thực hiện pháp luật về BĐG có nhiều tiến bộ. Một số địa phương đã nghiên cứu và đề xuất những kiến nghị cụ thể về triển khai chính sách, pháp luật đối với phụ nữ như sửa đổi, bổ sung Luật Bình đẳng giới, Luật phòng, chống bạo lực gia đình, lồng ghép nội dung BĐG vào giảng dạy tại các bậc học, ngành học; áp dụng công nghệ thông tin để cải thiện công tác quản lý dữ liệu thống kê và báo cáo số liệu về BĐG thống nhất trên toàn quốc.

Giải pháp chung 10:

Tăng cường công tác nghiên cứu về BĐG trên các lĩnh vực. Xây dựng cơ sở dữ liệu về BĐG phục vụ công tác nghiên cứu, hoạch định chính sách về BĐG.

Công tác thống kê, báo cáo về công tác BĐG nói chung và việc thực hiện các mục tiêu của Chiến lược nói riêng đã từng bước được cải thiện. Thông tin cơ bản và số liệu về giới được chú ý thu thập và phân tích qua các cuộc điều tra lớn như Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014, Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở 2019, hai cuộc Điều tra về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2015 và 2019 và các cuộc điều tra biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình hàng năm hoặc các cuộc khảo sát

về mức sống dân cư hai năm một lần, v.v... Dựa trên kết quả của các cuộc điều tra, khảo sát cấp quốc gia, các số liệu thống kê giới về cơ bản đã được thu thập, phân tích và tập hợp thành hệ thống. Một số tài liệu phản ánh tình hình giới và các số liệu thống kê giới được biên soạn và phát hành như: Sổ tay Thống kê giới năm 2011, Thống kê giới ở Việt Nam 2000 - 2010; Thực tiễn và số liệu về phụ nữ và nam giới 2010 - 2015; Thực tiễn và số liệu về phụ nữ và nam giới 2016 và năm 2018. Một nguồn thông tin về giới là các báo cáo quốc gia như Báo cáo quốc gia 25 năm thực hiện Tuyên bố và Cương lĩnh Hành động Bắc Kinh về phụ nữ, Báo cáo quốc gia về tình hình thực hiện Công ước CEDAW lần thứ 7 và 8...; Các báo cáo đánh giá luật, chương trình liên quan đến giới, BĐG.

Bên cạnh các cuộc điều tra khảo sát tổng hợp ở cấp quốc gia như nêu ở trên, trong giai đoạn 2011 - 2020, các bộ, ngành liên quan và các địa phương đã hỗ trợ và phối hợp cùng các cơ quan nghiên cứu và các nhà chuyên gia về giới thực hiện nhiều nghiên cứu về giới trong các lĩnh vực khác nhau ở Việt Nam. Điển hình là các nghiên cứu về các chủ đề như: giới trong nông nghiệp; lao động giúp việc gia đình; nữ lao động di cư trong nước và quốc tế; lao động nữ trong các khu công nghiệp; BĐG và sức khỏe sinh sản tại các khu tái định cư; các yếu tố

xã hội quyết định bất BĐG; quấy rối tình dục tại nơi làm việc; bạo lực đối với phụ nữ, bạo lực gia đình và bạo lực trên cơ sở giới... Những nghiên cứu này đã cung cấp những thông tin quan trọng làm cơ sở cho quá trình xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về BĐG.

Số liệu thống kê về giới đã được cải thiện theo thời gian, giúp theo dõi, giám sát và đánh giá tình hình thực hiện Chiến lược quốc gia về BĐG. Tuy nhiên công tác thống kê, thông tin báo cáo về BĐG vẫn chưa thực sự hỗ trợ hiệu quả cho công tác quản lý về BĐG ở các cấp, còn những hạn chế, tồn tại cần khắc phục, cụ thể là:

- Chưa ban hành Khung theo dõi, đánh giá Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 - 2020; một số chỉ tiêu chưa có hướng dẫn cụ thể về khái niệm, phương pháp tính, nguồn số liệu, kỳ số liệu (kỳ theo dõi, đánh giá) và cơ quan chịu trách nhiệm thu thập số liệu của các chỉ tiêu; chưa ban hành và hướng dẫn cụ thể về biểu mẫu thu thập số liệu của các chỉ tiêu này từ bộ, ngành và UBND các cấp...
- Nhiều chỉ tiêu chưa rõ ràng về khái niệm và cách tính, gây khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện và thu thập số liệu, đánh giá, báo cáo.
- Thiếu số liệu thống kê chuyên sâu được phân tách theo giới, cụ thể:

- o Thiếu dữ liệu phân tách theo giới cho việc đánh giá chính xác về tình hình phụ nữ; tình trạng phân biệt đối xử; về tất cả các hình thức bạo lực đối với phụ nữ được tách biệt theo hình thức bạo lực, lứa tuổi, khuyết tật, dân tộc và mối quan hệ giữa nạn nhân và người gây ra bạo lực; số lượng các vụ khiếu nại, khởi tố, kết án và các bản án áp dụng với thủ phạm, cũng như bồi thường thiệt hại đối với nạn nhân.

- o Thiếu số liệu được tách biệt theo giới, tuổi tác, tình trạng khuyết tật, dân tộc, vị trí và tình trạng kinh tế xã hội, và việc sử dụng các chỉ số có thể đo lường để đánh giá xu hướng về khoảng cách giới hướng tới bình đẳng thực chất trên tất cả các lĩnh vực mà Công ước CEDAW quy định.

- Bên cạnh đó, nhiều chủ đề giới phức tạp, khó đo lường như: sử dụng thời gian, bạo lực trên cơ sở giới, khoảng cách tiền lương, việc làm khu vực chính thức, phi chính thức, công việc chăm sóc không được trả công; các vấn đề khác liên quan đến cách tiếp cận quyền con người như lao động di cư hoặc các chỉ tiêu liên quan đến bảo trợ xã hội.
- Ngân sách cho thực hiện thu thập, tổng hợp phân tích và

công bố số liệu thống kê giới còn hạn hẹp trong bối cảnh nhu cầu số liệu thống kê giới ngày càng tăng; nhiều dữ liệu phải xử lý, tính toán và khai thác từ các nguồn phi truyền thống dữ liệu lớn như: Dữ liệu lớn (big data), dữ liệu hành chính, dữ liệu trực tuyến, dữ liệu được tổng hợp từ nhiều nguồn, dữ liệu vệ tinh, viễn thám.

Nhằm khắc phục những bất cập trong việc thu thập số liệu của Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia được ban hành tại Quyết định số 56/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ KHĐT ban hành Thông tư số 10/2019/TT-BKKĐT ngày 30/7/2019 quy định bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia với 78 chỉ tiêu thuộc 06 nhóm: dân số và nhân khẩu học; lao động, việc làm và tiếp cận với các nguồn lực; lãnh đạo, quản lý; giáo dục và đào tạo; y tế và các dịch vụ liên quan; bạo lực trên cơ sở giới, an toàn xã hội.

Giải pháp chung 11: **Đẩy mạnh hợp tác quốc tế nhằm học tập, chia sẻ kinh nghiệm và vận động nguồn lực hỗ trợ thực hiện Chiến lược.**

Trong giai đoạn vừa qua, Việt Nam tăng cường hợp tác song phương và đa phương đồng thời chủ động tham gia có trách nhiệm và hiệu quả vào các các diễn đàn quốc tế về BĐG.

Với các tổ chức quốc tế và đối tác phát triển: Việt Nam tiếp tục hợp tác hiệu quả với các Đại sứ quán, Cơ quan hợp tác quốc tế các nước tại Việt Nam; các cơ quan Liên hợp quốc tại Việt Nam như: UN Women, UNFPA, UNDP, WHO, UNODC... và các tổ chức phi chính phủ quốc tế để tăng cường hỗ trợ về kỹ thuật của các chuyên gia trong nước và quốc tế nhằm thúc đẩy việc thực hiện hiệu quả các mục tiêu của Chiến lược 2011 - 2020. Phần lớn nguồn hỗ trợ quốc tế được sử dụng trong các chương trình, dự án tập trung vào các hoạt động như truyền thông về giới, BĐG, tập huấn cho các nữ ứng cử viên ĐBQH, HĐND các cấp, tập huấn cán bộ nguồn về giới và các dự án xây dựng mô hình can thiệp phòng, chống bạo lực trên cơ sở giới, bạo lực gia đình ở một số địa phương.

Tại Liên hợp quốc và các diễn đàn quốc tế toàn cầu: Việt Nam tích cực chia sẻ các thành tựu về xây dựng và thực thi chính sách và thực tiễn bảo đảm quyền BĐG và trao quyền cho phụ nữ tại các diễn đàn Liên hợp quốc. Đồng thời, Việt Nam tham gia vào các cơ chế của Liên hợp quốc về BĐG, đặc biệt là Ủy ban thứ 3 về xã hội, nhân quyền, văn hóa của Đại hội đồng, Hội đồng Kinh tế - Xã hội (ECOSOC), Hội đồng Nhân quyền, Ủy ban địa vị phụ nữ...; chủ động đóng góp ý kiến, quan điểm vào các dự thảo nghị quyết có nội dung liên quan tới BĐG, tham gia

đồng bảo trợ, đồng thuận các nghị quyết về phòng, chống bạo lực đối với phụ nữ, bảo vệ phụ nữ khỏi tình trạng mua bán người, xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ. Hằng năm, Việt Nam tham dự và có đóng góp tích cực tại các hoạt động của các khóa họp định kỳ của Ủy ban Địa vị phụ nữ (CSW). Tại Hội nghị Thượng đỉnh Phụ nữ toàn cầu tại thành phố Sydney - Australia năm 2018 với chủ đề “Xây dựng các nền kinh tế chia sẻ giá trị chung”, Việt Nam đã tham gia chủ động và hiệu quả vào các quyết sách của Hội nghị, nhấn mạnh quan điểm “Bảo đảm BĐG và tăng cường cơ hội cho phụ nữ phải luôn được xem là một trong những trụ cột ưu tiên”. Việt Nam tích cực thúc đẩy thực hiện các cam kết quốc tế như Công ước CEDAW, Cương lĩnh hành động Bắc Kinh vì sự tiến bộ của phụ nữ và các Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) liên quan đến BĐG.

Tại Diễn đàn Phụ nữ và Kinh tế APEC: Hằng năm Việt Nam đều tham dự đầy đủ và tích cực Diễn đàn về Phụ nữ và Kinh tế APEC và có nhiều sáng kiến được đánh giá cao. Năm 2018, với vai trò là đồng Chủ trì Diễn đàn Phụ nữ và Kinh tế APEC lần thứ 8, Việt Nam tham gia vào nhóm làm việc của PPWE để thiết kế dự thảo Kế hoạch hành động PPWE giai đoạn mới, Dự thảo Tuyên bố Bộ trưởng trong năm 2018 với mục đích chuyển tải sáng kiến của Việt Nam trong năm 2018 và

thể hiện trách nhiệm của đồng chủ trì của năm công tác. Tham dự diễn đàn năm 2020 với chủ đề “Thúc đẩy hệ sinh thái hỗ trợ nâng cao quyền năng kinh tế của phụ nữ”, đoàn Việt Nam chia sẻ về những giải pháp chính sách và những hành động của Chính phủ, các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và người lao động Việt Nam nhằm vượt qua thách thức về kinh tế cũng như trong công tác phòng, chống bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái, ưu tiên hỗ trợ các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ trong các chương trình phục hồi kinh tế sau dịch COVID-19, đề xuất các dự án, ý tưởng về lồng ghép giới và thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ trong mọi lĩnh vực của APEC; xem xét sớm thành lập Mạng lưới nữ doanh nhân APEC.

Hợp tác về phụ nữ trong ASEAN: Việt Nam là một thành viên tích cực trong các hoạt động vì sự tiến bộ của phụ nữ và thúc đẩy bình đẳng giới trong khu vực. Năm 2018 Việt Nam đã tổ chức thành công Hội nghị Bộ trưởng Phụ nữ ASEAN lần thứ 3 (AMMW) với chủ đề “An sinh xã hội đối với phụ nữ và trẻ em gái hướng tới tầm nhìn ASEAN 2025” và các cuộc họp liên quan tại Việt Nam. Trong khuôn khổ Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 36 năm 2020, với cương vị là Chủ tịch ASEAN, Việt Nam đã tổ chức thành công phiên họp đặc biệt của các Nhà Lãnh đạo ASEAN về tăng quyền năng cho phụ nữ trong kỷ nguyên số. Các

nhà lãnh đạo Việt Nam đã đưa ra những thông điệp mạnh mẽ kêu gọi các quốc gia ASEAN thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ trong cả ba trụ cột về chính trị - an ninh, kinh tế, văn hóa - xã hội trong tiến trình xây dựng Cộng đồng ASEAN; tạo môi trường thuận lợi để phụ nữ phát huy năng lực sáng tạo, nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mới trong khởi nghiệp, tìm kiếm cơ hội việc làm và kinh doanh, thích ứng với những yêu cầu chuyển đổi nền kinh tế số; hoàn thiện chính sách, pháp luật để thúc đẩy BĐG, trao quyền và nâng cao vị thế cho phụ nữ; xây dựng các chính sách phù hợp, xóa bỏ những

rào cản để nữ giới có thể tiếp cận với công nghệ số một cách thuận lợi; khuyến khích nam giới hỗ trợ nữ giới cả trong công việc gia đình và tại nơi làm việc; tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức nhằm thay đổi định kiến và khuôn mẫu giới, xóa bỏ nạn buôn bán phụ nữ và trẻ em để bảo đảm tất cả phụ nữ và trẻ em gái đều được tôn trọng, bình đẳng trong mọi mặt của đời sống xã hội.



3. ĐÁNH GIÁ CHUNG TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

3.1. TÓM TẮT VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC

Đây là Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới đầu tiên được xây dựng và thực hiện ở Việt Nam. Trong tổng số 22 chỉ tiêu đề ra đã có 14 chỉ tiêu đạt được hoặc dự kiến đạt được mục tiêu đề ra, 7 chỉ tiêu chưa đạt và 1 chỉ tiêu chưa có đủ cơ sở để đánh giá đạt kết quả¹²².

Chỉ tiêu	Đạt	Chưa đạt	Chưa đủ số liệu để đánh giá
Mục tiêu 1: Tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào các vị trí lãnh đạo, quản lý nhằm từng bước giảm dần khoảng cách giới trong lĩnh vực chính trị.			
Chỉ tiêu 1: Tỷ lệ nữ các cấp ủy Đảng nhiệm kỳ 2016 – 2020 từ 25% trở lên; tỷ lệ nữ ĐBQH, ĐB HĐND các cấp nhiệm kỳ 2011 – 2015 từ 30% trở lên và nhiệm kỳ 2016 – 2020 đạt trên 35%.		x	
Chỉ tiêu 2: 2015 đạt 80% và 2020 đạt trên 95% bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ.		x	
Chỉ tiêu 3: 2015 đạt 70% và 2020 đạt 100% cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị-xã hội có lãnh đạo chủ chốt nữ nếu ở cơ quan, tổ chức có tỷ lệ 30% trở lên nữ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.		x	

¹²² Báo cáo số 474/BC-CP ngày 6/10/2020 của Chính phủ về việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2019 và giai đoạn 2011 – 2020.

Chỉ tiêu	Đạt	Chưa đạt	Chưa đủ số liệu để đánh giá
Mục tiêu 2: Giảm khoảng cách giới trong lĩnh vực kinh tế, lao động, việc làm; tăng cường sự tiếp cận của phụ nữ nghèo ở nông thôn, phụ nữ người dân tộc thiểu số đối với các nguồn lực kinh tế, thị trường lao động.			
Chỉ tiêu 1: Hàng năm, trong tổng số người được tạo việc làm mới, bảo đảm ít nhất 40% cho mỗi giới (nam và nữ).	X		
Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ nữ làm chủ doanh nghiệp đạt 30% vào năm 2015 và từ 35% trở lên vào năm 2020.		X	
Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ lao động nữ nông thôn dưới 45 tuổi được đào tạo nghề và chuyên môn kỹ thuật đạt 25% vào năm 2015 và 50% vào năm 2020.		X	
Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ nữ ở vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số có nhu cầu được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức đạt 80% vào năm 2015 và 100% vào năm 2020.	X		

Chỉ tiêu	Đạt	Chưa đạt	Chưa đủ số liệu để đánh giá
Mục tiêu 3: Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nữ, từng bước bảo đảm sự tham gia bình đẳng giữa nam và nữ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.			
Chỉ tiêu 1: Vào năm 2020, tỷ lệ biết chữ của nữ trong độ tuổi từ 15-60 đạt ngang bằng với nam (98%), trong đó tỷ lệ ở 14 tỉnh có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn đạt 94%, tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết chữ đạt 90%.	x		
Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ nữ thạc sĩ đạt 40% vào năm 2015 và 50% vào năm 2020. Tỷ lệ nữ tiến sĩ đạt 20% vào năm 2015 và 25% vào năm 2020.		x	
Mục tiêu 4: Bảo đảm bình đẳng giới trong tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe.			
Chỉ tiêu 1: Tỷ số giới tính khi sinh không vượt quá 113 trẻ sơ sinh trai/100 trẻ sơ sinh gái vào năm 2015 và 115/100 vào năm 2020.	x		
Chỉ tiêu 2: Giảm tỷ lệ tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản xuống 58,3/100.000 trẻ đẻ sống vào năm 2015 và xuống dưới 52/100.000 vào năm 2020.	x		

Chỉ tiêu	Đạt	Chưa đạt	Chưa đủ số liệu để đánh giá
<p>Chỉ tiêu 3:</p> <p>Tăng tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận dịch vụ chăm sóc và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con lên 40% vào năm 2015 và lên 50% vào năm 2020 so với năm 2010.</p>	x		
<p>Chỉ tiêu 4:</p> <p>Giảm tỷ lệ phá thai xuống 27/100 trẻ đẻ sống vào năm 2015 và xuống dưới 25/100 vào năm 2020.</p>	x		
<p>Mục tiêu 5:</p> <p>Bảo đảm bình đẳng giới trong lĩnh vực văn hóa và thông tin.</p>			
<p>Chỉ tiêu 1.</p> <p>Phấn đấu hàng tháng có ít nhất 02 chuyên mục tuyên truyền về bình đẳng giới trên hệ thống thông tin cơ sở tại các xã, phường, thị trấn vào năm 2020.</p>	x		
<p>Chỉ tiêu 2:</p> <p>Đến năm 2015 có 90% và đến năm 2020 có 100% đài phát thanh và đài truyền hình ở trung ương và địa phương có chuyên mục, chuyên đề nâng cao nhận thức về bình đẳng giới.</p>	x		

Chỉ tiêu	Đạt	Chưa đạt	Chưa đủ số liệu để đánh giá
<p>Mục tiêu 6: Bảo đảm bình đẳng giới trong đời sống gia đình, từng bước xóa bỏ bạo lực trên cơ sở giới.</p>			
<p>Chỉ tiêu 1: Rút ngắn khoảng cách về thời gian tham gia công việc gia đình của nữ so với nam xuống 2 lần vào năm 2015 và xuống 1,5 lần vào năm 2020.</p>		X	
<p>Chỉ tiêu 2: Đến năm 2015 đạt 40% và đến năm 2020 ít nhất 50% số nạn nhân của bạo lực gia đình được phát hiện được tư vấn về pháp lý, được hỗ trợ và chăm sóc sức khỏe tại các cơ sở trợ giúp nạn nhân của bạo lực gia đình và đạt 75% số người gây bạo lực gia đình được phát hiện ở mức chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự được tư vấn tại các cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình.</p>			X
<p>Chỉ tiêu 3: Đến năm 2015 và duy trì đến năm 2020 có 100% số nạn nhân bị buôn bán trở về thông qua trao trả, được giải cứu, số nạn nhân bị buôn bán tự trở về được phát hiện được hưởng các dịch vụ hỗ trợ và tái hòa nhập cộng đồng.</p>	X		

Chỉ tiêu	Đạt	Chưa đạt	Chưa đủ số liệu để đánh giá
Mục tiêu 7: Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về bình đẳng giới.			
Chỉ tiêu 1: Đến năm 2015 có 80% và đến năm 2020 có 100% dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được xác định có nội dung liên quan đến bình đẳng giới hoặc có vấn đề bất bình đẳng giới, phân biệt đối xử về giới được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới.	x		
Chỉ tiêu 2: Đến năm 2015 và duy trì đến năm 2020 có 100% thành viên các Ban soạn thảo, Tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được xác định có nội dung liên quan đến bình đẳng giới hoặc có vấn đề bất bình đẳng giới, phân biệt đối xử về giới được tập huấn kiến thức về giới, phân tích giới và lồng ghép giới.	x		
Chỉ tiêu 3: Đến năm 2015 và duy trì đến năm 2020 các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bố trí đủ cán bộ làm công tác bình đẳng giới; hình thành đội ngũ cộng tác viên, tình nguyện viên tham gia công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ.	x		
Chỉ tiêu 4: Đến vào năm 2015 và duy trì đến năm 2020 có 100% cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ ở các cấp, các ngành được tập huấn nghiệp vụ ít nhất một lần.	x		
Tính chung	14	7	1

3.2. NHỮNG THÀNH TỰU NỔI BẬT

Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 - 2020 đã mang lại nhiều thay đổi quan trọng, đặt nền móng vững chắc cho các hoạt động thúc đẩy BĐG của quốc gia trong các giai đoạn tiếp theo. Công tác BĐG đã trở thành một bộ phận không thể tách rời của công cuộc phát triển kinh tế - xã hội, tạo những chuyển biến tích cực ở cả cấp độ quốc gia và ở các bộ, ngành, địa phương.

Thành tựu nổi bật nhất là việc tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật chính sách theo hướng BĐG thông qua những nỗ lực lồng ghép giới trong các VBQPPL ở các lĩnh vực chủ chốt. Trong 10 năm qua, nội dung BĐG đã được bổ sung hoặc lồng ghép vào nhiều văn bản pháp luật quan trọng của Việt Nam, ví dụ như Hiến pháp 2013, Luật đất đai 2013, Luật Hôn nhân và Gia đình sửa đổi 2014, Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015, Bộ luật Hình sự 2015, Bộ luật Dân sự sửa đổi, Bộ luật Lao động 2019 và các bộ luật và luật khác. Có nhiều chính sách mang tính đột phá như quy định của Luật Bảo hiểm Xã hội 2014 theo đó lao động nam đang đóng bảo hiểm xã hội được nghỉ nguyên lương và phụ cấp khi vợ sinh con hay tăng tuổi nghỉ hưu của phụ nữ theo lộ trình như quy định

của Bộ luật Lao động sửa đổi 2019. Thành tựu này thể hiện sự cam kết chính trị mạnh mẽ của Đảng và Nhà nước Việt Nam về BĐG và sự tiến bộ trong công tác lập pháp.

Nội dung BĐG đã được lồng ghép trong một số chiến lược, chương trình, chính sách ở các lĩnh vực khác nhau được ban hành trong 10 năm qua như Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Chiến lược Dân số đến năm 2030... và các quy định ưu đãi về thuế và tài chính cho doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ; các quy định hỗ trợ tín dụng khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư cho lao động nữ tại khu vực nông thôn, v.v...

Thành tựu quan trọng thứ hai là tổ chức bộ máy và nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác BĐG và vì sự tiến bộ của phụ nữ. Đội ngũ cán bộ, cộng tác viên làm công tác BĐG được đào tạo và có kinh nghiệm, tạo thành một hệ thống ngành dọc thuận lợi cho việc triển khai các hoạt động thúc đẩy BĐG trên phạm vi cả nước. Theo thống kê, sau 10 năm thi hành Luật BĐG, ước tính có khoảng gần 15 triệu lượt cán bộ làm công tác BĐG, VSTBPN tại các bộ, ngành và địa phương được đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực và nghiệp vụ.

Thành tựu quan trọng thứ ba là nâng cao nhận thức của cán bộ và nhân dân đối với BĐG và nâng cao vị thế của phụ nữ trong gia đình và xã hội. Cán bộ các cấp đều nhận thức được rằng lồng ghép BĐG là nhiệm vụ chính trị của ngành/địa phương mình. Đó là kết quả của công tác truyền thông về BĐG bao gồm các hoạt động phổ biến pháp luật và chính sách về BĐG và các chiến dịch truyền thông theo các chủ đề khác nhau được thực hiện hàng năm. Các nghiên cứu khác nhau cho thấy “BĐG” đã trở thành một khái niệm quen thuộc với người dân và phần lớn đều có suy nghĩ tích cực về BĐG và hiểu ý nghĩa của nó đối với sự phát triển của gia đình và xã hội.

Thành tựu của công tác BĐG thể hiện qua những thay đổi tích cực ở các lĩnh vực chính trị, kinh tế, giáo dục, chăm sóc sức khỏe và các lĩnh vực khác. Trong giai đoạn này, lần đầu tiên phụ nữ tham gia một số vị trí quan trọng trong các cơ quan của Đảng, Nhà nước và các cơ quan lập pháp. Lần đầu tiên có 3 nữ ủy viên Bộ Chính trị, nữ Chủ tịch Quốc hội. Phụ nữ tham gia ngày càng nhiều hơn vào các hoạt động kinh tế và có nhiều cơ hội để có những việc làm tốt, mang lại thu nhập cao hơn. Về giáo dục, tỉ lệ nhập học của trẻ em trai và trẻ em gái ở bậc tiểu học và trung học đều cao và cân đối. Về chăm sóc

sức khỏe, tuổi thọ người dân tăng lên, tỉ lệ bệnh tật và tử vong giảm. Việt Nam đã đạt được và trong một số trường hợp thậm chí còn vượt các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDG).

Nhiều sáng kiến, mô hình về thực hiện BĐG được triển khai thực hiện và nhân rộng mang lại nhiều kết quả tốt ở các địa phương. Các bộ, ngành triển khai thực hiện nhiều đề án và hoạt động cụ thể để thực hiện Chiến lược như tăng cường vai trò lãnh đạo của cán bộ nữ, đào tạo cán bộ nguồn là nữ, tạo điều kiện cho cán bộ nữ phát triển trong công tác: tuyên truyền, giáo dục cán bộ, công chức, viên chức của Bộ/ngành về BĐG; triển khai lồng ghép giới trong các lĩnh vực. Nhiều địa phương tích cực triển khai các hoạt động thực hiện Chiến lược, ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện Chiến lược và các Chương trình, đề án chủ động huy động ngân sách địa phương cho công tác BĐG lớn hơn nhiều lần so với ngân sách trung ương. Tuy nhiên, số địa phương có năng lực về tài chính như vậy không nhiều.

Theo Báo cáo Phát triển con người năm 2019 của Liên hợp quốc, chỉ số phát triển giới (GDI) của Việt Nam đã có tiến bộ, phản ánh những thành tựu trong thu hẹp bất bình đẳng về tuổi thọ, số năm đi học và thu nhập. Từ vị trí xếp hạng 94/155 nước với

giá trị GDI là 0,723 vào năm 2009, Việt Nam đã vươn lên đứng trong nhóm xếp hạng nhất về GDI trong số 166 nước được xếp hạng với giá trị 1,003 vào năm 2018¹²³. Việt Nam cũng thuộc nhóm dẫn đầu so với các quốc gia đối chứng về chỉ số trao quyền cho phụ nữ trên 3 phương diện: sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình (KHHGĐ), bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái, và trao quyền kinh tế - xã hội.

Công tác huy động nguồn lực và hợp tác với các đối tác khác nhau để thực hiện các mục tiêu của Chiến lược đạt hiệu quả cao. Ví dụ, theo Báo cáo sơ kết Chiến lược 2011 - 2020, sau 5 năm đầu thực hiện Chiến lược đã huy động được 300 tỷ đồng từ viện trợ quốc tế. Trong công tác thực hiện Chiến lược cũng thu hút được sự tham gia tích cực của nhiều tổ chức xã hội trong nước vào việc thực hiện các hoạt động thúc đẩy BĐG ở các lĩnh vực khác nhau.

Những thành tựu này là kết quả tổng hợp của các yếu tố sau đây:

- Cam kết chính trị mạnh mẽ của Đảng và Chính phủ Việt Nam đối với công tác BĐG và vì sự tiến bộ của phụ nữ.
- Sự ủng hộ tích cực của Quốc hội và các cơ quan dân cử các cấp trong việc xây dựng và hoàn thiện hành lang pháp lý tạo thuận lợi cho công tác BĐG.
- Đội ngũ cán bộ làm công tác BĐG từ trung ương đến địa phương nhiệt huyết, tận tâm và ngày càng trưởng thành.
- Đóng góp quan trọng của công tác truyền thông về BĐG.
- Sự tham gia tích cực của các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội và sự ủng hộ của nhân dân nói chung.
- Sự hỗ trợ hiệu quả về tài chính và kỹ thuật của các tổ chức quốc tế và các quốc gia phát triển.

¹²³ UNDP (2019) Báo cáo Phát triển con người 2019. https://www.undp.org/content/dam/vietnam/docs/Publications/2.%20Brief%20Viet%20Nam%20-%20HDI%20update_VN.pdf. Từ năm 2014, chỉ số Phát triển Giới (GDI), dựa trên HDI phân theo giới tính, được định nghĩa là tỷ lệ giữa HDI của nữ giới và nam giới. GDI đo lường bất bình đẳng giới trong thành tựu của ba chiều cạnh cơ bản trong phát triển con người, gồm: sức khỏe (đo bằng tuổi thọ kỳ vọng khi sinh của nam và nữ), giáo dục (đo bằng số năm đi học dự kiến ở trẻ nam và nữ, và số năm đi học trung bình của người nam và nữ từ 25 tuổi), và sở hữu nguồn lực kinh tế (đo bằng GNI bình quân đầu người của nam và nữ) chỉ số bất bình đẳng giới GII được tính qua tỉ lệ tử vong mẹ do tai biến sản khoa, tỉ lệ vị thành niên sinh con, tỉ lệ nữ đại biểu quốc hội và tỉ lệ nữ tham gia lực lượng lao động.

3.3. MỘT SỐ TỒN TẠI VÀ KHÓ KHĂN, THÁCH THỨC

MỘT SỐ TỒN TẠI CHỦ YẾU

(1) Bên cạnh những thành tựu quan trọng đã nêu ở trên, bất BĐG vẫn còn tồn tại trong một số lĩnh vực của đời sống xã hội của Việt Nam, cụ thể là:

- Tỷ lệ phụ nữ tham gia lãnh đạo ở tất cả các cấp vẫn còn thấp. Phụ nữ chiếm gần một nửa lực lượng lao động quốc gia và chiếm đa số trong một số ngành nghề như y tế, giáo dục và một số ngành dịch vụ nhưng lại là thiếu số trong bộ máy lãnh đạo, quản lý.
- Trong lĩnh vực kinh tế, so với nam giới, phụ nữ có ít hơn cơ hội về việc làm ổn định có thu nhập cao, tập trung nhiều ở các lĩnh vực tay nghề thấp, công việc giản đơn, có ít cơ hội phát triển nghề nghiệp và dễ gặp rủi ro như thất nghiệp hoặc làm việc nhiều giờ.
- Về giáo dục và phát triển nguồn nhân lực, mặc dù tỷ lệ học sinh nữ ở các cấp học phổ thông và ở một số trường đại học xấp xỉ tỷ lệ này của học sinh nam, tuy nhiên, nữ vẫn là thiếu số trong các ngành khoa học tự nhiên và công nghệ (STEM) và các ngành kỹ thuật nói chung.

- Sức khỏe sinh sản của phụ nữ ở vùng sâu vùng xa, vùng dân tộc thiểu số chưa được cải thiện như phụ nữ dân tộc Kinh và phụ nữ ở các khu vực phát triển hơn. Bạo lực trên cơ sở giới với nhiều dạng bạo lực khác nhau như bạo lực gia đình, nạn xâm hại trẻ em, quấy rối tình dục, mua bán phụ nữ và trẻ em đang diễn biến phức tạp. Tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh bắt nguồn từ thực hành lựa chọn giới tính thai nhi mặc dù đã có những thay đổi tích cực song vẫn đang còn là vấn đề đáng lo ngại ở nhiều địa phương.
- Bất bình đẳng trong phân công lao động gia đình vẫn tồn tại: Bên cạnh vai trò lao động tạo thu nhập, phụ nữ vẫn là người chăm sóc chính và chịu trách nhiệm phần lớn công việc nội trợ trong gia đình, v.v...

Những tồn tại nói trên khiến Việt Nam vẫn bị xếp vào số những quốc gia mà chỉ số bất BĐG cần tiếp tục được cải thiện. Việt Nam xếp thứ 68/153 do tỷ lệ tử vong mẹ và tỷ lệ sinh con ở vị thành niên còn cao, mặc dù tỷ lệ phụ nữ là đại biểu Quốc hội được cải thiện và tỷ lệ lao động nữ cao¹²⁴. Mặt khác, khoảng cách giới có xu hướng tăng. Năm 2020, Việt Nam xếp thứ 87/153, với tổng

¹²⁴ UNDP, đã dẫn. Chỉ số trao quyền cho phụ nữ gồm bộ 13 chỉ số trao quyền cho phụ nữ, cho phép so sánh sự trao quyền trên 3 phương diện sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình (KHHGD), bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái, và trao quyền kinh tế xã hội.

số điểm là 0,7 tụt xuống 10 bậc so với năm 2018 và 15 bậc so với năm 2010 cho dù điểm số có tăng lên nhưng không đáng kể.^{125,126}

(2) Về lồng ghép vấn đề BĐG trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật còn có các tồn tại sau đây:

- Vẫn còn có quan điểm cho rằng chỉ cần lồng ghép vấn đề BĐG vào các văn bản có vấn đề giới. Trong thực tế, bất kỳ một lĩnh vực kinh tế - xã hội nào cũng có vấn đề giới nhưng đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng pháp luật, chính sách chưa đủ năng lực phân tích vấn đề về BĐG để nhận ra những điểm yếu hoặc những khoảng trống về giới trong các văn bản hiện hành.
- Nhiều cơ quan chủ trì soạn thảo còn chậm triển khai lồng ghép vấn đề BĐG và chưa có đầu tư thỏa đáng trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của Luật BĐG.
- Một số pháp luật, chính sách chuyên ngành được ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung chưa đảm bảo thực hiện nghiêm túc quy trình, thủ tục lồng ghép vấn đề BĐG trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

- Hầu hết các đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh chưa đánh giá tác động trên 05 nội dung theo yêu cầu của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, trong đó đánh giá tác động về giới đều dừng ở mức xác định các đề xuất, thiếu đánh giá tác động đối với từng giới. Một số đề xuất xây dựng luật chưa thể hiện rõ nội dung đánh giá tác động về giới mà chỉ đánh giá tác động của chính sách về mặt kinh tế, xã hội, pháp luật hoặc chỉ đánh giá mặt tích cực, tiêu cực của từng chính sách.
- Các đánh giá tác động về giới thường chỉ dừng ở việc xác định các đề xuất không phân biệt đối xử về giới, chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung hoặc xác định lĩnh vực chính sách điều chỉnh không có tác động giới¹²⁷. Một số luật không thể hiện rõ về nội dung đánh giá tác động giới mà chỉ đánh giá tác động của chính sách về mặt kinh tế, xã hội, pháp luật hoặc không đánh giá tác động trên 05 nội dung theo yêu cầu mà chỉ

¹²⁵ Diễn đàn Kinh tế Thế giới (2020). Báo cáo Khoảng cách giới 2020; http://www3.weforum.org/docs/WEF_GGGR_2020.pdf

¹²⁶ <https://countryeconomy.com/demography/global-gender-gap-index/vietnam>

¹²⁷ Theo Báo cáo công tác Bình đẳng giới 2017: Bộ Tư pháp đã thực hiện thẩm định đối với 31 dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết để đưa vào đề nghị của Chính phủ về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2019; điều chỉnh chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2018. Đó là đề nghị xây dựng các dự án: Luật dân quân tự vệ, Luật phòng, chống thiên tai, Luật thủy lợi, Luật đề điều.

đánh giá mặt tích cực, tiêu cực của từng chính sách¹²⁸.

(3) Việc lồng ghép vấn đề BĐG trong xây dựng chiến lược, chương trình, kế hoạch và dự án phát triển kinh tế - xã hội tại các bộ, ngành, địa phương còn mang tính hình thức, không cụ thể và do đó, chưa đi vào thực chất và chưa tạo ra được các ảnh hưởng đến BĐG trong thực tế. Các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội thường chỉ đề cập đến BĐG một cách chung chung, không có quy định cụ thể. Việc thực hiện thúc đẩy BĐG về cơ bản vẫn trông đợi chủ yếu vào Chiến lược/Kế hoạch hành động về giới thay vì lồng ghép có hiệu quả vào chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược của các địa phương/ngành.

(4) Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện và sơ kết, tổng kết thực hiện chiến lược, kế hoạch, chương trình tại một số đơn vị, địa phương chưa được tiến hành thường xuyên, kịp thời; công tác thông tin, báo cáo chưa đảm bảo yêu cầu về tiến độ và chất lượng. Vấn đề này thường được nêu lên trong báo cáo của nhiều bộ, ngành và địa phương. Các hoạt động giám sát và đánh giá định kỳ việc thực

hiện Chiến lược chưa được thực hiện đầy đủ.

(5) Ngoài ra còn một số vấn đề như nhiều địa phương áp dụng một cách máy móc các chỉ tiêu của Chiến lược quốc gia 2011 - 2020 vào kế hoạch hành động của địa phương mình mà không căn cứ vào bối cảnh của địa phương, dẫn đến việc không thực hiện được các chỉ tiêu đề ra. Một số giải pháp đề ra chưa được các cơ quan, tổ chức quan tâm thực hiện; một số cơ quan, tổ chức và địa phương chưa nghiêm túc thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp được giao. Thiếu sự phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức hoạt động vì BĐG.

NHỮNG KHÓ KHĂN, THÁCH THỨC CHÍNH:

Những khó khăn chủ quan và những thách thức nội tại đối với việc thực hiện Chiến lược thường được nêu lên trong các báo cáo hàng năm, báo cáo sơ kết của nhiều bộ, ngành, địa phương, bao gồm một số vấn đề chính sau đây:

Sự thiếu đồng bộ giữa các văn bản pháp luật, chính sách và thiếu một số quy định pháp luật gây trở ngại cho việc thực hiện Chiến lược. Ví dụ, Hiến pháp 2013 quy định không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống

¹²⁸ Theo Báo cáo công tác Bình đẳng giới 2017: đó là các đề nghị xây dựng Luật đầu tư công, Luật công an nhân dân, Luật xây dựng, Luật nhà ở, Luật kinh doanh bất động sản, Luật quy hoạch đô thị, Luật đất đai, Luật quản lý thuế.

chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội và Luật Bình đẳng giới quy định phụ nữ và nam giới bình đẳng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình nhưng phụ nữ vẫn phải nghỉ hưu ở độ tuổi 55 trước khi Bộ luật Lao động sửa đổi được ban hành vào năm 2019 và có lộ trình nâng tuổi nghỉ hưu cho phụ nữ lên 60 tuổi và nam 62 tuổi. Trong hàng chục năm qua, việc quy định tuổi nghỉ hưu của phụ nữ ở độ tuổi 55 đã hạn chế cơ hội để phụ nữ được quy hoạch và bồi dưỡng tham gia các vị trí lãnh đạo, quản lý, đồng thời hạn chế cơ hội về thăng tiến trong công việc chuyên môn, ảnh hưởng đến cơ hội phát triển kinh tế của phụ nữ. Việc thiếu quy định pháp luật chính thức về bạo lực trên cơ sở giới, gây lúng túng cho việc xác định các nội hàm cụ thể và chi tiết cho việc xây dựng và thực hiện các hoạt động phòng ngừa và ứng phó với các dạng bạo lực trên cơ sở giới. Cụ thể là việc thiếu định nghĩa về quấy rối tình dục tại nơi làm việc và xác định thế nào là nơi làm việc khiến cho việc xử lý các vi phạm gặp khó khăn. Mặc dù các chỉ thị của Đảng và nhiều văn bản pháp luật nhấn mạnh tầm quan trọng của công tác cán bộ nữ và việc bồi dưỡng phát triển cán bộ nữ nhưng công tác tạo nguồn và bồi dưỡng cán bộ nữ chưa

được quan tâm đúng mức. Các bộ, ngành và địa phương hầu như chưa có chính sách riêng đủ mạnh để hỗ trợ, khuyến khích cán bộ, công chức, viên chức là nữ tham gia đào tạo, bồi dưỡng. Việc phát hiện và giới thiệu nguồn cán bộ nữ chưa được triển khai hiệu quả và mang tính chiến lược.

Nguồn lực cho thực hiện Chiến lược còn hạn chế như đã phân tích ở phần Giải pháp chung 8. Về tổng thể, nguồn kinh phí dành cho hoạt động bình đẳng giới còn hạn hẹp, chưa tương xứng với nhiệm vụ và hoạt động được giao phụ thuộc vào sự quan tâm của từng bộ, ngành, địa phương. Kinh phí cấp cho việc triển khai Chương trình quốc gia về BĐG giai đoạn 2011 - 2015 còn hạn chế, chưa đạt so với dự kiến ban đầu. Tại nhiều địa phương, kinh phí cho các sở, ngành thực hiện không được bổ sung, chủ yếu vẫn là lồng ghép trong nhiệm vụ của ngành. Nguồn kinh phí bố trí từ ngân sách và huy động các nguồn lực cho hoạt động bình đẳng giới chưa đáp ứng được nhu cầu và nhiệm vụ đề ra trong Chiến lược¹²⁹. Kinh phí là ngân sách thường xuyên bố trí cho triển khai hoạt động BĐG vẫn còn hạn chế, các hoạt động chủ yếu được thực hiện qua ngân sách chương trình mục tiêu và các đề án, chương trình

¹²⁹ Báo cáo số 32/BC-BLĐTHXH ngày 26/5/2016 “Báo cáo sơ kết 5 năm thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020.

khác do vậy không đảm bảo tính bền vững. Ở một số địa phương, ngân sách dành cho công tác BĐG không được sử dụng đúng mục đích, nhiều khi được sử dụng cho các hoạt động cấp thiết khác của địa phương¹³⁰.

Về nhân lực: Đội ngũ cán bộ làm công tác BĐG tại các bộ, ngành, địa phương còn thiếu về số lượng, hạn chế về kiến thức và kỹ năng và thiếu kinh nghiệm trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ. Ở các bộ, ngành và địa phương, cán bộ BĐG chủ yếu là kiêm nhiệm, lại thường xuyên thay đổi do vậy hạn chế cả về thời gian dành cho công tác BĐG, cả về kiến thức, kỹ năng trong triển khai thực hiện và tham mưu công tác BĐG tại bộ, ngành, địa phương mình¹³¹.

VỀ NHỮNG KHÓ KHĂN KHÁCH QUAN:

Những biến động trên thế giới và khu vực: Trong 10 năm qua những biến động lớn như khủng hoảng tài chính trong khu vực và thế giới, biến đổi khí hậu, dịch bệnh và đặc biệt là dịch COVID-19 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế của Việt Nam, gây ra tình trạng lạm

phát, mất hoặc thiếu việc làm do xuất khẩu ngừng trệ hoặc khó khăn dẫn đến giảm thu nhập, mất sinh kế.

Sự phát triển không đều giữa các vùng, miền, địa phương cũng là một thách thức cho công tác điều phối và đòi hỏi sự sáng tạo và linh hoạt trong việc xây dựng các giải pháp phù hợp để thực hiện chiến lược nói riêng và thực hiện các chính sách về BĐG nói chung. Ở những khu vực có nhiều người dân tộc thiểu số sinh sống thường là các địa bàn xa, điều kiện địa lý khó khăn hạ tầng cơ sở kém phát triển và thuộc diện nghèo, còn phổ biến một số thực hành văn hoá gây bất lợi cho sự phát triển của phụ nữ và trẻ em gái. Do vậy tình trạng bất BĐG ở những vùng này thường sâu sắc hơn và tồn tại dai dẳng hơn ở các địa phương khác.

Một số địa phương, đặc biệt là các thành phố lớn hoặc các địa phương có các khu công nghiệp lớn thường phải đối mặt với những khó khăn khách quan như: dân số đông, vấn đề di biến động dân cư với tỉ lệ lớn người di cư từ các nơi khác đến, gây sức ép lên hạ tầng cơ sở và thách thức cho các chính sách xã hội.

¹³⁰ Báo cáo số 474/BC-CP ngày 6/10/2020 Báo cáo về thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2019 và giai đoạn 2011-2020 và ý kiến của cán bộ địa phương trong các cuộc toạ đàm với nhóm tư vấn.

¹³¹ Ủy ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến về báo cáo của Chính phủ về tình hình thực hiện Mục tiêu Quốc gia về bình đẳng giới năm 2017; <http://quochoi.vn/tintuc/pages/tin-hoat-dong-cua-quoc-hoi.aspx?ItemID=33854>

3.4. NGUYÊN NHÂN CỦA NHỮNG TỔN TẠI

Thứ nhất, nhận thức chưa đúng về BĐG và chưa đầy đủ về tầm quan trọng của công tác BĐG trong một bộ phận đáng kể cán bộ và nhân dân là nguyên nhân cơ bản của những tồn tại nói trên. Nguyên nhân này được nhấn mạnh trong báo cáo 474/BC-CP ngày 6/10/2020 của Chính phủ về thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2019 và giai đoạn 2011 - 2020, trong ý kiến của Ủy ban thường vụ Quốc hội¹³² và thường xuyên được nêu lên trong các báo cáo hàng năm, báo cáo sơ kết 5 năm thực hiện Chiến lược giai đoạn 2011-2020, báo cáo 10 năm thực hiện Luật BĐG và nhiều báo cáo khác. Công tác truyền thông rộng rãi và bước đầu giúp đa số người dân và cán bộ có hiểu biết chung về BĐG nhưng những kiến thức này chưa đủ sức để xoá bỏ các định kiến giới và làm thay đổi các chuẩn mực và khuôn mẫu giới truyền thống duy trì bất BĐG vẫn còn tồn tại khá phổ biến trong xã hội Việt Nam. Định kiến giới về năng lực của phụ nữ và quan niệm truyền thống gắn phụ nữ vào vai trò nội trợ và chăm sóc gia đình là rào cản lớn đối với phụ nữ trên con đường phấn đấu và tham gia vào lãnh đạo, quản lý. Nhận thức chưa

đầy đủ về BĐG trong đội ngũ cán bộ là lý do chủ yếu dẫn đến việc chậm triển khai công tác BĐG ở một số cơ quan, tổ chức, hoặc làm một cách hình thức, đối phó, thiếu chủ động, tích cực trong phối hợp giữa các cơ quan, ban ngành cả ở cấp trung ương và địa phương, thiếu sự quan tâm chỉ đạo và giám sát của lãnh đạo trong thúc đẩy lồng ghép yếu tố giới vào công tác chuyên môn. Một số địa phương chưa bố trí cán bộ có năng lực phụ trách công tác BĐG và tạo điều kiện cho hoạt động BĐG và vì sự tiến bộ của phụ nữ.

Thứ hai, cấp ủy Đảng và lãnh đạo chính quyền các cấp chưa thực sự quyết liệt trong quá trình thực hiện Chiến lược. Không có quy định rõ ràng về trách nhiệm giải trình của người đứng đầu trong chỉ đạo, giám sát thực hiện công tác BĐG. Sự quan tâm và vào cuộc thực sự của những người lãnh đạo vẫn còn là thách thức lớn.

Thứ ba, thiếu chế tài để giám sát và đánh giá việc thực hiện chiến lược. Không có chế tài phù hợp đối với việc không thực hiện được các chỉ tiêu và giải pháp đã đề ra. Những đơn vị, cá nhân chưa thực hiện tốt nhiệm vụ được giao trong công tác BĐG hầu như không bị xử lý, phê bình tương tự như trong các lĩnh

¹³² Ủy ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến về báo cáo của Chính phủ về tình hình thực hiện Mục tiêu Quốc gia về bình đẳng giới năm 2017; <http://quochoi.vn/tintuc/pages/tin-hoat-dong-cua-quoc-hoi.aspx?ItemID=33854>

vực khác¹³³. Thiếu cơ chế giám sát, khen thưởng và kỷ luật trong việc thực hiện chính sách đối với các cơ quan và người đứng đầu; chưa có biện pháp hành chính hiệu quả để khuyến khích và hỗ trợ việc thực hiện các chỉ tiêu của Chiến lược.

Thứ tư, việc đầu tư nguồn lực tài chính còn chưa thực sự được chú trọng ở một số bộ, ngành và địa phương. Vấn đề này thường xuyên được nêu ra trong các báo cáo hàng năm, báo cáo sơ kết 5 năm và báo cáo 10 năm thực hiện Luật BDG và trong các cuộc họp của Chính phủ và Quốc hội¹³⁴. Trong các cuộc tọa đàm ở địa phương vấn đề nguồn lực tài chính và con người cũng được nêu lên như một trong những nguyên nhân làm hạn chế hiệu quả của công tác BDG nói chung và việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu của Chiến lược 2011 - 2020.

Thứ năm, hạn chế trong công tác kiểm tra, thanh tra về tình hình thực hiện Chiến lược và pháp luật, chính sách về BDG¹³⁵. Công tác thanh tra

có xu hướng kết hợp, các nội dung/ quy định về BDG một cách chung chung, thiếu các thông tin về kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu của Chiến lược và không phân tích sâu các yếu tố cản trở việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu.

Thứ sáu, việc chậm ban hành một số văn bản quy phạm pháp luật về BDG và vì sự tiến bộ của phụ nữ đã ảnh hưởng đến tiến độ và chất lượng triển khai thực hiện Chiến lược¹³⁶.

So với nhân lực ở các lĩnh vực khác, đội ngũ cán bộ làm công tác BDG mới được hình thành, nên còn rất thiếu về số lượng và hạn chế về kiến thức giới, kỹ năng lồng ghép giới, đặc biệt ở địa phương, cơ sở.

Công tác thống kê, thông tin báo cáo còn rất nhiều hạn chế, do chưa hình thành được hệ thống cơ sở dữ liệu có lồng ghép giới trên các lĩnh vực của ngành; việc chấp hành chế độ báo cáo chưa nghiêm, chưa kịp thời.

¹³³ Theo Báo cáo của Chính phủ về việc thực hiện mục tiêu quốc gia về BDG năm 2017, có 23 tỉnh có tỷ lệ nữ ứng cử viên dưới 35% trong danh sách chính thức bầu cử ĐBQH, như vậy không đạt tỷ lệ nữ ứng cử viên tối thiểu theo quy định của Luật Bầu cử ĐBQH và ĐB HĐND song chưa có biện pháp xử lý.

¹³⁴ Ví dụ, trong cuộc họp ngày 8/4/2019 của Ủy ban các vấn đề xã hội của Quốc hội với một số bộ, ngành về việc thực hiện pháp luật và các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2018, ông Đặng Thuận Phong, Phó Chủ nhiệm Ủy ban đã nhận xét rằng việc đầu tư nguồn lực, phương tiện để thực thi pháp luật và các mục tiêu về bình đẳng giới vẫn chưa được thực hiện một cách nỗ lực; tác nghiệp về công tác giới ở nhiều bộ, ngành vẫn còn khó khăn. <http://quochoi.vn/uybanvecacvandexahoi/giamsat/Pages/giam-sat.aspx?ItemID=1391> truy cập ngày 20/5/2020.

¹³⁵ Bộ LĐ-TBXH (2016): Báo cáo sơ kết 5 năm thực hiện Chiến lược quốc gia về BDG giai đoạn 2011-2020, tr.12

¹³⁶ Ủy ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến về báo cáo của Chính phủ về tình hình thực hiện Mục tiêu Quốc gia về bình đẳng giới năm 2017; <http://quochoi.vn/tintuc/pages/tin-hoat-dong-cua-quochoi.aspx?ItemID=33854>

3.5. MỘT SỐ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHỦ YẾU

Những bài học kinh nghiệm về việc thực hiện Chiến lược tóm tắt dưới đây được tổng hợp từ báo cáo của các bộ, ngành và địa phương.

Vai trò của người đứng đầu và trách nhiệm giải trình

- Cần phải quán triệt mạnh mẽ vai trò của lãnh đạo, đặc biệt là người đứng đầu về tầm quan trọng và ý nghĩa của BDG và công tác lồng ghép giới vào các kế hoạch phát triển của ngành/địa phương. Sự cam kết, thái độ tích cực, sự quan tâm chỉ đạo sát sao của lãnh đạo là điều kiện thiết yếu cho sự thành công của công tác này. Điều này đã được chứng minh từ những bài học thành công của một số địa phương.
- Tăng cường trách nhiệm giải trình của từng đơn vị, cá nhân trong triển khai thực hiện và hoàn thành các nhiệm vụ được giao.
- Cần có chế tài đối với các địa phương, bộ, ngành không thực hiện đúng các quy định/yêu cầu triển khai Chiến lược. Người đứng đầu phải chịu trách nhiệm nếu không bố trí ngân sách cho thực hiện Chiến lược, không bố trí đủ cán bộ có năng lực, không thu thập số liệu tách biệt

theo giới, không báo cáo hoặc báo cáo chung chung, không phân tích về những thay đổi và chỉ ra nguyên nhân của những thay đổi.

Đầu tư nguồn lực

- Công tác BDG là đưa nội dung BDG vào mọi hoạt động phát triển kinh tế - xã hội. Để làm tốt việc này cần nâng cao năng lực về phân tích giới và lồng ghép giới cho cán bộ chủ chốt của ngành/địa phương và tiến tới nâng cao nhận thức và kỹ năng cơ bản về lồng ghép giới cho tất cả cán bộ, công chức.
- Đảm bảo nguồn lực cho việc thực hiện Chiến lược bao gồm nguồn tài chính và kỹ thuật.
- Nhận diện và tập trung có trọng điểm nguồn lực giải quyết vấn đề giới ở một số địa bàn, nhóm xã hội đặc thù.

Công tác thẩm định, đánh giá, giám sát và báo cáo

- Công tác theo dõi, giám sát, đánh giá phải được coi trọng không kém các hoạt động thực hiện Chiến lược vì từ kết quả giám sát, đánh giá mới có thể rút kinh nghiệm, điều chỉnh, sửa đổi các mục tiêu, giải pháp và các hoạt động một cách phù hợp. Do đó cần phải bố trí đủ nguồn lực cho thực hiện theo dõi, giám sát, đánh giá.

- Xây dựng cơ chế giám sát đánh giá độc lập song song với hệ thống báo cáo để thu thập được thông tin khách quan, đáng tin cậy và phản ánh thực tế từ các góc độ khác nhau.
- Cần xem xét xây dựng và áp dụng quy trình thẩm định giới đối với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và kế hoạch công tác của bộ, ngành.
- Giám sát chặt chẽ công tác thu thập thông tin thường xuyên.
- Đầu tư thích đáng nhân lực và kinh phí cho công tác này.

Xây dựng mục tiêu, chỉ tiêu và giải pháp:

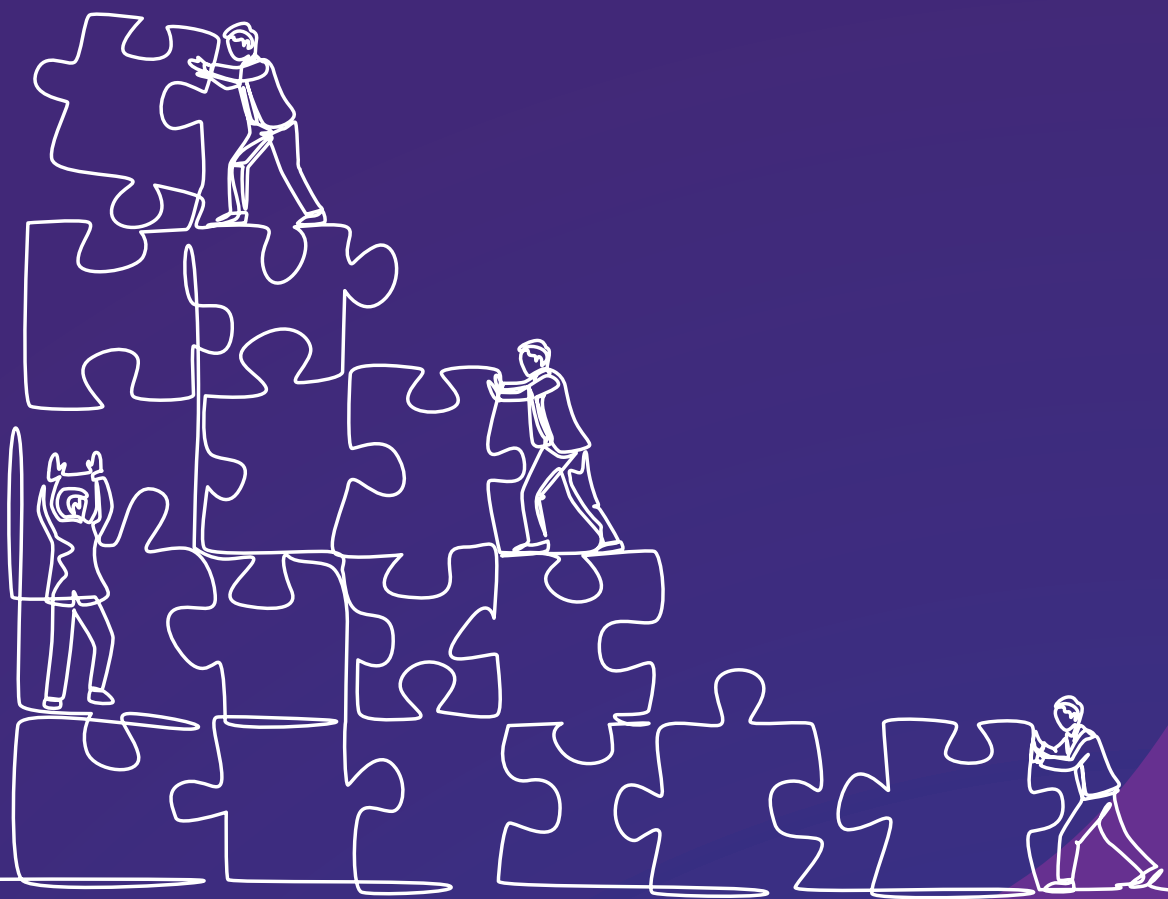
Sự phối hợp liên ngành và trong mỗi ngành/địa phương

- Xây dựng cơ chế phối hợp có hiệu quả giữa các ngành và giữa các đơn vị trong phạm vi ngành, địa phương là hết sức quan trọng, có ảnh hưởng quyết định trong tổ chức thực hiện và hoàn thành mục tiêu, chỉ tiêu về BDG trong từng lĩnh vực. Phối hợp hiệu quả sẽ tiết kiệm nguồn lực, nhân rộng các sáng kiến, các bài học thành công và kinh nghiệm.

Công tác thu thập thông tin về việc thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu và giải pháp

- Xây dựng cẩm nang hướng dẫn thu thập thông tin, số liệu dễ hiểu, dễ thực hiện.
- Tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ thống kê và cả cán bộ chuyên môn về kỹ năng thu thập số liệu và báo cáo, số hoá công tác thống kê, lưu trữ.

- Các mục tiêu, chỉ tiêu được xây dựng trong Chiến lược phải xuất phát từ những vấn đề nổi cộm về giới trong thực tế mà việc giải quyết sẽ góp phần có ý nghĩa vào thúc đẩy BDG trong một lĩnh vực cụ thể.
- Các chỉ tiêu phải khả thi, căn cứ vào các điều kiện chủ quan của chủ thể thực hiện, đồng thời cũng phải tính đến các yếu tố khách quan.
- Thiết kế các mục tiêu, chỉ tiêu phải cụ thể, rõ ràng về khái niệm; đo lường được và có thể đạt được trong một thời hạn nhất định.
- Các chỉ tiêu phải cho phép thu thập được thông tin bằng những phương pháp khoa học nhưng không quá phức tạp và đòi hỏi đầu tư quá lớn cả về nguồn lực và thời gian.
- Các giải pháp phải thực tế và thuận lợi cho việc đánh giá và giám sát.



4. KẾT LUẬN

Đây là Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới đầu tiên được xây dựng và triển khai thực hiện trên cả nước. Về cơ bản, nhiều thành tựu về BĐG đã đạt được ở tất cả các lĩnh vực mà Chiến lược 2011 - 2020 đề cập tới trong giai đoạn vừa qua. Một số mục tiêu và chỉ tiêu quan trọng của Chiến lược 2011 - 2020 đã hoàn thành. Ở một số lĩnh vực cho dù chưa đạt được những mục tiêu và chỉ tiêu đề ra nhưng cũng đã có những tiến bộ đáng kể.

Thành tựu của công tác BĐG thể hiện qua những tiến bộ ở các lĩnh vực chính trị, kinh tế, giáo dục, chăm sóc sức khỏe và các lĩnh vực khác. Trong giai đoạn này, lần đầu tiên phụ nữ tham gia một số vị trí quan trọng trong các cơ quan của Đảng, Nhà nước và các cơ quan lập pháp. Phụ nữ tham gia ngày càng nhiều hơn vào các hoạt động kinh tế và có nhiều cơ hội để có những việc làm tốt, mang lại thu nhập cao hơn. Điều này góp phần quan trọng giúp duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam vào loại cao nhất thế giới trong thập kỷ qua, bất chấp những biến động kinh tế-chính trị của khu vực và thế giới. Về giáo dục, tỉ lệ nhập học của trẻ em trai và trẻ em gái ở bậc tiểu học và trung học đều cao và cân đối. Về chăm sóc sức khỏe, tuổi thọ người dân tăng lên, tỉ lệ bệnh tật và

tử vong giảm. Những thành tựu này cũng được thể hiện trong sự tiến bộ về xếp hạng trong chỉ số phát triển giới (GDI) năm 2019 và xếp hạng về chỉ số trao quyền cho phụ nữ.

Chiến lược 2011 - 2020 đã đặt những nền móng căn bản cho công cuộc thúc đẩy BĐG ở Việt Nam, đó là:

- (1) Hệ thống pháp luật và chính sách khá toàn diện và ngày càng hoàn thiện hơn, tạo thuận lợi cho các hoạt động lồng ghép giới vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.
- (2) Hệ thống quản lý nhà nước về BĐG được thiết lập và củng cố từ trung ương đến địa phương với đội ngũ cán bộ đang ngày càng có kinh nghiệm và gắn bó với công tác BĐG. Đây là nguồn nhân lực quan trọng, cần được tiếp tục bồi dưỡng để triển khai các chiến lược BĐG trong các giai đoạn tiếp theo.
- (3) Thúc đẩy BĐG và lồng ghép giới trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội đã được quán triệt rộng rãi như một nhiệm vụ chính trị quan trọng của mọi cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống các cơ quan Đảng, bộ máy nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội. Đây là điều kiện cần thiết để tăng cường sự phối hợp hiệu quả hơn giữa các cơ quan, tổ chức trong công tác bình đẳng giới.

(4) Công tác truyền thông về BĐG được đẩy mạnh trong nhiều năm qua đã giúp đa số người dân có được những khái niệm ban đầu về BĐG và hình thành nên thái độ ủng hộ BĐG. Đó là điều kiện tốt cho các bước tiếp theo nhằm hình thành các chuẩn mực giới tích cực và xây dựng những thực hành giới bình đẳng hơn.

(5) Quá trình thực hiện Chiến lược đã ngày càng huy động thêm được sự tham gia tích cực của khu vực tư nhân, các tổ chức xã hội và của cộng đồng nói chung với nhiều sáng kiến khác nhau và nhiều đóng góp có giá trị về nguồn lực và kỹ thuật.

(6) Việc một số địa phương làm tốt công tác BĐG và đạt nhiều thành tựu trong phát triển kinh tế - xã hội đã chứng minh ý nghĩa của công tác BĐG, đồng thời cũng chứng minh rằng nếu được quan tâm đúng mức và đầu tư hợp lý, công tác BĐG không phải là không thể làm tốt.

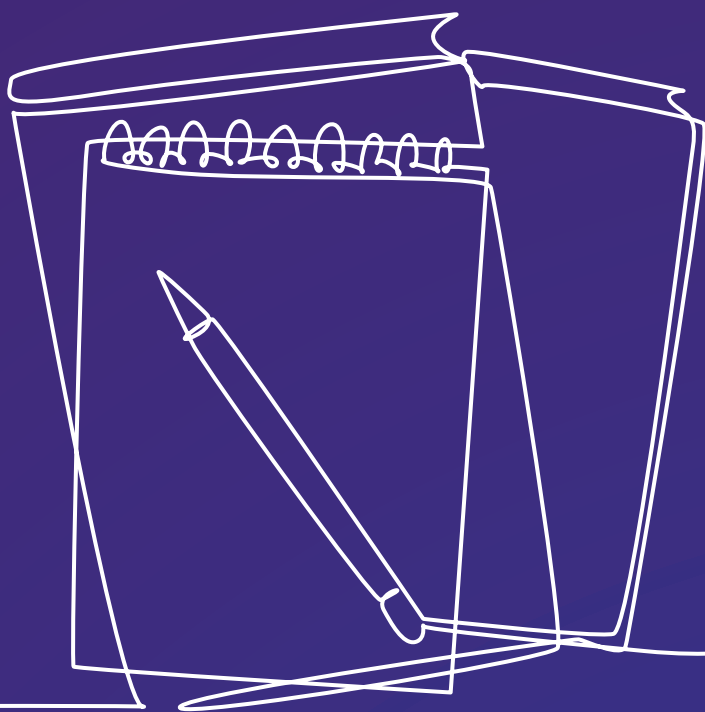
Những thành tựu và kết quả nêu trên thể hiện sự cam kết mạnh mẽ của Đảng và Nhà nước đối với công tác BĐG và nỗ lực to lớn của những người làm công tác BĐG trong cả nước, sự tham gia tích cực và sự ủng hộ của toàn bộ hệ thống chính trị, của cán bộ và người dân. Đó

chính là những điều kiện đảm bảo cho sự thành công của công tác BĐG trong thời gian tới.

Chiến lược 2011 - 2020 đã có thể thành công hơn nữa nếu khắc phục được những tồn tại và vượt qua được những thách thức đã nêu trong báo cáo. Tuy nhiên những tồn tại và thách thức đó đã mang lại những bài học giá trị cho việc xây dựng và triển khai thực hiện các chiến lược BĐG trong các giai đoạn tiếp theo. Những bài học kinh nghiệm chủ yếu bao gồm:

- Vai trò của người đứng đầu và trách nhiệm giải trình
- Đầu tư nguồn lực
- Công tác thẩm định, đánh giá, giám sát và báo cáo
- Sự phối hợp liên ngành và trong ngành
- Công tác thu thập thông tin về việc thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu và giải pháp
- Việc xây dựng mục tiêu, chỉ tiêu và giải pháp

Những mục tiêu, chỉ tiêu chưa đạt được trong giai đoạn này sẽ tiếp tục được giải quyết trong thời gian tới cùng với những vấn đề mới đang đặt ra.



5. PHỤ LỤC

5.1. TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI GIẢI ĐOẠN 2011 - 2020

Mục tiêu	Chỉ tiêu	Đạt	Chưa đạt	Chưa đủ cơ sở/số liệu để đánh giá
Mục tiêu 1: Tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào các vị trí lãnh đạo, quản lý nhằm từng bước giảm dần khoảng cách giới trong lĩnh vực chính trị	Chỉ tiêu 1: Tỷ lệ nữ các cấp ủy Đảng nhiệm kỳ 2016 – 2020 từ 25% trở lên; tỷ lệ nữ ĐBQH, ĐB HĐND các cấp nhiệm kỳ 2011 – 2015 từ 30% trở lên và nhiệm kỳ 2016 – 2020 đạt trên 35%. Kết quả: (đầu nhiệm kỳ) BCH TW Đảng: 10,0% Các Đảng bộ trực thuộc TW 13,3% Cấp huyện 14,3% Cấp cơ sở 19,07% Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội 27,31% Tỷ lệ nữ ĐBHHND cấp tỉnh 26,54% Tỷ lệ nữ ĐBHHND cấp huyện 27,85% Tỷ lệ nữ ĐBHHND cấp xã 26,59%		x	
	Chỉ tiêu 2: 2015 đạt 80% và 2020 đạt trên 95% Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ Kết quả: Bộ và các cơ quan ngang Bộ (2020) 47,0% UBND cấp tỉnh (2019) 32, 1% UBND cấp huyện 32, 6% UBND cấp xã 21,9%		x	
	Chỉ tiêu 3: 2015 đạt 70% và 2020 đạt 100% cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị-xã hội có lãnh đạo chủ chốt nữ nếu ở cơ quan, tổ chức có tỷ lệ 30% trở lên nữ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động Kết quả: Bộ, ngành 44,5% Cấp tỉnh 44,5% Cấp huyện 53,7% Cấp xã 35,6%			x

Mục tiêu	Chỉ tiêu	Đạt	Chưa đạt	Chưa đủ cơ sở/số liệu để đánh giá
Mục tiêu 2: Giảm khoảng cách giới trong lĩnh vực kinh tế, lao động, việc làm; tăng cường sự tiếp cận của phụ nữ nghèo ở nông thôn, phụ nữ người dân tộc thiểu số đối với các nguồn lực kinh tế, thị trường lao động.	Chỉ tiêu 1: Hằng năm, trong tổng số người được tạo việc làm mới, bảo đảm ít nhất 40% cho mỗi giới (nam và nữ) Kết quả Nam: 52,7% Nữ: 47,3%	x		
	Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ nữ làm chủ doanh nghiệp đạt 30% vào năm 2015 và từ 35% trở lên vào năm 2020. Kết quả: 24%		x	
	Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ lao động nữ nông thôn dưới 45 tuổi được đào tạo nghề và chuyên môn kỹ thuật đạt 25% vào năm 2015 và 50% vào năm 2020. Kết quả: 17,4%		x	
	Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ nữ ở vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số có nhu cầu được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức đạt 80% vào năm 2015 và 100% vào năm 2020 Kết quả: 100%	x		

Mục tiêu	Chỉ tiêu	Đạt	Chưa đạt	Chưa đủ cơ sở/số liệu để đánh giá
Mục tiêu 3: Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nữ, từng bước bảo đảm sự tham gia bình đẳng giữa nam và nữ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo	Chỉ tiêu 1: Vào năm 2020, tỷ lệ biết chữ của nữ trong độ tuổi từ 15-60 đạt ngang bằng với nam (98%), trong đó tỷ lệ ở 14 tỉnh có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn đạt 94%, tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết chữ đạt 90% Tỉ lệ biết chữ của nữ trong độ tuổi từ 15-60: 97,3%, trong đó: Tỉ lệ nữ ở 14 tỉnh có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn: 92,8% Tỉ lệ người dân tộc thiểu số biết chữ: 93,6%	x		
	Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ nữ thạc sĩ đạt 40% vào năm 2015 và 50% vào năm 2020. Tỷ lệ nữ tiến sĩ đạt 20% vào năm 2015 và 25% vào năm 2020 Kết quả: Tỉ lệ nữ thạc sĩ: 44,2% Tỉ lệ nữ tiến sĩ: 28%		x	
Mục tiêu 4: Bảo đảm bình đẳng giới trong tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe	Chỉ tiêu 1: Tỷ số giới tính khi sinh không vượt quá 113 trẻ sơ sinh trai/100 trẻ sơ sinh gái vào năm 2015 và 115/100 vào năm 2020 Kết quả: 111,5	x		
	Chỉ tiêu 2: Giảm tỷ lệ tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản xuống 58,3/100.000 trẻ đẻ sống vào năm 2015 và xuống dưới 52/100.000 vào năm 2020 Kết quả: 46/100.000	x		
	Chỉ tiêu 3: Tăng tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận dịch vụ chăm sóc và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con lên 40% vào năm 2015 và lên 50% vào năm 2020 so với năm 2010 Kết quả: 52%	x		
	Chỉ tiêu 4: Giảm tỷ lệ phá thai xuống 27/100 trẻ đẻ sống vào năm 2015 và xuống dưới 25/100 vào năm 2020 Kết quả: 17/100	x		

Mục tiêu	Chỉ tiêu	Đạt	Chưa đạt	Chưa đủ cơ sở/số liệu để đánh giá
Mục tiêu 5: Bảo đảm bình đẳng giới trong lĩnh vực văn hóa và thông tin	Chỉ tiêu 1: Phần đầu hàng tháng có ít nhất 02 chuyên mục tuyên truyền về bình đẳng giới trên hệ thống thông tin cơ sở tại các xã, phường, thị trấn vào năm 2020 Kết quả: 100%	x		
	Chỉ tiêu 2: Đến năm 2015 có 90% và đến năm 2020 có 100% đài phát thanh và đài truyền hình ở trung ương và địa phương có chuyên mục, chuyên đề nâng cao nhận thức về bình đẳng giới Kết quả: 100%	x		
Mục tiêu 6: Bảo đảm bình đẳng giới trong đời sống gia đình, từng bước xóa bỏ bạo lực trên cơ sở giới.	Chỉ tiêu 1: Rút ngắn khoảng cách về thời gian tham gia công việc gia đình của nữ so với nam xuống 2 lần vào năm 2015 và xuống 1,5 lần vào năm 2020 Kết quả: Phụ nữ làm việc nhà là 18,9 giờ so với nam giới làm 8,9 giờ, cao hơn gấp 2,1 lần so với nam giới		x	
	Chỉ tiêu 2: Đến năm 2015 đạt 40% và đến năm 2020 ít nhất 50% số nạn nhân của bạo lực gia đình được phát hiện được tư vấn về pháp lý, được hỗ trợ và chăm sóc sức khỏe tại các cơ sở trợ giúp nạn nhân của bạo lực gia đình và đạt 75% số người gây bạo lực gia đình được phát hiện ở mức chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự được tư vấn tại các cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình Kết quả: 7.838 lượt người (nạn nhân của bạo lực gia đình được tư vấn, được hỗ trợ và chăm sóc)			x
	Chỉ tiêu 3: Đến năm 2015 và duy trì đến năm 2020 có 100% số nạn nhân bị buôn bán trở về thông qua trao trả, được giải cứu, số nạn nhân bị buôn bán tự trở về được phát hiện được hưởng các dịch vụ hỗ trợ và tái hòa nhập cộng đồng Kết quả: 100%	x		

Mục tiêu	Chỉ tiêu	Đạt	Chưa đạt	Chưa đủ cơ sở/số liệu để đánh giá
Mục tiêu 7: Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về bình đẳng giới	Chỉ tiêu 1: Đến năm 2015 có 80% và đến năm 2020 có 100% dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được xác định có nội dung liên quan đến bình đẳng giới hoặc có vấn đề bất bình đẳng giới, phân biệt đối xử về giới được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới	x		
	Chỉ tiêu 2: Đến năm 2015 và duy trì đến năm 2020 có 100% thành viên các Ban soạn thảo, Tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được xác định có nội dung liên quan đến bình đẳng giới hoặc có vấn đề bất bình đẳng giới, phân biệt đối xử về giới được tập huấn kiến thức về giới, phân tích giới và lồng ghép giới	x		
	Chỉ tiêu 3: Đến năm 2015 và duy trì đến năm 2020 các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bố trí đủ cán bộ làm công tác bình đẳng giới; hình thành đội ngũ cộng tác viên, tình nguyện viên tham gia công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ	x		
	Chỉ tiêu 4: Đến vào năm 2015 và duy trì đến năm 2020 có 100% cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ ở các cấp, các ngành được tập huấn nghiệp vụ ít nhất một lần	x		

5.2. DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU ĐƯỢC RÀ SOÁT VÀ THAM KHẢO

Các văn bản chủ yếu liên quan đến Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới 2011 - 2020

- Quyết định số 2351/QĐ-TTg ngày 24/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020.
- Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 2/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh, bổ sung một số nội dung của Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020.
- Quyết định số 1241/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2015.
- Quyết định số 1696/QĐ-TTg ngày 2/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2016 - 2020.

Các văn bản chỉ đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và các văn bản pháp luật về bình đẳng giới và công tác phụ nữ

- Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 20/1/2018 của Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về tiếp tục đẩy mạnh công tác phụ nữ trong tình hình mới.

- Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 27/4/2007 của Bộ Chính trị về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.
- Luật Bình đẳng giới 2006
- Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19/5/2009 quy định về các biện pháp bảo đảm bình đẳng giới.
- Chiến lược Phát triển Kinh tế - xã hội 2011-2020
- Quyết định số 1252/QĐ-TTg ngày 26/9/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch tăng cường thực thi hiệu quả Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị và các khuyến nghị của Ủy ban Nhân quyền Liên hợp quốc.
- Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia thực hiện chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững.
- Quyết định số 2013/QĐ-TTg ngày 12/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Dân số và Sức khoẻ sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011-2020.
- Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030.
- Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10/1/2013 của Thủ tướng Chính

phủ phê duyệt Chiến lược Quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 56/2011/QĐ-TTg ngày 14/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ Chỉ tiêu Quốc gia về thống kê phát triển giới.

Các báo cáo về công tác bình đẳng giới và thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới

- Báo cáo của Chính phủ số 474/BC-CP ngày 6/10/2020: Báo cáo việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2019 và giai đoạn 2011 - 2020.
- Báo cáo rà soát 10 năm thực hiện Luật Bình đẳng giới.
- Báo cáo hàng năm của các bộ, ngành và địa phương.
- Báo cáo sơ kết 5 năm thực hiện Chiến lược.
- Báo cáo 10 năm thực hiện Chiến lược của một số bộ ngành .
- Báo cáo 10 năm thực hiện Chiến lược của 52 tỉnh và thành phố.
- Báo cáo 10 năm thực hiện Chiến lược của Hội Nông dân Việt Nam.
- Báo cáo 10 năm thực hiện Chiến lược của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.
- Báo cáo quốc gia rà soát và kiểm điểm 25 năm Việt Nam thực hiện Tuyên bố và Cương lĩnh Hành

động Bắc Kinh (Bản đã trình theo hồ sơ được duyệt tại CV số 8857/VPCP-QHQT ngày 01/10/2019 của Văn phòng Chính phủ).

Các báo cáo và tài liệu nghiên cứu

- Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở 2019.
- Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019.
- Báo cáo 10 năm thực hiện Luật Bình đẳng giới.

Các số liệu thống kê hàng năm/định kỳ trong giai đoạn 2011-2019 liên quan đến các mục tiêu của Chiến lược (<https://www.gso.gov.vn/>).

Kết quả khảo sát quốc gia và điều tra chuyên đề liên quan đến các mục tiêu.

Đánh giá kết quả 5 năm thực hiện Chiến lược Dân số - Sức khoẻ sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020.

Báo cáo 20 năm điều trị HIV - Bộ Y tế.

Tổng cục Thống kê (2016): Thông tin Thống kê Giới tại Việt Nam 2016.

Niên giám Thống kê Y tế 2015, 2016, 2017, 2018.

Các báo cáo/tài liệu quốc tế

- Báo cáo Khoảng cách giới 2020 của Diễn đàn kinh tế thế giới http://www3.weforum.org/docs/WEF_GGGR_2020.pdf
- Báo cáo Phát triển con người 2019 của UNDP.

5.3. CÁC CHỦ ĐỀ VÀ CÂU HỎI TOẠ ĐÀM TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Nội dung toạ đàm với cấp tỉnh/huyện tại Cần Thơ, Khánh Hoà và Hải Dương

Yêu cầu cung cấp thông tin

1	Sở Nội vụ	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tổng kết công tác năm 2018 và 2019; - Báo cáo tình hình thực hiện Chiến lược quốc gia về BĐG: Mục tiêu 1 (Bình đẳng giới trong tham gia lãnh đạo, quản lý) và Mục tiêu 7 (quản lý nhà nước về BĐG).
2	Sở Y tế	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tổng kết công tác năm 2018 và 2019; - Báo cáo tổng kết về tình hình thực hiện Chiến lược quốc gia về BĐG: Mục tiêu 4 (chăm sóc sức khỏe).
3	Sở Giáo dục - Đào tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tổng kết công tác năm 2018 và 2019; - Báo cáo về các vấn đề giới trong lĩnh vực giáo dục ; - Cung cấp các số liệu tách biệt nam nữ về tỷ lệ học sinh nam, nữ các cấp; tỷ lệ bỏ học.
4	Sở LĐ - TBXB	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tổng kết công tác năm 2018 và 2019; - Báo cáo tình hình thực hiện Chiến lược quốc gia về BĐG (phối hợp với các Sở); - Các báo cáo liên quan đến triển khai và kết quả thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 - 2020 trong Lĩnh vực kinh tế-lao động-việc làm ở địa phương (Mục tiêu 2); - Các số liệu thống kê (niên giám thống kê, số liệu thống kê của các ngành), số liệu điều tra, khảo sát, nghiên cứu có phân tách theo giới tính trong Lĩnh vực kinh tế-lao động-việc làm ở địa phương.

5	Sở VH-TT-DL	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tổng kết công tác năm 2018 và 2019; - Báo cáo có liên quan về việc truyền thông BDG và việc thực hiện BDG trong đời sống gia đình.
6	Hội phụ nữ tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tổng kết công tác năm 2018 và 2019; - Báo cáo về các hoạt động phối hợp với các Sở trong việc thực hiện 7 Mục tiêu trong Chiến lược; - Báo cáo về các hoạt động truyền thông bình đẳng giới trong năm 2018 và 2019.
7	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tổng kết công tác năm 2018 và 2019; - Báo cáo về các chuyên mục phát thanh và truyền hình năm 2018 và 2019.

VỤ BÌNH ĐẲNG GIỚI

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Điện thoại: +84 24 3825 2875

Website: <http://www.molisa.gov.vn>



**CƠ QUAN LIÊN HIỆP QUỐC VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI
VÀ TRAO QUYỀN CHO PHỤ NỮ (UN WOMEN)**

304 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: +84 24 38500100

Website: <http://vietnam.unwomen.org>